UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HẢI PHÒNG
.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ NĂM 2025

Cơ quan thực hiện:

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

HẢI PHÒNG, THÁNG 12 NĂM 2025

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HẢI PHÒNG
.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ NĂM 2025

CƠ QUAN CHỦ TRÌ:

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phụ trách đơn vị

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T.P HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TUYẾN

HẢI PHÒNG, THÁNG 12 NĂM 2025

MỤC LỤC

Nội dung **Trang**

DANH MỤC BẢNG BIỂU 4
DANH MỤC HÌNH VẼ 5
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT 5
1. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc 6
1.1. Căn cứ thực hiện 6
1.2. Đơn vị tham gia phối hợp 6
1.3. Thời gian thực hiện quan trắc 6
1.4. Phạm vi thực hiện quan trắc 7
2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc 14
2.1. Đánh giá kết quả quan trắc theo biểu đồ 14
2.2. Đánh giá kết quả quan trắc theo tỷ lệ vượt 21
2.3. Đánh giá chất lượng không khí bằng chỉ số AQI 23
3. Đánh giá việc thực hiện QA/QC theo quy định 26
3.1. Công tác QA/QC trong quan trắc môi trường 26
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm 32
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 36
4.1. Kết luận 36
4.2. Kiến nghị 37
Phụ lục 1: Kết quả quan trắc tiếng ồn. 38
Phụ lục 2: Kết quả quan trắc vi khí hậu 72
Phụ lục 3: Kết quả quan trắc và phân tích không khí 107
Phụ lục 4: Kết quả QA/QC 149

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực 7
Bảng 2: Thông tin về các điểm quan trắc 9
Bảng 3: Tỉ lệ vượt QCVN cho chất lượng không khí năm 2025 21
Bảng 4: So sánh tỉ lệ vượt cho chất lượng không khí năm 2025 và năm 2024 22
Bảng 5: Kết quả chỉ số AQI ngày cho không khí 2025 23
Bảng 6: So sánh tỷ lệ % chất lượng không khí theo AQI năm 2025 và 2024 26
Bảng 7. Nhân lực tham gia chương trình quan trắc 28
Bảng 8: Kết quả quan trắc tiếng ồn 38
Bảng 9: Kết quả quan trắc vi khí hậu 72
Bảng 10: Kết quả quan trắc không khí 107
Bảng 11: Kết quả mẫu trắng vận chuyển năm 2025 149
Bảng 12: Kết quả mẫu lặp hiện trường năm 2025 149
Bảng 13: Kết quả mẫu trắng phân tích năm 2025 160
Bảng 14: Kết quả mẫu lặp phòng thí nghiệm năm 2025 161
Bảng 15: Kết quả phân tích mẫu chuẩn thẩm tra năm 2025 172

Biểu đồ 1: Biểu đồ kết quả Bụi lơ lửng (TSP) 14
Biểu đồ 2: Biểu đồ kết quả Bụi lơ lửng (TSP) 14
Biểu đồ 3: Biểu đồ kết quả CO 16
Biểu đồ 4: Biểu đồ kết quả CO 16
Biểu đồ 5: Biểu đồ kết quả SO_2 17
Biểu đồ 6: Biểu đồ kết quả SO_2 17
Biểu đồ 7: Biểu đồ kết quả NO_2 18
Biểu đồ 8: Biểu đồ kết quả NO_2 18
Biểu đồ 9: Biểu đồ kết quả Bụi $PM_{2,5}$ 19
Biểu đồ 10: Biểu đồ kết quả Bụi $PM_{2,5}$ 19
Biểu đồ 11: Biểu đồ kết quả tiếng ồn 20
Biểu đồ 12: Biểu đồ kết quả tiếng ồn 20
Biểu đồ 13: Đánh giá chất lượng không khí bằng chỉ số AQI 25
Biểu đồ 14: So sánh tỷ lệ % chất lượng không khí theo AQI năm 2025 và 2024 26

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ mạng quan trắc không khí tại thành phố Hải Phòng năm 2025 8

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

QCCP: Quy chuẩn cho phép

GHCP: Giới hạn cho phép

1. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

Thực hiện theo kế hoạch của Sở tài nguyên và môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc Quan trắc chất lượng môi trường năm 2025, Trung tâm Quan trắc môi trường đã tiến hành quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn xung quanh thành phố vào các đợt năm 2025. Kết quả thu thập được là cơ sở để theo dõi đánh giá diễn biến chất lượng và tổng hợp báo cáo về chất lượng không khí.

Những thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên kế hoạch quan trắc năm 2025 của Trung tâm quan trắc môi trường tại các vị trí quan trắc xung quanh thành phố Hải Phòng với tần suất 6 lần/năm. Thông số quan trắc bao gồm: Khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất); Mức ồn trung bình (L_{Aeq}), Bụi lơ lửng (TSP), CO, SO_2, NO_2, bụi $PM_{2,5}$.

1.1. Căn cứ thực hiện

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt chương trình quan trắc môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 06/QĐ-STNMT ngày 03/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ quan trắc chất lượng không khí năm 2025.

1.2. Đơn vị tham gia phối hợp

Báo cáo quan trắc được Trung tâm Quan trắc Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường Hải Phòng phối hợp thực hiện.

Trung tâm Quan trắc Môi trường đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 20/GCN-BTNMT ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, mã số VIMCERTS 008.

1.3. Thời gian thực hiện quan trắc

Chương trình quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn xung quanh thành phố Hải Phòng năm 2025 được thực hiện với tần suất 6 đợt/năm. Thời gian cụ thể của từng đợt quan trắc như sau:

Đợt 1: 07-20, 22-28/02/2025.

Đợt 2: 05-07, 10, 12, 14, 20, 21, 24-28, 31/3; 01-04, 08-11, 15-18, 22, 28/4/2025.

Đợt 3: 06-09, 12-16, 19-23, 26-31/5, 02-07, 09-14, 16-21, 23-27/6/2025.

Đợt 4: 30, 31/7; 01-16, 20-30/8/2025

Đợt 5: 09-13, 15-18, 22-24/9, 01-04, 08-10, 15-19, 23-31/10/2025.

Đợt 6: 05-08, 10-15, 17-22, 24-27/11, 02-06/12/2025

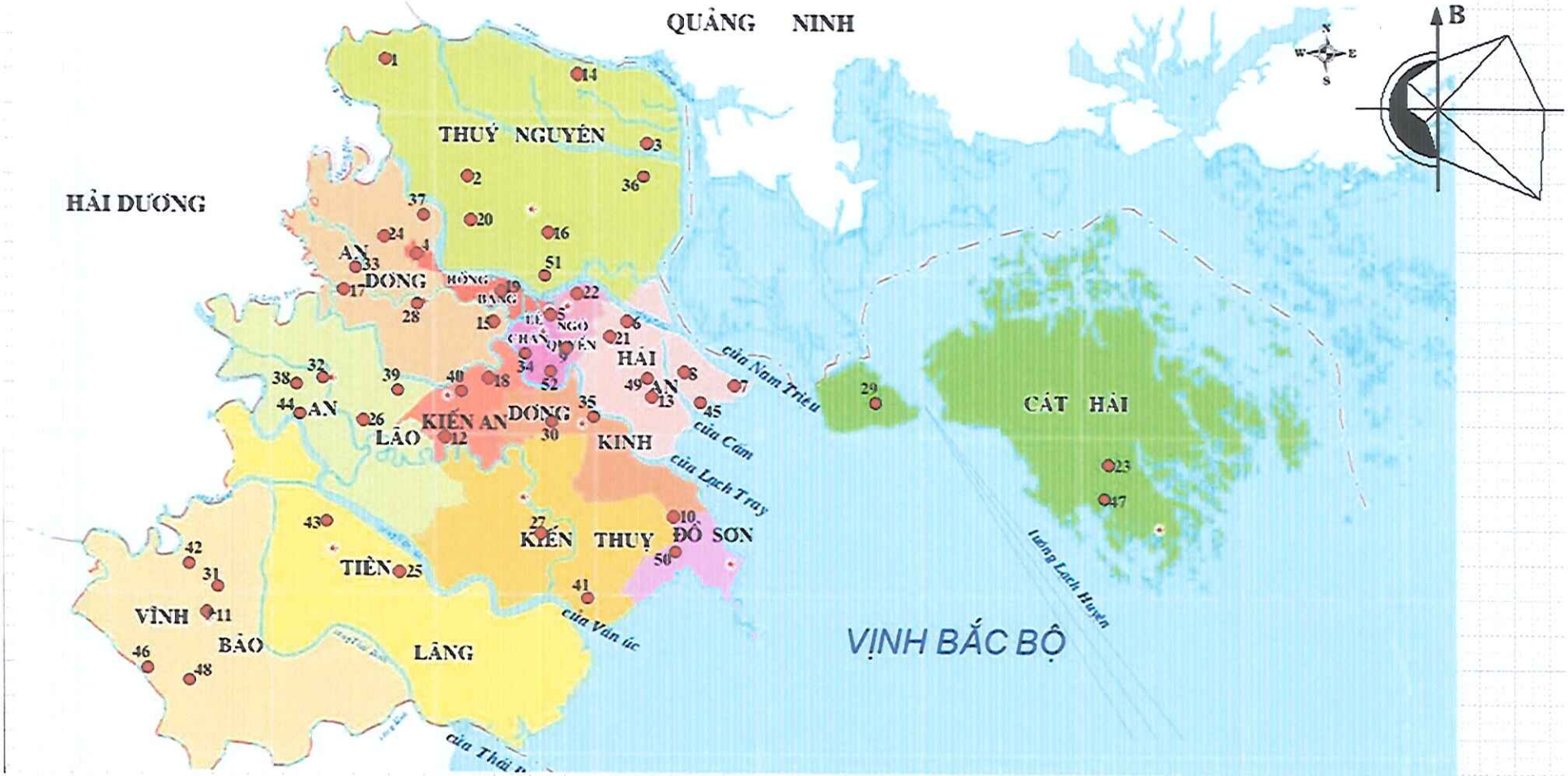
1.4. Phạm vi thực hiện quan trắc

Chương trình quan trắc năm 2025 được thực hiện tại 52 vị trí xung quanh thành phố Hải Phòng.

Vị trí quan trắc được thể hiện tại hình 1:

Bảng 1: Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực

Khu vực quan trắc	Số điểm quan trắc					
	Môi trường không khí xung quanh					
	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
Ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề, hoạt động khai thác và vận chuyển vật liệu xây dựng	3	3	3	2	2	3
Ảnh hưởng bởi hoạt động xử lý chất thải	3	8	8	6	3	6
Ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông	6	7	7	6	5	6
Nông thôn	4	4	4	2	0	4
Ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư	2	2	2	2	2	1
Ảnh hưởng bởi hoạt động xây dựng	1	1	1	1	1	1
Ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp	23	26	26	19	17	21
Điểm nền	0	1	1	1	0	0
Tổng	42	52	52	39	30	42



Hình 1: Sơ đồ mạng quan trắc không khí tại thành phố Hải Phòng năm 2025

Bảng 2: Thông tin về các điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
1	Làng nghề Lại Xuân, xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên (nay là xã Việt Khê)	K1	Khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất); Mức ồn trung bình (L_{Aeq}), Bụi lơ lửng (TSP), NO_2, SO_2, CO, Bụi $PM_{2.5}$.	Ảnh hưởng của hoạt động vận chuyển đá vôi, phụ gia xi măng	2323369	587100
2	Làng nghề xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Thiên Hương)	K2		Ảnh hưởng của làng nghề đúc, cơ khí	2316094	592119
3	Khu vực Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Bạch Đằng)	K3		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2318259	597761
4	Trường THCS Quán Toan, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng (nay là phường Hồng An)	K4		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2311184	588993
5	Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền (nay là phường Gia Viên)	K5		Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	2307447	597225
6	Khu vực ngã ba Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An (nay là phường Đông Hải)	K6		Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	2307068	601965
7	Cổng Nhà máy DAP (Đình Vũ), phường Đông Hải 2, quận Hải An (nay là phường Đông Hải)	K7		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2303100	608603
8	Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An (nay là phường Đông Hải)	K8		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2303892	605478
9	Khu vực trường Đại học Hàng Hải Việt Nam, phường Kênh Dương, quận Lê Chân (nay là phường Lê Chân).	K9		Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	2305330	598178
10	Khu công nghiệp Đồ Sơn, quận Đồ Sơn (nay là phường Đồ Sơn)	K10		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2294868	604780
11	Khu vực trung tâm thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo)	K11		Khu vực nông thôn	2288759	575950

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
12	Làng nghề Tràng Minh, phường Tràng Minh, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn)	K12	Khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất); Mức ồn trung bình (L_{Aeq}), Bụi lơ lửng (TSP), NO_2, SO_2, CO, Bụi $PM_{2.5}$.	Ảnh hưởng việc tái chế chất thải	2299786	590658
13	Khu vực gần bãi rác Tràng Cát, phường Tràng Cát, quận Hải An (nay là phường Hải An)	K13		Ảnh hưởng của việc chôn lấp rác thải	2302315	603487
14	Khu vực gần bãi rác Gia Minh, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Bạch Đằng)	K14		Ảnh hưởng của việc chôn lấp rác thải	2322400	599241
15	Khu vực ngã tư Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Linh (nay là phường An Biên)	K15		Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	2306961	593731
16	Khu công nghiệp VSIP, thôn Cây Đa, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Thủy Nguyên)	K16		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2313910	598793
17	Khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương (nay là phường An Dương)	K17		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2308940	584446
18	Ngã tư Lê Duẩn - Trần Nhân Tông - Kiến An (nay là phường Kiến An)	K18		Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	2303455	593381
19	Khu vực Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng (nay là phường Hồng Bàng)	K19		Ảnh hưởng của các hoạt động giao thông và công nghiệp	2308869	594223
20	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Thiên Hương)	K20		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2313358	592326
21	Trường Tiểu học Đông Hải, quận Hải An (nay là phường Đông Hải)	K21		Ảnh hưởng của hoạt động giao thông	2306099	600868
22	Viện nghiên cứu Hải Sản, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền (nay là phường Ngô Quyền)	K22		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp và Khu dân cư	2308738	598873
23	Đảo Cát Bà	K23		Điểm nền	2298255	631722

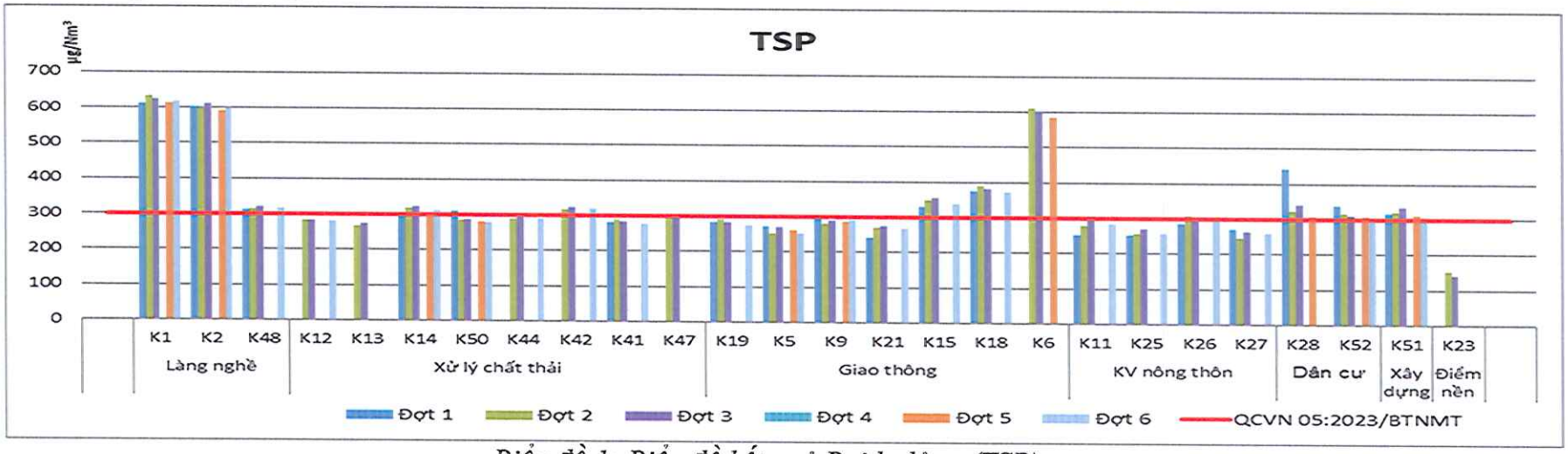
TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
24	Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, huyện An Dương (nay là phường Hồng An) (tên cũ là KCN Nomura- Hải Phòng)	K24	Khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất); Mức ồn trung bình (L_{Aeq}), Bụi lơ lửng (TSP), NO_2, SO_2, CO, Bụi $PM_{2.5}$.	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2312249	586938
25	Huyện Tiên Lãng (nay là xã Tiên Minh)	K25		Khu vực nông thôn	2291386	587877
26	Huyện An Lão (nay là xã An Lão)	K26		Khu vực nông thôn	2300816	585659
27	Huyện Kiến Thụy (nay là xã Kiến Hưng).	K27		Khu vực nông thôn	2293833	596630
28	Khu vực thị trấn An Dương (nay là phường An Dương)	K28		Ảnh hưởng của hoạt động dân cư	2308142	589668
29	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (nay là đặc khu Cát Hải)	K29		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2301916	617136
30	Điểm công nghiệp Hưng Đạo, quận Dương Kinh (nay là phường Hưng Đạo)	K30		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2301056	597444
31	Cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Bảo)	K31		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2290194	576702
32	Điểm công nghiệp Quốc Tuấn, An Lão và Cụm công nghiệp An Lão (trụ sở UBND thị trấn An Lão) (nay là xã An Lão)	K32		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2303436	583483
33	Khu công nghiệp An Dương (Trường tiểu học Hồng Phong, phường Hồng Phong, huyện An Dương) (nay là phường An Phong)	K33		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2311070	574616
34	Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (Tổ 10 Dương Đình Nghệ, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân) (nay là phường An Biên).	K34		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2304623	595764

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
35	Điểm công nghiệp Hải Thành, quận Dương Kinh (Tổ 1C, phường Hải Thành, Dương Kinh (nay là phường Hưng Đạo)	K35	Khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất); Mức ồn trung bình (L_{Aeq}), Bụi lơ lửng (TSP), NO_2, SO_2, CO, Bụi $PM_{2.5}$.	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2300804	600320
36	Điểm công nghiệp xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Nam Triệu)	K36		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2313693	589638
37	Cụm công nghiệp tàu thủy An Hồng, huyện An Dương (nay là phường Hồng An).	K37		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2313693	589638
38	Điểm công nghiệp Quang Trung, An Lão (thôn An Trung, xã Quang Hưng, An Lão) (nay là xã An Quang)	K38		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2303079	581478
39	Điểm công nghiệp Trường sơn, huyện An Lão (nay là xã An Lão)	K39		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2303436	583483
40	Cụm Công nghiệp Quán trữ, quận Kiến An (nay là phường Kiến An)	K40		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2303734	592689
41	Lò đốt rác xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy (Trường mầm non Đoàn Xá, thôn Đông Xá, xã Đoàn Xá (nay là xã Kiến Hải))	K41		Ảnh hưởng của hoạt động đốt rác thải	2290156	599374
42	Lò đốt rác thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo (thôn Áng Dương, xã Trung Lập, Vĩnh Bảo) (nay là xã Vĩnh Thịnh)	K42		Ảnh hưởng của hoạt động đốt rác thải	2290748	574773
43	Cụm công nghiệp Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng (thôn Cổ Duy, xã Quyết Tiến, Tiên Lãng) (nay là xã Tiên Lãng)	K43		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2294221	583644
44	Lò đốt rác xã Quốc Tuấn, An Lão (Thôn Cẩm Văn, xã Quốc Tuấn, An Lão) (nay là xã An Quang)	K44		Ảnh hưởng của hoạt động đốt rác thải	2301039	581577

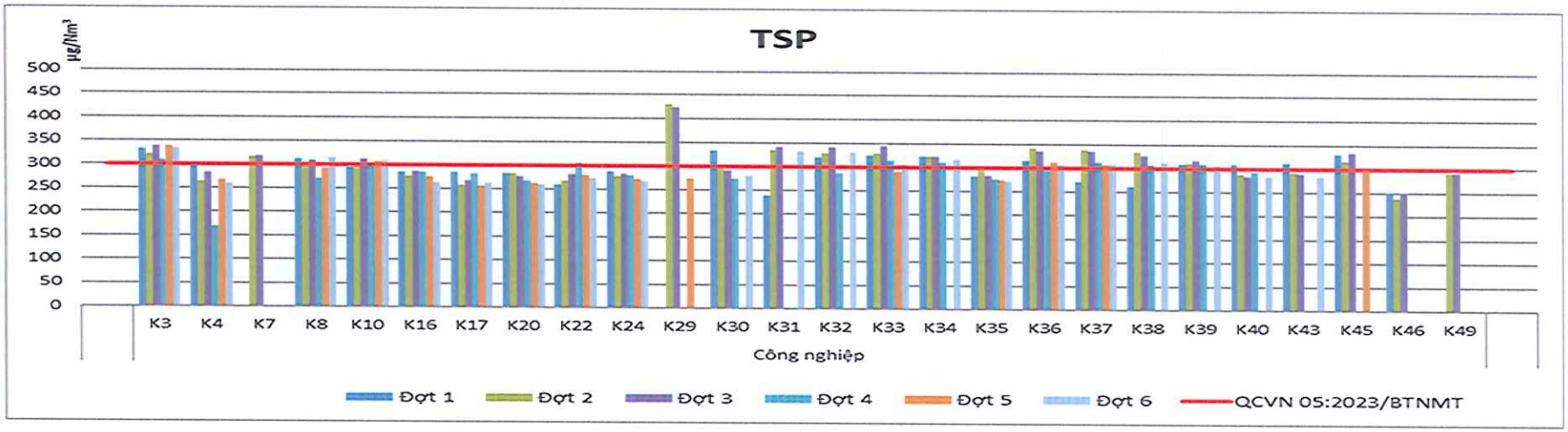
TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
45	Nam Đình Vũ 1, quận Hải An; Nam Đình Vũ 2, quận Hải An; KCN Minh Phương, quận Hải An; KCN Dịch Vụ và Hàng Hải, quận Hải An; Khu vực xử lý chất thải rắn Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Hải An (cổng DeepC) (nay là phường Đông Hải).	K45	Khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất); Mức ồn trung bình (L_{Aeq}), Bụi lơ lửng (TSP), NO_2, SO_2, CO, Bụi $PM_{2.5}$.	Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2301615	607092
46	Khu dân cư thôn An Đồng, xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Bảo) (khu vực dân cư gần cầu Nghìn) (nay là xã Vĩnh Hòa)	K46		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2285622	571768
47	Khu vực xử lý chất thải rắn Áng Chà – giai đoạn 1, xã Trân Châu, Cát Hải (nay là đặc khu Cát Hải)	K47		Ảnh hưởng của hoạt động chôn lấp rác thải	2296099	631403
48	Làng nghề Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là xã Vĩnh Hải)	K48		Ảnh hưởng của làng nghề điêu khắc gỗ, sơn mài	2284223	574303
49	Khu công nghiệp Nam Tràng Cát	K49		Ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp	2302213	604130
50	Khu vực gần bãi rác Đồ Sơn (nay thuộc phường Nam Đồ Sơn). Tọa độ: 2292959X; 604679Y.	K50		Ảnh hưởng của hoạt động chôn lấp rác thải	2292959	604679
51	Khu đô thị Bắc Sông Cấm, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Thủy Nguyên)	K51		Ảnh hưởng của hoạt động xây dựng	2309325	596778
52	Khu đô thị Cầu Rào 2, quận Lê Chân (Trường Trung học phổ thông Lê Chân, phường Vĩnh Niệm, Lê Chân) (nay là phường An Biên)	K52		Ảnh hưởng của hoạt động dân cư	2303894	597359

2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc

2.1. Đánh giá kết quả quan trắc theo biểu đồ



Biểu đồ 1: Biểu đồ kết quả Bụi lơ lửng (TSP)



Biểu đồ 2: Biểu đồ kết quả Bụi lơ lửng (TSP)

Nhận xét:

- Tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề hàm lượng bụi lơ lửng 100% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 2,03 – 2,11 lần GHCP (Làng nghề Lại Xuân (K1)); vượt 1,97 – 2,03 lần GHCP (Làng nghề Mỹ Đồng (K2)); vượt 1,03 – 1,06 lần GHCP (Làng nghề Bảo Hà (K48)).

- Tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động xử lý chất thải hàm lượng bụi lơ lửng 69,7% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 1,01 – 1,07 lần GHCP (Bãi rác Gia Minh (K14)); vượt 1,04 – 1,06 lần GHCP vào thời điểm đợt 1/2025 (Bãi rác Đồ Sơn (K50)); vượt 1,06 – 1,08 lần GHCP (Lò đốt rác Vĩnh Bảo (K42)) .

- Tại điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động xây dựng hàm lượng bụi lơ lửng 100% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 1,01 – 1,11 lần GHCP (Khu đô thị Bắc sông Cấm (K51)).

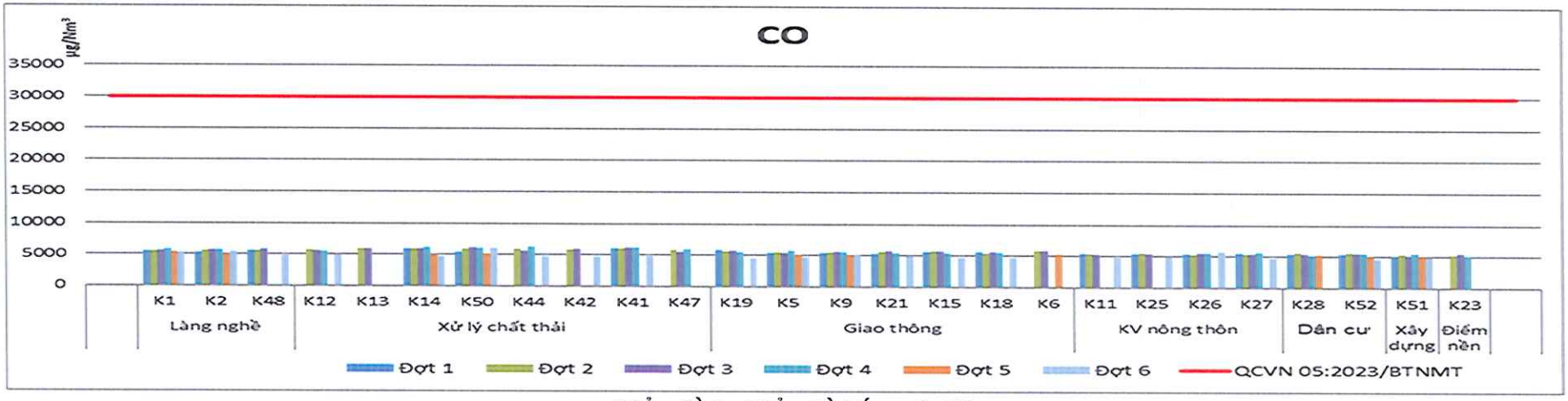
- Tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp hàm lượng bụi lơ lửng 46,77% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 1,03 – 1,13 lần GHCP (Thị trấn Minh Đức (K3)); vượt 1,05 – 1,06 lần GHCP (Cổng nhà máy DAP (K7)); vượt 1,01 – 1,05 lần GHCP (KCN Đình Vũ (K8); KCN Đồ Sơn (K10); vượt 1,02 lần thời điểm đợt 4/2025 (Viện nghiên cứu Hải sản (K22); vượt 1,11 lần GHCP thời điêm đợt 1/2025 (Điểm CN Hưng Đạo (K30)); vượt 1,03 – 1,15 lần GHCP (Cụm CN Tân Liên (K31); điểm CN Quốc Tuấn (K32); KCN An Dương (K33); Cụm CN Vĩnh Niệm (K34); điểm CN Tam Hưng (K36)); vượt 1,02 – 1,03 lần GHCP thời điểm đợt 1/2025 (Cụm CN Quán Trữ (K40); Cụm CN Tiên Lãng (K43)); vượt 1,01 – 1,1 lần GHCP (Nam Đình Vũ 1 và Nam Đình Vũ 2 (K45)).

- Tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông hàm lượng bụi lơ lửng 39,05% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 1,01 lần GHCP thời điểm đợt 1/2025 (Đại học Hàng Hải (K9)); vượt 1,07 – 1,19 lần GHCP (Ngã tư Tôn Đức Thắng – Nguyễn Văn Linh (K15)); vượt 1,17 – 1,3 lần GHCP (Ngã tư Lê Duẩn – Trần Nhân Tông (K15)); vượt 1,95 – 2,04 lần GHCP (Ngã 3 Đình Vũ (K6)).

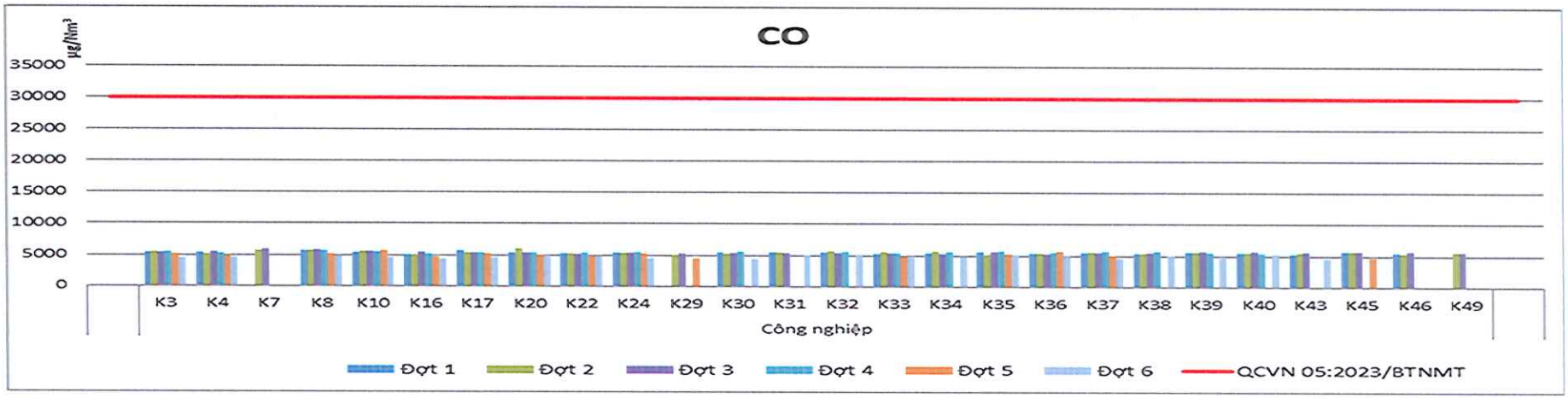
- Tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động dân sinh hàm lượng bụi lơ lửng 93,99% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 1,03 – 1,47 lần GHCP (Thị trấn An Dương (K28)); vượt 1,02 – 1,12 lần GHCP (Khu đô thị Cầu Rào 2 (K52)).

- Tại các điểm quan trắc tại khu vực nông thôn hàm lượng bụi lơ lửng 11,11% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Hàm lượng bụi lơ lửng vượt 1,01 – 1,05 lần GHCP (Xã An Lão (K26)). Tại điểm nền hàm lượng bụi lơ lửng thấp hơn nhiều so với GHCP.

- **CO**



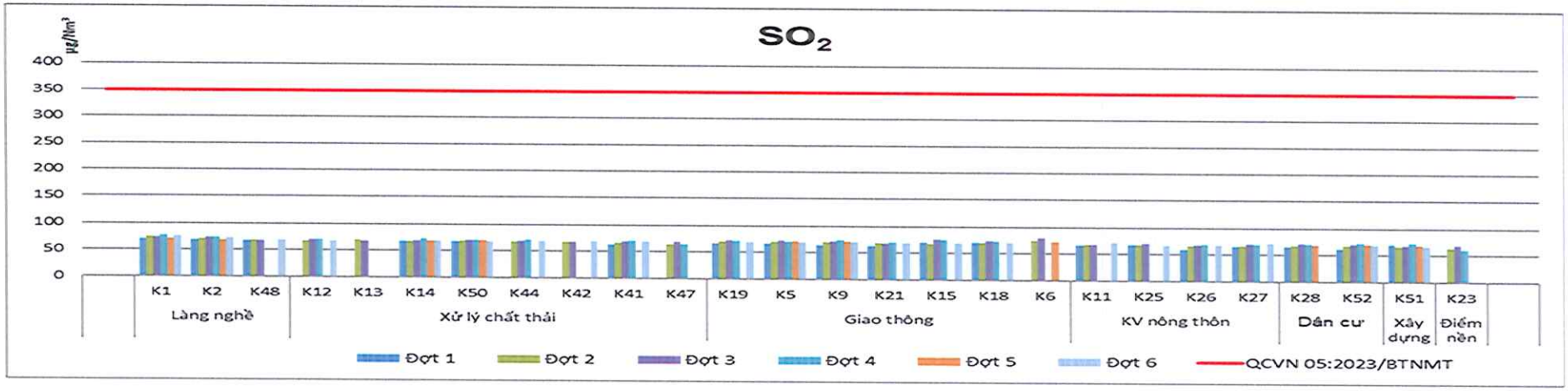
Biểu đồ 3: Biểu đồ kết quả CO



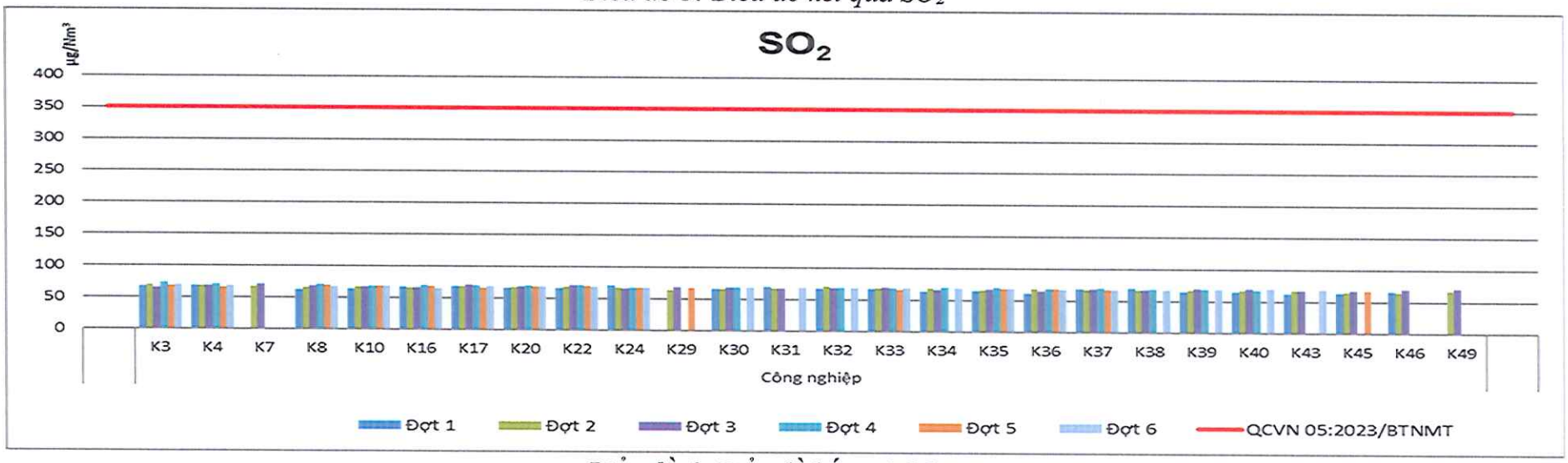
Biểu đồ 4: Biểu đồ kết quả CO

Nhận xét: Kết quả quan trắc thông số CO tại các điểm quan trắc đều thấp hơn nhiều so với GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT.

- SO_2



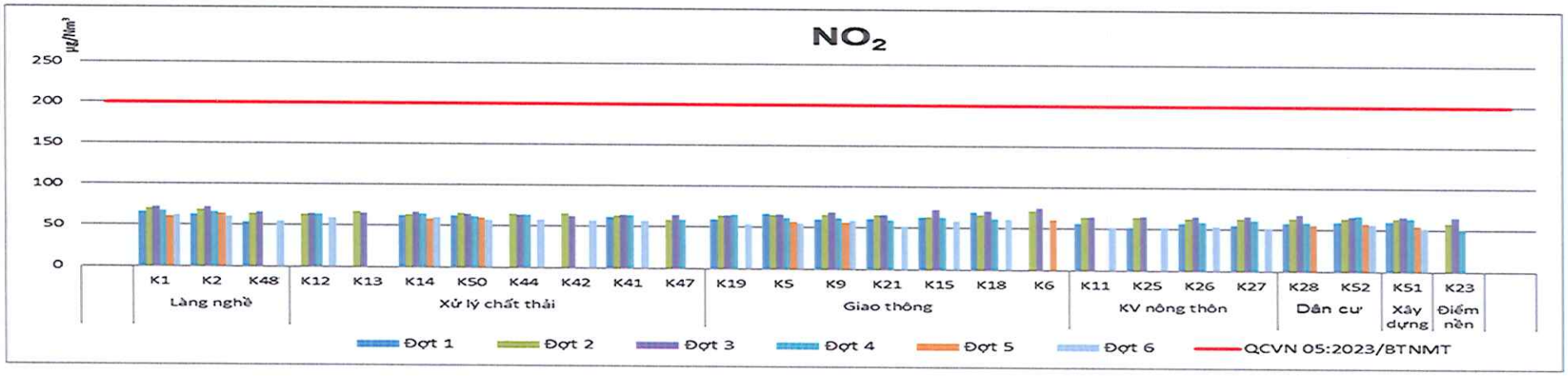
Biểu đồ 5: Biểu đồ kết quả SO_2



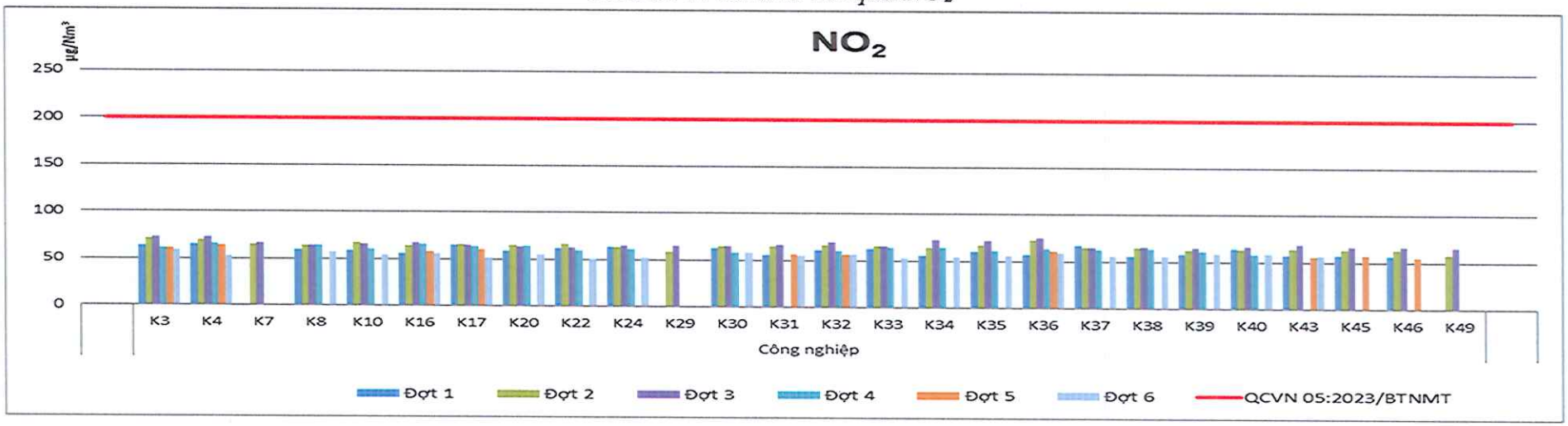
Biểu đồ 6: Biểu đồ kết quả SO_2

Nhận xét: Kết quả quan trắc thông số SO_2 tại các điểm quan trắc đều thấp hơn nhiều so với GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT.

- NO_2



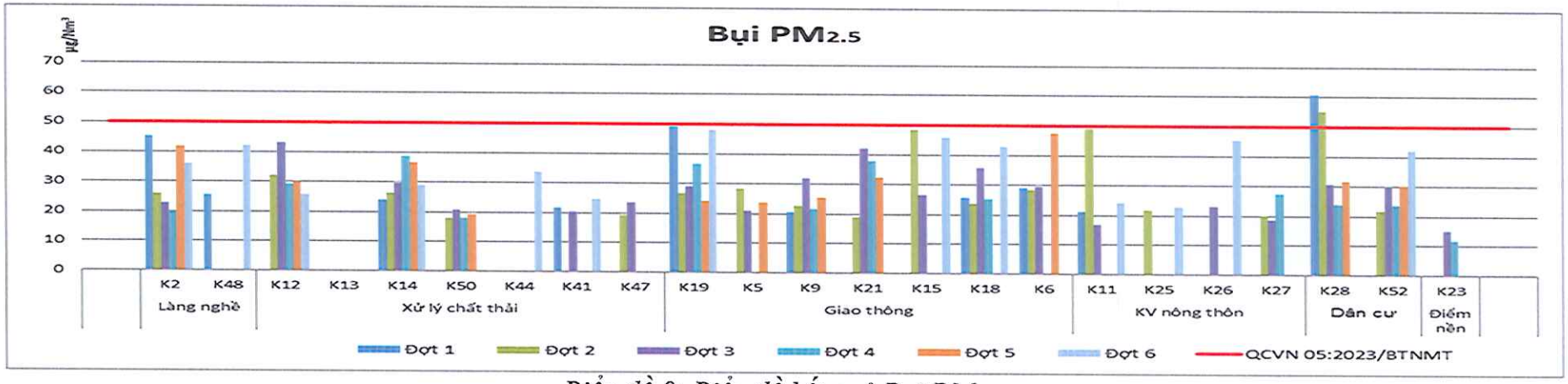
Biểu đồ 7: Biểu đồ kết quả NO_2



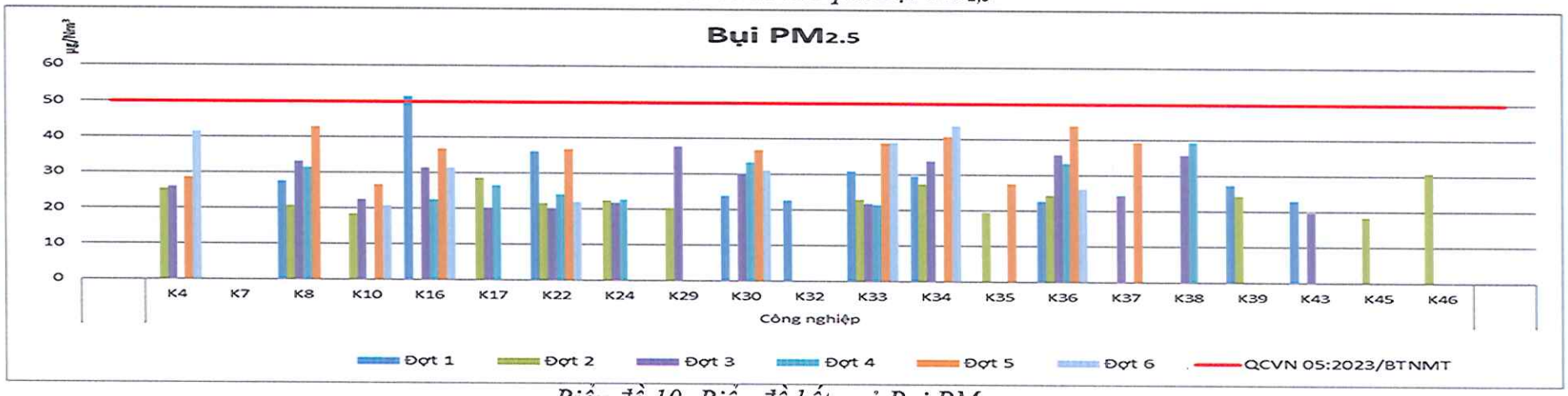
Biểu đồ 8: Biểu đồ kết quả NO_2

Nhận xét: Kết quả quan trắc thông số NO_2 tại các điểm quan trắc đều thấp hơn nhiều so với GHCP theo QCVN 05:2023/BTNMT.

- **Bụi $PM_{2.5}$**



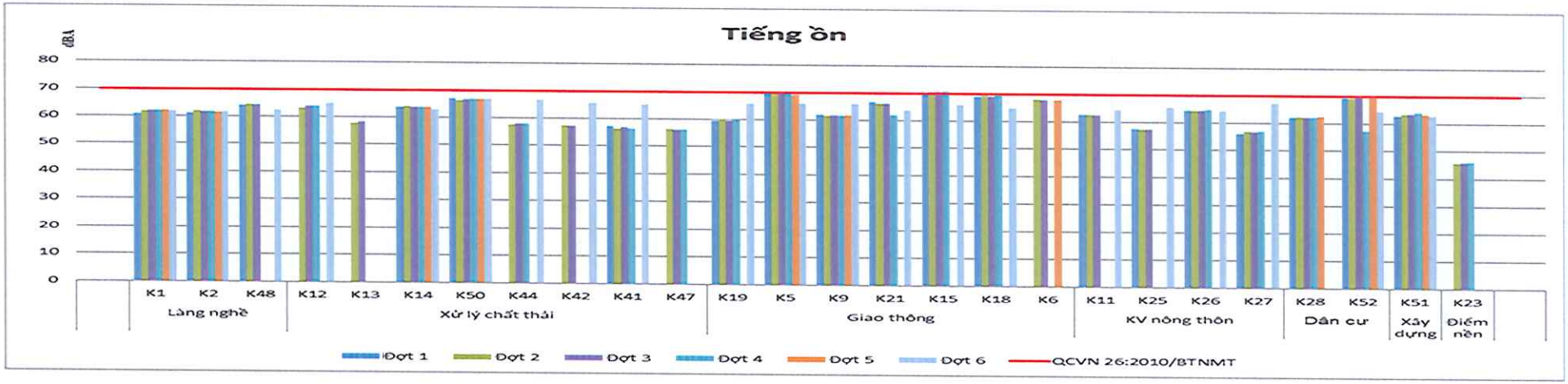
Biểu đồ 9: Biểu đồ kết quả Bụi $PM_{2,5}$



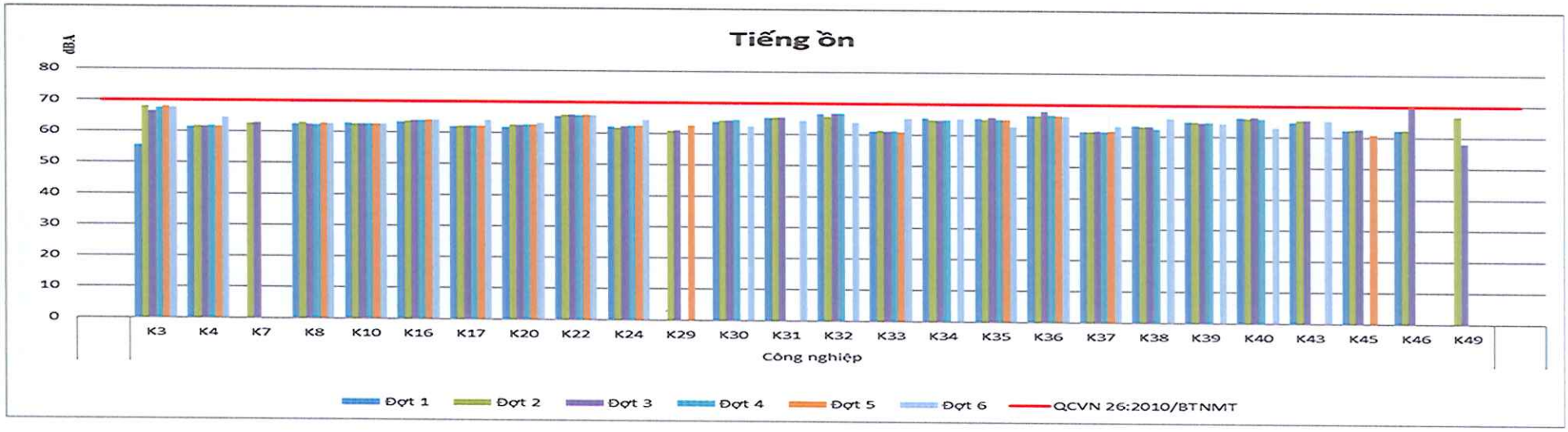
Biểu đồ 10: Biểu đồ kết quả Bụi $PM_{2,5}$

Nhận xét: - Tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp kết quả quan trắc bụi $PM_{2.5}$ vượt 1,11 lần GHCP thời điểm đợt 1/2025 (Khu công nghiệp VSIP (K16). Tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động dân sinh kết quả quan trắc bụi $PM_{2.5}$ vượt 1,21 lần GHCP thời điểm đợt 1/2025 (Khu vực phường An Dương (K28))

- **Tiếng ồn**



Biểu đồ 11: Biểu đồ kết quả tiếng ồn



Biểu đồ 12: Biểu đồ kết quả tiếng ồn

Nhận xét: - Tại điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông 14,29% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Kết quả quan trắc tiếng ồn vượt GHCP tại thời điểm đợt 2- 5/2025 (Sở Khoa học công nghệ (K5)); vượt GHCP tại thời điểm đợt 1 – 4/ 2025 (Ngã tư Tôn Đức Thắng – Nguyễn Văn Linh (K15)).

- Tại điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư, 6,06% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Kết quả quan trắc tiếng ồn vượt GHCP tại thời điểm đợt 3,5/2025 (Khu đô thị cầu Rào 2 (K52)).

- Tại điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp, 0,26% kết quả quan trắc vượt GHCP. Cụ thể: Kết quả quan trắc tiếng ồn vượt GHCP tại thời điểm đợt 3/2025 (Khu dân cư Vĩnh Hòa (K46)).

- Tại các điểm quan trắc còn lại, kết quả quan trắc tiếng ồn nằm trong GHCP theo QCVN 26:2010/BTNMT.

2.2. Đánh giá kết quả quan trắc theo tỷ lệ vượt

Bảng 3: Tỉ lệ vượt QCVN cho chất lượng không khí năm 2025

Thông số	Tỉ lệ vượt % *(Số mẫu vượt/Tổng số mẫu quan trắc)*							
	Làng nghề	**Xử lý chất thải**	**Giao thông**	**Nông thôn**	**Dân cư**	**Xây dựng**	**Công nghiệp**	**Điểm nền**
Tổng bụi lơ lửng (TSP)	100,0 (48/48)	28,28 (28/99)	36,19 (38/105)	18,52 (10/54)	96,97 (32/33)	100,0 (18/18)	47,44 (185/390)	0
CO	0	0	0	0	0	0	0	0
SO_2	0	0	0	0	0	0	0	0
NO_2	0	0	0	0	0	0	0	0
Bụi $PM_{2,5}$	0,00	0,00	6,67	0	10,0	-	0	0
Tiếng ồn	0	0	14,29	0	6,06	0	0,51	0
Tổng	**19,35**	**5,43**	**9,91**	**3,56**	**20,0**	**20,0**	**9,22**	**0**

Bảng 4: So sánh tỉ lệ vượt cho chất lượng không khí năm 2025 và năm 2024

Thời gian	Tỉ lệ vượt % *(Số mẫu vượt/Tổng số mẫu quan trắc)*								
	Làng nghề	**Xử lý chất thải**	**Giao thông**	**Nông thôn**	**Dân cư**	**Xây dựng**	**Công nghiệp**	**Điểm nền**	**Tổng**
Năm 2024	20,28	10,15	14,63	0	15,38	18,42	10,53	0	**10,96**
Năm 2025	19,35	5,43	9,91	3,56	20,0	20,0	9,22	0	**9,67**

Nhận xét:

Tỉ lệ vượt năm 2025 tại các điểm quan trắc chất lượng không khí là 9,67% cụ thể: tỉ lệ vượt cao nhất tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư và xây dựng (20,0%), thấp nhất tại các điểm quan trắc tại điểm nền (0%). Chất lượng không khí có dấu hiệu ô nhiễm bởi bụi lơ lửng, tiếng ồn tại các điểm quan trắc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề, xử lý chất thải, giao thông, dân cư, xây dựng, công nghiệp, nông thôn. Tại điểm nền chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

So sánh tỷ lệ vượt cho chất lượng không khí 2025 với 2024: Tỷ lệ vượt 2025 giảm nhẹ so với 2024 (từ 10,96% xuống 9,67%). Cụ thể: Tỷ lệ vượt tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề 2025 có xu hướng giảm so với 2024 (từ 20,28% xuống 19,35%); tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư 2025 có xu hướng giảm so với 2024 (từ 10,15% xuống 5,43%); tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông 2025 có xu hướng giảm so với 2025 (từ 14,63%% xuống 9,91%); tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp 2025 có xu hướng giảm nhẹ so với 2024 (từ 10,53% lên 9,22%); tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp có xu hướng giảm nhẹ so với 2024 (từ 10,53% xuống 9,22%); tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư và xây dựng có xu hướng tăng so với 2024 (lần lượt từ 15,35% và 18,42% lên 20,0%); tại khu vực nông thôn xuất hiện ô nhiễm (tỉ lệ vượt từ 0% năm 2024 lêm 3,56% năm 2025). Chất lượng không khí 2025 tại điểm nền không có sự biến động đáng kể so với 2025 (tỷ lệ vượt 0%).

2.3. Đánh giá chất lượng không khí bằng chỉ số AQI

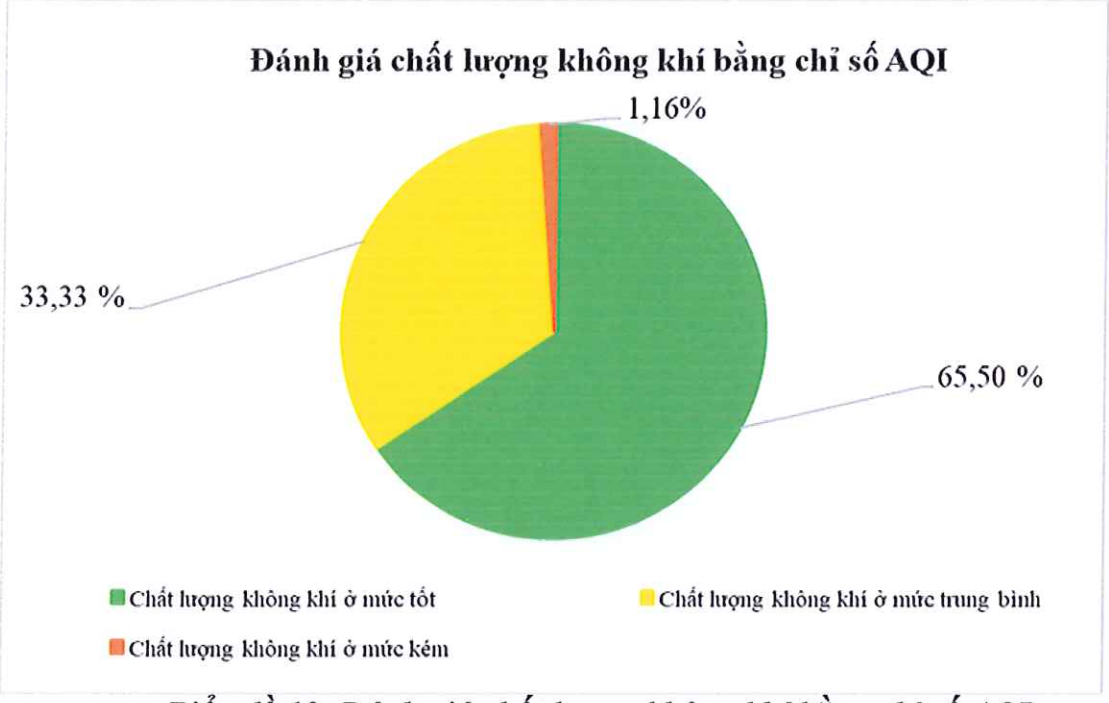
Bảng 5: Kết quả chỉ số AQI ngày cho không khí 2025

STT	Vị trí		Giá trị $AQI_{ngày}$					
Thời gian quan trắc			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
1	Làng nghề	K1	33,8	36,4	36,5	35,0	31,3	31,8
2		K2	90,2	51,6	45,2	39,4	83,6	71,8
3		K48	50,8	32,8	32,7	-	-	84,0
4	Xử lý chất thải	K12	-	64,4	86,2	58,4	59,8	51,4
5		K13	-	34,9	33,8	-	-	-
6		K14	47,8	52,6	59,2	77,2	73,0	57,8
7		K50	31,8	36,2	41,4	36,0	38,8	30,8
8		K44	-	33,6	33,3	33,0	-	67,2
9		K42	-	33,8	35,4	-	-	29,3
10		K41	43,2	32,4	40,6	32,2	-	49,0
11		K47	-	38,8	47,2	29,8	-	-
12	Giao thông	K19	98,2	53,2	57,8	73,2	48,2	96,2
13		K5	34,6	56,8	41,8	31,3	47,4	28,3
14		K9	41,2	45,2	63,8	43,2	50,8	30,1
15		K21	32,0	38,2	83,8	75,4	64,8	27,8
16		K15	32,5	97,0	52,8	32,1	-	91,4
17		K18	51,2	47,6	71,4	50,6	-	85,8
18		K6	58,0	56,6	58,8	-	94,8	-
19	Nông thôn	K11	42,6	98,4	33,4	-	-	48,2
20		K25	27,7	43,6	34,0	-	-	45,8
21		K26	31,0	31,9	46,0	30,0	-	90,6
22		K27	29,1	40,4	37,2	54,6	-	29,0

STT	Vị trí		Giá trị $AQI_{ngày}$					
Thời gian quan trắc			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
23	Dân cư	K28	117,8	108,8	61,2	47,8	63,6	-
24		K52	30,6	43,8	59,6	47,4	60,6	83,8
25	Xây dựng	K51	31,5	32,4	33,2	32,2	28,0	27,2
26	Điểm nền	K23	-	29,7	33,1	26,1	-	-
27	Công nghiệp	K4	33,3	34,8	33,9	30,9	30,0	31,8
28		K22	33,4	50,8	52,0	33,4	57,0	82,8
29		K3	-	33,8	32,2	-	-	-
30		K7	55,2	41,4	66,2	62,8	85,8	29,5
31		K10	30,9	36,8	45,0	31,2	53,2	41,4
32		K8	102,3	34,1	62,6	45,0	73,6	62,6
33		K49	33,9	57,2	40,2	53,0	29,1	28,4
34		K24	29,9	33,7	32,9	32,5	29,6	28,4
35		K20	72,2	43,0	40,0	48,0	73,6	43,8
36		K29	33,1	44,8	43,4	45,4	29,9	27,9
37		K17	-	40,8	75,2	-	28,9	-
38		K16	47,8	32,0	59,8	66,6	73,6	62,0
39		K36	29,9	33,4	34,1	-	-	28,8
40		K37	45,4	34,0	32,1	30,9	-	29,0
41		K33	61,6	45,8	43,6	42,8	77,6	78,2
42		K38	58,8	54,8	67,6	32,3	81,4	87,6
43		K32	30,5	39,0	33,5	31,2	55,2	28,9
44		K39	45,4	48,6	71,6	66,6	87,8	52,4
45		K43	34,7	33,4	48,6	31,6	78,6	28,9
46		K31	29,9	33,8	71,6	78,6	-	28,5

STT	Vị trí		Giá trị $AQI_{ngày}$					
Thời gian quan trắc			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
47	Công nghiệp	K40	54,6	48,8	32,7	31,3	-	30,4
48		K34	33,3	33,1	33,3	29,8	-	29,7
49		K35	46,0	33,7	39,2	-	-	28,8
50		K30	30,0	37,0	32,6	-	28,7	-
51		K45	30,7	61,6	33,8	-	-	-
52		K46	-	34,0	33,4	-	-	-

Ghi chú: (-): Không thực hiện quan trắc



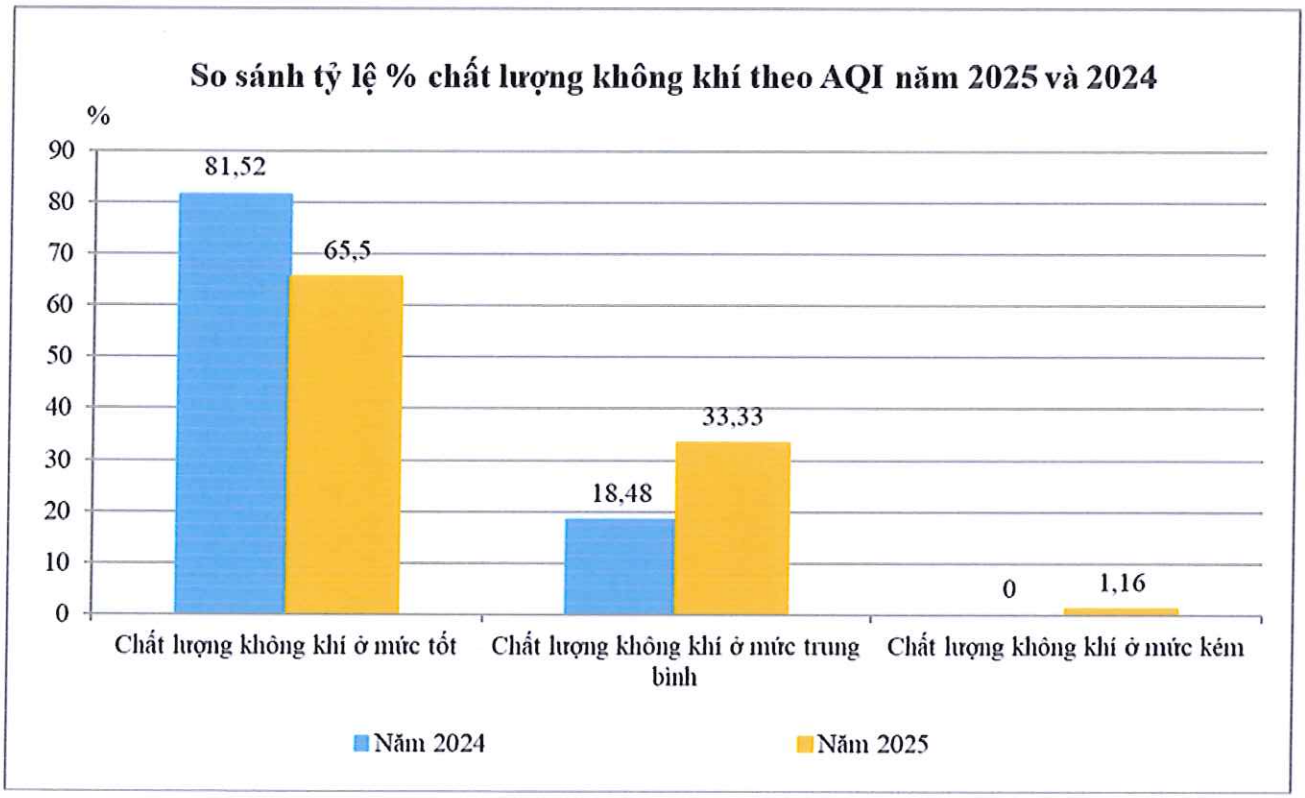
Biểu đồ 13: Đánh giá chất lượng không khí bằng chỉ số AQI

Nhận xét:

Đánh giá chất lượng môi trường không khí thành phố Hải Phòng năm 2025 dựa trên tính toán chỉ số chất lượng không khí AQI: 65,50 % ở mức tốt, không ảnh hưởng tới sức khỏe; 33,33% ở mức trung bình, đối với những người nhạy cảm (người già, trẻ em, người mắc các bệnh hô hấp, tim mạch…) có thể chịu những tác động nhất định tới sức khỏe, nên hạn chế thời gian bên ngoài; 1,16% ở mức kém, những người nhạy cảm gặp phải các vấn đề về sức khỏe, những người bình thường ít ảnh hưởng.

Bảng 6: So sánh tỷ lệ % chất lượng không khí theo AQI năm 2025 và 2024

Thời gian	Tỉ lệ chất lượng không khí theo AQI*(%)*		
	Chất lượng không khí ở mức tốt	Chất lượng không khí ở mức trung bình	Chất lượng không khí ở mức kém
Năm 2024	81,52	18,48	0
Năm 2025	65,50	33,33	1,16



Biểu đồ 14: So sánh tỷ lệ % chất lượng không khí theo AQI năm 2025 và 2024

Chất lượng không khí năm 2025 có xu hướng xấu đi so với năm 2024. Cụ thể, tỷ lệ chất lượng không khí đạt mức tốt (AQI 0 - 50) giảm từ 81,52% (năm 2024) xuống còn 65,50% (năm 2025), trong khi tỷ lệ chất lượng không khí ở mức trung bình (AQI 51 - 100) tăng từ 18,48% lên 33,33% và đặc biệt lần đầu xuất hiện mức kém (AQI 101 - 150) với tỷ lệ 1,16%.

3.1.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc

Toàn bộ hoạt động trong quan trắc môi trường đều ảnh hưởng đến kết quả quan trắc, do đó chương trình quan trắc phải được đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng.

a. Mục tiêu, mục đích của chương trình:

- Các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường diễn ra ngoài hiện trường (lấy mẫu, bảo quản mẫu, đo đạc một số thông số không bền) và phân tích trong phòng thí nghiệm. Trong quá trình thu thập được thông tin, Trung tâm đã tiến hành các hoạt động bao gồm từ khâu lập kế hoạch, thiết kế chương trình, lấy mẫu, phân tích trong phòng thí nghiệm và xử lý số liệu.

+ Đảm bảo chất lượng: Ngay từ khâu lập đề cương nhiệm vụ đã xác định rõ các yêu cầu công việc quan trắc phải đánh giá được đầy đủ thông tin trong chương trình quan trắc và phân tích môi trường.

+ Kiểm soát chất lượng: Trong xác định mục tiêu quan trắc được thực hiện bằng các văn bản hiện thực hóa mục tiêu quan trắc và báo cáo khả thi.

Mục tiêu của chương trình đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong hoạt động quan trắc và phân tích môi trường là cung cấp những số liệu tin cậy, đã được kiểm soát về hiện trạng môi trường thoả mãn yêu cầu thông tin cần thu thập, theo mục tiêu chất lượng đặt ra.

Mục đích của việc kiểm soát là xác định chất lượng môi trường. Trên cơ sở số liệu đo đạc và phân tích có thể theo dõi diễn biến chất lượng môi trường và các nguồn tác động tới môi trường. Các thông số được xác định và đánh giá dựa vào bộ Quy chuẩn môi trường Việt Nam áp dụng cho từng thông số môi trường cụ thể được quan trắc.

Trong công tác lập kế hoạch đã xác định được các nội dung chính như:

- Vị trí quan trắc: tên các điểm lấy mẫu không khí xung quanh thành phố Hải Phòng.

- Thông số: xác định các thông số quan trắc cơ bản, đặc trưng có thể phản ánh được diễn biến chất lượng môi trường tại vị trí quan trắc. Các thông số đánh giá chất lượng không khí, tiếng ồn. (6 thông số).

- Số lượng mẫu thực: 756 mẫu không khí, 756 mẫu bụi lơ lửng, 149 mẫu bụi $PM_{2,5}$ trong năm 2025.

- Số lượng mẫu QC trong năm 2025: 06 mẫu trắng vận chuyển, 90 mẫu lặp hiện trường, 90 mẫu lặp phòng thí nghiệm, 06 mẫu trắng phương pháp, 06 mẫu chuẩn thẩm tra.

- Thiết bị lấy mẫu, thiết bị đo: trên cơ sở các thành phần môi trường cụ thể phải chuẩn bị số lượng chai chứa mẫu, thùng bảo quản mẫu, dụng cụ lấy mẫu, thiết bị đo nhanh tại hiện trường.

b. Các biện pháp an toàn con người, thiết bị:

Để đảm bảo an toàn cho con người và thiết bị, Trung tâm đã thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Cụ thể:

+ Trung tâm đã xây dựng kế hoạch và quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà sản xuất. Có quy trình sử dụng, vận hành thiết bị lấy mẫu, đo, thử nghiệm và phân tích. Có trụ sở làm việc đảm bảo chất lượng trong quan trắc môi trường, điều kiện phòng thí nghiệm đạt yêu cầu về chất lượng trong bảo quản, xử lý, phân tích mẫu.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân trong hoạt động quan trắc, phân tích.

+ Có biện pháp bảo đảm vệ sinh, an toàn hóa học, tuân thủ nghiêm ngặt việc vận chuyển, bảo quản và xử lý mẫu

3.1.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị

a. Về nhân lực:

Về nhân lực, Trung tâm có đầy đủ nhân lực có trình độ chuyên môn, có sức khỏe để thực hiện chương trình quan trắc được phê duyệt.

- Các kỹ thuật viên quan trắc hiện trường có kinh nghiệm trong quan trắc hiện trường; thường xuyên được đào tạo lại và tham gia các đợt tập huấn do Tổng cục Môi trường tổ chức.

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm chỉ được giao chính thức thực hiện thử nghiệm khi lãnh đạo phòng thí nghiệm đánh giá là đạt được độ chính xác theo các tiêu chí đánh giá nội bộ. Hàng năm đều được tham gia các đợt thử nghiệm liên phòng.

Nhân lực cụ thể của Trung tâm được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7. Nhân lực tham gia chương trình quan trắc

TT	Người thực hiện	Chức vụ	Nhiệm vụ
I	**Tổ chức thực hiện**		
1	Nguyễn Văn Tuyến	Giám đốc	Giám sát thực hiện
2	Nguyễn Văn Tiếp	Phó trưởng phòng phân tích môi trường	Soát xét kết quả và báo cáo quan trắc
II	**Quan trắc hiện trường**		
1	Phạm Duy Dương	Trưởng nhóm hiện trường	Soát xét kết quả hiện trường
2	Vũ Đức Toản	Quan trắc viên	Quan trắc mẫu không khí
3	Phạm Trung Tuyến	Quan trắc viên	Quan trắc mẫu không khí

TT	Người thực hiện	Chức vụ	Nhiệm vụ
4	Nguyễn Đức Anh	Quan trắc viên	Quan trắc mẫu không khí
5	Nguyễn Chí Hiếu	Quan trắc viên	Quan trắc mẫu không khí
6	Vũ Minh Đức	Quan trắc viên	Quan trắc mẫu không khí
III	**Phân tích trong PTN**		
1	Nguyễn Thị Hải Âu	Trưởng nhóm phân tích	Phân tích thông số Bụi $PM_{2,5}$,Soát xét các kết quả phân tích
2	Nguyễn Vân Anh	Quan trắc viên	Phân tích thông số Tổng bụi lơ lửng, SO_2
3	Nguyễn Thị Thu Phương	Quan trắc viên	Phân tích thông số CO
4	Nguyễn Vân Anh	Quan trắc viên	Phân tích thông số NO_2
IV	**Quản lý dữ liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc**		
1	Nguyễn Thị Hải Âu	Quan trắc viên	- Phụ trách QA/QC - Quản lý dữ liệu
2	Nguyễn Vân Anh	Quan trắc viên	Lập báo cáo kết quả quan trắc

b. Về dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp.

- Chuẩn bị tài liệu: Các loại bản đồ, sơ đồ mạng lưới quan trắc, thông tin chung về khu vực lấy mẫu, các loại sổ sách, phiếu ghi chép trong quá trình quan trắc, phân tích…

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị: Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị đo, thuốc thử, thiết bị lấy mẫu, thiết bị đựng, bảo quản và vận chuyển mẫu, thiết bị bảo hộ, lao động… Trang thiết bị quan trắc môi trường: sử dụng trang thiết bị phù hợp với phương pháp đo, thử đã được xác định, đáp ứng yêu cầu của phương pháp về kỹ thuật và đo lường. Trang thiết bị được sử dụng tương đương cho các thông số giống nhau giữa các điểm quan trắc.

- Lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu được thực hiện phù hợp với các yêu cầu của Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Hoá chất, mẫu chuẩn: có đầy đủ các hoá chất và mẫu chuẩn theo quy định của từng phương pháp phân tích. Hoá chất và mẫu chuẩn được đựng trong các bình chứa phù hợp có dán nhãn với các thông tin như: tên hoặc loại hoá chất, nhà cung cấp, hướng dẫn bảo quản, nồng độ, ngày pha, người pha, thời gian sử dụng và các thông tin khác. Hạn chế pha chế hóa chất ngoài hiện trường. Dùng nước cất 02 lần để pha hóa chất.

- Phương pháp quan trắc, phân tích theo đúng yêu cầu của từng thông số cụ thể.

3.1.3. QA/QC tại hiện trường

a. QA/QC trong lấy mẫu hiện trường.

Để đảm bảo chất lượng lấy mẫu, yêu cầu:

+ Các kỹ thuật viên quan trắc hiện trường được đào tạo và tập huấn.

+ Các phương pháp lấy mẫu được phổ biến tới tất cả các nhân viên trong nhóm quan trắc.

+ Dụng cụ lấy mẫu và máy đo tại hiện trường phải được bảo trì và hiệu chuẩn định kỳ, chuẩn công tác trước khi sử dụng. Các số liệu kiểm tra, hiệu chuẩn được lưu trữ.

+ Quy định thống nhất về nhận dạng mẫu bao gồm nhãn dán lên tất cả các mẫu được lấy, trên đó ghi chính xác ngày tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu, ký hiệu mẫu và hóa chất bảo quản.

+ Trong quá trình lấy mẫu đều tiến hành ghi chép lại tất cả các chi tiết có liên quan đến việc lấy mẫu vào biên bản/nhật ký lấy mẫu như nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió…; những điều kiện và các biến động bất thường từ kỹ thuật lấy mẫu thông thường đến những yêu cầu đặc biệt.

+ Điều kiện, nơi để các dụng cụ đảm bảo tránh việc nhiễm bẩn mẫu; làm sạch dụng cụ lấy mẫu, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ (bằng cách phân tích mẫu trắng và mẫu so sánh thích hợp).

+ Xây dựng những quy định về bảo quản mẫu cho từng thông số môi trường nước theo các chỉ dẫn trong các tiêu chuẩn tương ứng.

+ Xây dựng đầy đủ hướng dẫn sử dụng dụng cụ lấy mẫu, máy đo hiện trường,... bổ sung cho các tài liệu vận hành của nhà sản xuất.

Phương pháp lấy mẫu và các tài liệu cần phải xem xét thường xuyên. Phương pháp cần phải được phê duyệt lại theo định kỳ đặc biệt có sự thay đổi về thiết bị hoặc con người. Khi tài liệu được lưu giữ trong các file máy tính, những thay đổi về phương pháp lấy mẫu được phản ánh bằng cách thay đổi các mã số máy tính có liên quan.

b. QA/QC trong đo thử tại hiện trường.

- Thông số quan trắc tiếng ồn được thực hiện ngay tại địa điểm lấy mẫu; được ghi chép cụ thể vào biểu mẫu.

- Các số liệu đo, thử tại hiện trường được kiểm tra, tính toán và xử lý. Những trường hợp phát hiện ra sai sót trong các hoạt động quan trắc hiện trường được xử lý.

- Tuyệt đối trung thực với kết quả đo; không suy đoán, sửa chữa hoặc tự ý bổ sung số liệu.

c. QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu.

Mẫu sau khi lấy xong được tiến hành bảo quản theo yêu cầu của từng thông số quan trắc và được vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian ngắn nhất. Nhằm đảm bảo:

- Bảo đảm chất lượng

Việc vận chuyển mẫu phải bảo đảm ổn định về mặt số lượng và chất lượng. Sắp xếp mẫu nhằm tránh đổ vỡ. Trong quá trình vận chuyển không được làm xáo trộn chai chứa mẫu hoặc làm bong, mất nhãn dán trên chai chứa mẫu hay làm vỡ chai chứa mẫu.

- Kiểm soát chất lượng

Để kiểm soát chất lượng trong vận chuyển mẫu về phòng thí nghiệm phải sử dụng mẫu trắng vận chuyển để kiểm soát hiện tượng nhiễm bẩn và biến đổi mẫu trong quá trình vận chuyển.

- Mẫu trắng vận chuyển: Cho vào dụng cụ chứa mẫu lượng dung dịch hấp thụ, đậy kín lắp, chuyển từ PTN ra ngoài hiện trường và được vận chuyển cùng với mẫu thật. Mẫu trắng vận chuyển dùng để xác minh sự nhiễm bẩn có thể xảy ra trong quá trình xử lý, vận chuyển mẫu.

Số lượng mẫu QC hiện trường: 06 mẫu trắng vận chuyển, 90 mẫu lặp hiện trường

d. Kết quả tính toán QA/QC hiện trường

- Mẫu trắng vận chuyển được sử dụng để kiểm soát sự nhiễm bẩn trong quá trình vân chuyển mẫu. Mẫu trắng vận chuyển được xử lý, bảo quản, vận chuyển và phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm tương tự như mẫu thực.

Kết quả phân tích các mẫu trắng vận chuyển năm 2025 nằm dưới ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp theo đúng yêu cầu của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả thu được là đảm bảo.

- Mẫu QC (mẫu lặp hiện trường) được lấy tại các điểm không khí xung quanh thành phố Hải Phòng, cùng tiến hành lấy mẫu thực song song với mẫu QC. Mẫu QC được mã hoá và gửi cùng mẫu thực đến phân tích tại PTN.

Mẫu QC được lấy đo và phân tích, sau khi nhận kết quả từ phòng thí nghiệm tiến hành so sánh kết quả và tính sai số theo công thức sau:

$$\textbf{\% RPD} = \frac{|\text{Kết quả mẫu thực - Kết quả mẫu QC}|}{\text{Giá trị trung bình (mẫu thực, mẫu QC)}} \times 100\%$$

RPD: Phần trăm sai khác tương đối

% RPD cho phép nằm dưới ngưỡng khoảng $< 20\%$

Kết quả quan trắc và phân tích mẫu lặp hiện trường đều nhỏ hơn giới hạn sai số cho phép của từng thông số, các sai số RPD của các phép đo đều ≤20% giữa các lần đo, kết quả thu được là đảm bảo.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

a. Bảo đảm chất lượng trong PTN:

- Phương pháp phân tích: Các phương pháp phân tích được lựa chọn đều là các phương pháp tiêu chuẩn TCVN, SMEWW,... Trước khi đưa vào áp dụng, PTN thực hiện các thí nghiệm để đánh giá khả năng áp dụng của các phương pháp đó tại điều kiện PTN. Kết quả đánh giá này làm căn cứ để xây dựng quy trình kiểm soát quá trình phân tích mỗi thông số.

Tại phòng thí nghiệm, các phương pháp phân tích đều được viết dưới dạng các hướng dẫn phân tích (SOP). Các hướng dẫn này mô tả chi tiết các bước phân tích, chỉ rõ các thiết bị và yêu cầu cụ thể cho mỗi dụng cụ, hóa chất cần sử dụng. Quy trình kiểm soát chất lượng bao gồm cách tiến hành, các loại mẫu kiểm soát, tần suất phân tích và tiêu chí đánh giá kết quả cũng được mô tả cụ thể.

- Điều kiện môi trường trong phòng thí nghiệm luôn được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo không ảnh hưởng đến kết quả của các phép thử nghiệm.

- Đường chuẩn: sử dụng dung dịch chuẩn để kiểm tra độ tuyến tính của thiết bị và xác lập đường chuẩn cho các tính toán kết quả phân tích.

- Kiểm tra chất lượng bằng cách sử dụng phương pháp thống kê, đưa ra các giới hạn để so sánh đối chiếu kết quả, phải xác định sai số chấp nhận được.

- Về quan trắc viên phòng thí nghiệm: được kiểm tra tay nghề trước khi được giao phân tích độc lập.

- Hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm đã thiết lập và duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Kiểm soát tài liệu, hồ sơ phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm đã thực hiện công tác phân loại, thống kê, lưu trữ, quản lý và kiểm soát các tài liệu, hồ sơ thuộc hệ thống quản lý chất lượng của phòng.

- Đánh giá nội bộ về hoạt động của phòng thí nghiệm:

+ Hàng năm, phòng thí nghiệm lập kế hoạch và tự đánh giá các hoạt động của phòng nhằm kiểm tra và xác nhận mức độ tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng đối với hoạt động của phòng thí nghiệm. Sau khi đánh giá, phòng thí nghiệm đã có các biện pháp khắc phục các lỗi được phát hiện.

+ Hàng năm, Phòng thí nghiệm tham gia các chương trình so sánh thử nghiệm liên phòng và thử nghiệm thành thạo. Tìm nguyên nhân và có biện pháp khắc phục đối với các kết quả bị sai lạc. Tổ chức kiểm tra chéo giữa các thành viên trong phòng thí nghiệm của Trung tâm. Kết quả các chương trình so sánh thử nghiệm liên phòng và

thử nghiệm thành thạo đều đạt kết quả cao. Cụ thể, tháng 4/2024 và tháng 7/2024 PTN đã tham gia chương trình thử nghiệm liên phòng do Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Bắc tổ chức với các mã số: MHCEM – PT – 11, MHCEM – PT - 12, NCEM – FPT - 06 (thông số: BOD5, COD, phosphat, nitrat, nitrit, amoni, Nito tổng, Photpho tổng, kim loại). Tất cả các thông số mà PTN tham gia đều đạt giá trị chuẩn cho phép. Tháng 10 năm 2024 PTN đã tham gia chương trình thử nghiệm liên phòng do Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Trung và Tây Nguyên tổ chức với các mã số: MHCEM-PT-15 (thông số: BOD_5, COD, Clorua, Nitrat, Amoni, Phosphat) và MHCEM-PT-16 (thông số: Tổng Cr, Cd, Pb, Zn, Cu, Ni, Mn, Fe), tất cả các thông số mà PTN tham gia đều đạt giá trị chuẩn cho phép. Tháng 6 năm 2025 PTN đã tham gia chương trình thử nghiệm liên phòng do Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Bắc tổ chức với mã số chương trình: NCEM-PT-99 đối với nước mặt các thông số: BOD5, COD, Nitrit, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, TSS. Tất cả các thông số mà PTN tham gia đều đạt giá trị chuẩn cho phép.

- Phương pháp thử nghiệm:

+ Lựa chọn phương pháp thử nghiệm:

Các phương pháp thử nghiệm được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành: TCVN và các phương pháp được quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam.

+ Phê chuẩn phương pháp thử nghiệm:

Phòng thí nghiệm có kế hoạch phê chuẩn phương pháp thử nghiệm. Trưởng phòng thí nghiệm chịu trách nhiệm đánh giá kế hoạch, quá trình thực hiện và kết quả phê chuẩn phương pháp theo các tiêu chí nội bộ, trình lãnh đạo cấp trên ký ban hành và áp dụng phương pháp thử nghiệm trong phòng thí nghiệm; Phòng thí nghiệm có bằng chứng bằng văn bản về việc lựa chọn phương pháp, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp.

- Trang thiết bị phòng thí nghiệm: Thiết bị được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn định kỳ.

- Điều kiện và môi trường phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm soát các điều kiện và môi trường như nhiệt độ, độ ẩm của phòng thí nghiệm, bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm hoặc không ảnh hưởng bất lợi đến chất lượng của các phép thử nghiệm.

- Quản lý mẫu thử nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng hệ thống mã hóa mẫu thử nghiệm, khi tiếp nhận mẫu, ghi chép vào sổ nhận mẫu, các mẫu sau khi phân tích xong được lưu giữ và bảo quản trong thời gian quy định, khi không còn lưu mẫu tiến hành hủy mẫu.

b. Kiểm soát chất lượng trong PTN:

Để kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm đã sử dụng các mẫu QC như: Mẫu trắng phương pháp, mẫu thêm chuẩn, mẫu lặp, mẫu chuẩn thẩm tra.

Số lượng mẫu QC tối thiểu cần thực hiện trong mỗi mẻ mẫu phải đủ để kiểm tra sự nhiễm bẩn của dụng cụ, hóa chất, thuốc thử, các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá độ chụm, độ chính xác của kết quả phân tích nhưng không được vượt quá 15% tổng số mẫu cần phân tích của một chương trình quan trắc. Mẫu QC sử dụng trong quan trắc 2025 bao gồm 06 mẫu trắng phương pháp, 90 mẫu lặp, 06 mẫu chuẩn thẩm tra.

- Mẫu trắng: Mẫu chuẩn bị dựa trên nền mẫu trắng để kiểm tra sự nhiễm bẩn của dụng cụ thủy tinh, hóa chất, chất chuẩn khi chúng được sử dụng cùng với mẫu khác. Mẫu trắng được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu. Khoảng giá trị của mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi: < MDL (giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích)

Kết quả phân tích các mẫu trắng phân tích năm 2025 nằm dưới ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp theo đúng yêu cầu của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả thu được là đảm bảo.

- Mẫu lặp PTN (LD - Laboratory Duplicate): Được tiến hành đối với mẫu ngẫu nhiên của mẻ mẫu đó, mẫu lặp được chuẩn bị như mẫu thực. Tiến hành phân tích lặp 2 lần mẫu đó.

$$RPD\% = \frac{|LD_1 - LD_2|}{[(LD_1+LD_2)/2]} \times 100$$

Trong đó:

RPD: % sai khác được kết luận theo "Table A4-Expectected precision (repeatability) as a function of analyte concentration; AOAC".

LD_1: Mẫu lặp lần thứ nhất;

LD_2: Mẫu lặp lần thứ hai.

- Mẫu kiểm soát PTN (LCS - Laboratory Control Sample): Nước cất hoặc mẫu không chứa chất phân tích được bổ sung một lượng đã biết chất phân tích. Mẫu LCS được phân tích như phân tích mẫu thực để kiểm soát phương pháp và độ chính xác, độ lặp lại của phép đo.

Đánh giá thông qua phần trăm thu hồi (%R) của mẫu kiểm soát:

$$R\% = \frac{C_f}{C_t} \times 100$$

Trong đó:

R: Độ thu hồi (%)

C_f: nồng độ của mẫu thêm chuẩn

C_t: nồng độ của mẫu chuẩn thẩm tra

(C_f, C_t cùng thứ nguyên)

Kết quả phân tích của mẫu chuẩn thẩm tra được chấp nhận khi %R của mẫu chuẩn thẩm tra nằm dưới ngưỡng khoảng kiểm soát do PTN thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt phương pháp.

Kết quả các mẫu QC về mẫu lặp, mẫu chuẩn thẩm tra năm 2025 đều đạt quy đinh trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định trong SOP của các phương pháp được chứng nhận Vimcerts 008.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Thực hiện theo kế hoạch của Sở tài nguyên và môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc Quan trắc chất lượng môi trường năm 2025, Trung tâm Quan trắc môi trường đã tiến hành quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn vào các đợt 1,2,3,4,5,6/2025 tại 52 điểm xung quanh thành phố.

Qua kết quả quan trắc và phân tích ta thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh thành phố Hải Phòng năm 2025 đang có dấu hiệu ô nhiễm bởi bụi lơ lửng và tiếng ồn bởi ảnh hưởng của các hoạt động tại các làng nghề, hoạt động xử lý chất thải, hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp, hoạt động dân sinh, hoạt động xây dựng, nông thôn. Tại điểm nền chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Tỷ lệ vượt QCVN năm 2025 tại các điểm quan trắc chất lượng không khí là 9,67%; cao nhất tại các điểm quan trắc ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư và xây dựng (20,0%) và thấp nhất tại điểm nền (0%). Mức độ ô nhiễm như sau: Tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động làng nghề (tỷ lệ vượt 19,35%), các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động xử lý chất thải (tỷ lệ vượt 10,15%), các điểm ảnh hưởng bở hoạt động xây dựng (tỉ lệ vượt 20,0%); nông thôn (tỉ lệ vượt 3,56%) ô nhiễm bụi lơ lửng. Tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông (tỉ lệ vượt 9,91%) và các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động dân cư (tỉ lệ vượt 20,0%) ô nhiễm bụi lơ lửng, bụi $PM_{2.5}$ tiếng ồn. Tại các điểm ảnh hưởng bởi hoạt động công nghiệp (tỉ lệ vượt 9,22%) ô nhiễm bụi lơ lửng, tiếng ồn.

Một số điểm nóng về ô nhiễm đó là: Làng nghề Lại Xuân, Làng nghề Mỹ Đồng, khu vực ngã ba Đình Vũ, khu vực ngã tư Tôn Đức Thắng – Nguyễn Văn Linh, khu vực ngã tư Lê Duẩn – Trần Nhân Tông, khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, khu vực phường An Dương.

Đánh giá chất lượng môi trường không khí thành phố Hải Phòng năm 2025 dựa trên tính toán chỉ số chất lượng không khí AQI: 65,50 % ở mức tốt, không ảnh hưởng tới sức khỏe; 33,33% ở mức trung bình, đối với những người nhạy cảm (người già, trẻ em, người mắc các bệnh hô hấp, tim mạch…) có thể chịu những tác động nhất định tới sức khỏe, nên hạn chế thời gian bên ngoài; 1,16% ở mức kém, những người nhạy cảm gặp phải các vấn đề về sức khỏe, những người bình thường ít ảnh hưởng. Chất lượng không khí năm 2025 có xu hưởng xấu đi so với năm 2024. Cụ thể, tỷ lệ chất lượng không khí đạt mức tốt (AQI 0 - 50) giảm từ 81,52% (năm 2024) xuống còn 65,50% (năm 2025), trong khi tỷ lệ chất lượng không khí ở mức trung bình (AQI 51 - 100) tăng từ 18,48% lên 33,33% và đặc biệt lần đầu xuất hiện mức kém (AQI 101 - 150) với tỷ lệ 1,16%.

4.2. Kiến nghị

Vấn đề ô nhiễm không khí của Thành phố cần có các biện pháp giảm thiểu và phòng tránh trong tương lai.

- Cần thực hiện chương trình quan trắc môi trường không khí hàng năm, và mật độ quan trắc dầy đặc hơn về số điểm và thời gian quan trắc, tăng các chỉ tiêu quan trắc để có đầy đủ số liệu đánh giá toàn diện bức tranh về chất lượng môi trường của thành phố nói chung và khu vực đô thị nói riêng.

- Cần thực hiện xử lý các cơ sở xả khí thải ra ngoài môi trường không có biện pháp xử lý; khuyến khích các doanh nghiệp thay đổi công nghệ và sớm áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường để giảm được phát thải ô nhiễm không khí từ đầu nguồn.

- Cần đặt các trạm quan trắc tự động tại các khu vực trọng điểm có nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí cao (các khu, cụm công nghiệp và đầu mối giao thông trọng điểm của thành phố…) nhằm thực hiện tự động hóa các đo đạc, xử lý liên tục, từ đó phân tích, đánh giá mức độ phát thải khí thải của khu, cụm công nghiệp và mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe con người ngoài khu, cụm công nghiệp và cụm dân cư liền kề.

- Cần thực hiện tốt công tác vệ sinh đô thị, phun nước và quét dọn đường hè, nghiêm cấm các phương tiện giao thông không đủ điều kiện an toàn đặc biệt là xe chở vật liệu xây dựng vi phạm về quy định tải trọng và trang bị dụng cụ che chắn để hạn chế phát thải ô nhiễm không khí từ giao thông.

- Đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, vận động để nâng cao ý thức của các doanh nghiệp cũng như người dân trong việc bảo vệ môi trường.

- Tăng cường đẩy mạnh các giải pháp xanh nhằm giảm thiểu lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Phụ lục

Phụ lục 1: Kết quả quan trắc tiếng ồn.

Kết quả quan trắc tiếng ồn: Tiếng ồn trong khu vực thành phố được quan trắc ngay tại hiện trường bằng thiết bị đo ồn tích phân model NA-28, hãng RION, Nhật Bản. Kết quả được thể hiện trong Bảng 8:

Bảng 8: Kết quả quan trắc tiếng ồn

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
1	K1	Đợt 1/2025	Lần 1	61,4	*70*
			Lần 2	60,3	
			Lần 3	60	
		Đợt 2/2025	Lần 1	61,7	
			Lần 2	60,4	
			Lần 3	62,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62	
			Lần 2	62	
			Lần 3	61,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	62,4	
			Lần 3	61,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	61	
			Lần 3	63,4	
		Đợt 6/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	62	
			Lần 3	61,3	
2	K2	Đợt 1/2025	Lần 1	61,1	*70*
			Lần 2	59,7	
			Lần 3	61,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	61,2	
			Lần 2	62,5	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	61,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	60,2	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	61,3	
			Lần 2	61,6	
			Lần 3	61,7	
		Đợt 5/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	60	
			Lần 3	62,4	
		Đợt 6/2025	Lần 1	61,9	
			Lần 2	60,3	
			Lần 3	62,3	
3	K3	Đợt 1/2025	Lần 1	54,2	*70*
			Lần 2	56	
			Lần 3	56,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	67,2	
			Lần 2	68,6	
			Lần 3	68	
		Đợt 3/2025	Lần 1	66,4	
			Lần 2	66,5	
			Lần 3	66,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	66,9	
			Lần 2	68,4	
			Lần 3	67,3	
		Đợt 5/2025	Lần 1	67,6	
			Lần 2	68,4	
			Lần 3	68,1	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 6/2025	Lần 1	67,2	
			Lần 2	68,3	
			Lần 3	67,3	
4	K4	Đợt 1/2025	Lần 1	60,9	*70*
			Lần 2	60,1	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,1	
			Lần 2	60,6	
			Lần 3	62,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	60,5	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	61,9	
			Lần 3	62	
		Đợt 5/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	60,5	
			Lần 3	62,7	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	64,2	
			Lần 3	64,7	
5	K5	Đợt 1/2025	Lần 1	69,5	*70*
			Lần 2	69,2	
			Lần 3	69,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**70,4**	
			Lần 2	69,7	
			Lần 3	69,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**70,1**	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	69,5	
			Lần 3	69,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**70,1**	
			Lần 2	69,5	
			Lần 3	69,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**70,1**	
			Lần 2	68,3	
			Lần 3	69,3	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,4	
			Lần 2	65,7	
			Lần 3	66,3	
6	K6	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	68	
			Lần 2	67,5	
			Lần 3	68,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	68,5	
			Lần 2	67,3	
			Lần 3	67,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	67,6	
			Lần 2	68,3	
			Lần 3	67,2	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	-	
7	K7	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,3	
			Lần 2	63,3	
			Lần 3	62,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62,6	
			Lần 2	62,5	
			Lần 3	63,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
8	K8	Đợt 1/2025	Lần 1	63,3	*70*
			Lần 2	62,2	
			Lần 3	61,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,4	
			Lần 2	63,4	
			Lần 3	63	
		Đợt 3/2025	Lần 1	63	
			Lần 2	62,4	
			Lần 3	62	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,3	
			Lần 2	61,6	
			Lần 3	62,7	
		Đợt 5/2025	Lần 1	62,1	
			Lần 2	63,5	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	62,5	
			Lần 2	62,8	
			Lần 3	62,4	
9	K9	Đợt 1/2025	Lần 1	61,1	*70*
			Lần 2	61,7	
			Lần 3	62,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	60,6	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	62,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	60,5	
			Lần 2	61,4	
			Lần 3	62,9	
		Đợt 4/2025	Lần 1	60,5	
			Lần 2	61,2	
			Lần 3	62,7	
		Đợt 5/2025	Lần 1	60,5	
			Lần 2	61,8	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,6	
			Lần 2	65,9	
			Lần 3	66	
10	K10	Đợt 1/2025	Lần 1	61,4	*70*

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	62,7	
			Lần 3	64	
		Đợt 2/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	62,5	
			Lần 3	63,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62,6	
			Lần 2	62,4	
			Lần 3	62,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	61,8	
			Lần 2	62,5	
			Lần 3	63,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	62,9	
			Lần 3	63,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	62,9	
			Lần 3	63,5	
11	K11	Đợt 1/2025	Lần 1	62,5	*70*
			Lần 2	62,6	
			Lần 3	62,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	62,4	
			Lần 3	63,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	62,3	
			Lần 3	63,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,3	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	64,1	
12	K12	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,2	
			Lần 2	63,6	
			Lần 3	62,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	63,7	
			Lần 2	63,2	
			Lần 3	64,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	63,8	
			Lần 2	63,3	
			Lần 3	64,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	65,1	
			Lần 3	64,8	
13	K13	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 2/2025	Lần 1	57,4	
			Lần 2	57,1	
			Lần 3	58,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	58,6	
			Lần 2	58,2	
			Lần 3	57,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
14	K14	Đợt 1/2025	Lần 1	64,5	***70***
			Lần 2	63,2	
			Lần 3	62,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	63,8	
			Lần 3	63,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	63,3	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	64,4	
			Lần 2	63,2	
			Lần 3	63,3	
		Đợt 5/2025	Lần 1	64,4	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 5/2025	Lần 1	64,4	
			Lần 2	63,5	
			Lần 3	63	
		Đợt 6/2025	Lần 1	63,2	
			Lần 2	62,6	
			Lần 3	62,3	
15	K15	Đợt 1/2025	Lần 1	**70,1**	*70*
			Lần 2	**70,1**	
			Lần 3	69,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**70,3**	
			Lần 2	70,0	
			Lần 3	**71,1**	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**70,3**	
			Lần 2	70,0	
			Lần 3	**71,2**	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**70,6**	
			Lần 2	**70,2**	
			Lần 3	**71,3**	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,2	
			Lần 2	66	
			Lần 3	65,8	
16	K16	Đợt 1/2025	Lần 1	63,2	*70*
			Lần 2	64	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,3	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	63,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	63,7	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	63,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	63,8	
			Lần 2	64,6	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	64,1	
			Lần 2	64,7	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,4	
			Lần 2	63,9	
			Lần 3	63,5	
17	K17	Đợt 1/2025	Lần 1	62,2	***70***
			Lần 2	63,4	
			Lần 3	60,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62	
			Lần 2	63,5	
			Lần 3	60,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62,0	
			Lần 2	62,0	
			Lần 3	62,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,5	
			Lần 2	63,2	
			Lần 3	60,3	
		Đợt 5/2025	Lần 1	62,5	
			Lần 2	63,7	
			Lần 3	60,2	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	60,2	
		Đợt 6/2025	Lần 1	63,8	
			Lần 2	64	
			Lần 3	64,2	
18	K18	Đợt 1/2025	Lần 1	68,8	***70***
			Lần 2	68,1	
			Lần 3	69,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	69,7	
			Lần 2	68,4	
			Lần 3	69,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	69,5	
			Lần 2	67,5	
			Lần 3	70,0	
		Đợt 4/2025	Lần 1	69,3	
			Lần 2	68,6	
			Lần 3	70,0	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	64,8	
19	K19	Đợt 1/2025	Lần 1	59,1	***70***
			Lần 2	58,3	
			Lần 3	60,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	59,9	
			Lần 2	58,4	
			Lần 3	62,1	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	58,4	
			Lần 3	60,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	60,0	
			Lần 2	58,5	
			Lần 3	60,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,2	
			Lần 2	65,6	
			Lần 3	66,2	
20	K20	Đợt 1/2025	Lần 1	62,3	***70***
			Lần 2	60,9	
			Lần 3	62,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,7	
			Lần 2	61,3	
			Lần 3	63,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62,2	
			Lần 2	61,4	
			Lần 3	63,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,4	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	63,7	
		Đợt 5/2025	Lần 1	62,5	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	64,0	
		Đợt 6/2025	Lần 1	63,2	
			Lần 2	62,7	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	63,4	
21	K21	Đợt 1/2025	Lần 1	65,2	***70***
			Lần 2	66,3	
			Lần 3	68,3	
		Đợt 2/2025	Lần 1	65,3	
			Lần 2	66,5	
			Lần 3	66,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,5	
			Lần 2	66,4	
			Lần 3	66,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,3	
			Lần 2	61,1	
			Lần 3	62,3	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,4	
			Lần 2	63,5	
			Lần 3	63	
22	K22	Đợt 1/2025	Lần 1	65,1	***70***
			Lần 2	66,3	
			Lần 3	64,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	66,2	
			Lần 2	66,7	
			Lần 3	65	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,9	
			Lần 2	66,5	
			Lần 3	65,2	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 4/2025	Lần 1	65,4	
			Lần 2	66,6	
			Lần 3	65,3	
		Đợt 5/2025	Lần 1	65,3	
			Lần 2	65,5	
			Lần 3	66,9	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,2	
			Lần 2	66	
			Lần 3	66,2	
23	K23	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	46,5	
			Lần 2	45,4	
			Lần 3	45,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	46,3	
			Lần 2	45,2	
			Lần 3	45,8	
		Đợt 4/2025	Lần 1	46,5	
			Lần 2	46,2	
			Lần 3	45,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
24	K24	Đợt 1/2025	Lần 1	61,2	*70*

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	62	
			Lần 3	62,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	61	
			Lần 2	62,4	
			Lần 3	61,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	61,3	
			Lần 2	62,6	
			Lần 3	62,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	62,6	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	62,3	
			Lần 3	63,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,2	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	64,5	
25	K25	Đợt 1/2025	Lần 1	56,5	*70*
			Lần 2	58,6	
			Lần 3	57,3	
		Đợt 2/2025	Lần 1	56,4	
			Lần 2	58,3	
			Lần 3	57,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	57,4	
			Lần 2	57,3	
			Lần 3	57,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,2	
			Lần 2	65,1	
			Lần 3	65,5	
26	K26	Đợt 1/2025	Lần 1	63,3	*70*
			Lần 2	63,9	
			Lần 3	65,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,2	
			Lần 2	64,5	
			Lần 3	65,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	64,3	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	64,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	64,5	
			Lần 3	64,7	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,5	
			Lần 2	64	
			Lần 3	63,8	
27	K27	Đợt 1/2025	Lần 1	56,6	*70*
			Lần 2	55,7	
			Lần 3	55,6	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 2/2025	Lần 1	57,8	
			Lần 2	56,3	
			Lần 3	56,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	57,5	
			Lần 2	56,5	
			Lần 3	56	
		Đợt 4/2025	Lần 1	57,7	
			Lần 2	56,4	
			Lần 3	56,1	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	66,8	
			Lần 2	67,2	
			Lần 3	67,2	
28	K28	Đợt 1/2025	Lần 1	62	*70*
			Lần 2	60,5	
			Lần 3	63,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,7	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	62,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62,2	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,3	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	62,2	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	63,3	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
29	K29	Đợt 1/2025	Lần 1	-	***70***
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	61,8	
			Lần 2	61,4	
			Lần 3	59,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	61,7	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	59,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	63,5	
			Lần 2	62,5	
			Lần 3	61,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
30	K30	Đợt 1/2025	Lần 1	62,9	***70***
			Lần 2	65,6	
			Lần 3	62,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,5	
			Lần 2	65,5	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	64,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	64	
			Lần 2	65,6	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	63,6	
			Lần 2	65,5	
			Lần 3	64,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	61,6	
			Lần 2	62,3	
			Lần 3	63,5	
31	K31	Đợt 1/2025	Lần 1	66,2	***70***
			Lần 2	65,2	
			Lần 3	64,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	66,5	
			Lần 2	65,2	
			Lần 3	64,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,4	
			Lần 2	65,4	
			Lần 3	65,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 6/2025	Lần 1	63,6	
			Lần 2	64,5	
			Lần 3	64,8	
32	K32	Đợt 1/2025	Lần 1	67,5	*70*
			Lần 2	65,8	
			Lần 3	66,3	
		Đợt 2/2025	Lần 1	67,5	
			Lần 2	65,8	
			Lần 3	64,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	67,4	
			Lần 2	66,3	
			Lần 3	66,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	67,7	
			Lần 2	66	
			Lần 3	66,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	63,5	
			Lần 2	63,8	
			Lần 3	64	
33	K33	Đợt 1/2025	Lần 1	62,4	*70*
			Lần 2	60,5	
			Lần 3	60	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,6	
			Lần 2	60,2	
			Lần 3	61,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	62,5	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	60,3	
			Lần 3	60,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,4	
			Lần 2	60,2	
			Lần 3	60,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	62,2	
			Lần 2	60,5	
			Lần 3	60	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,2	
			Lần 2	64,9	
			Lần 3	65,5	
34	K34	Đợt 1/2025	Lần 1	65,5	*70*
			Lần 2	65,5	
			Lần 3	65,3	
		Đợt 2/2025	Lần 1	65,7	
			Lần 2	64,3	
			Lần 3	64,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,5	
			Lần 2	64,5	
			Lần 3	64,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	65,9	
			Lần 2	64,3	
			Lần 3	64,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,3	
			Lần 2	64,6	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	65,7	
35	K35	Đợt 1/2025	Lần 1	64,7	*70*
			Lần 2	66,1	
			Lần 3	65,3	
		Đợt 2/2025	Lần 1	65,3	
			Lần 2	65,5	
			Lần 3	64,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,5	
			Lần 2	65	
			Lần 3	66,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	65,4	
			Lần 2	64,6	
			Lần 3	65,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	65,5	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	65,1	
		Đợt 6/2025	Lần 1	62,2	
			Lần 2	63,5	
			Lần 3	62,7	
36	K36	Đợt 1/2025	Lần 1	66,4	*70*
			Lần 2	65,2	
			Lần 3	67,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	66,5	
			Lần 2	65,3	
			Lần 3	67,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	67,2	
			Lần 2	68,4	
			Lần 3	67,6	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 4/2025	Lần 1	66,6	
			Lần 2	65,3	
			Lần 3	67,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	66,5	
			Lần 2	65,3	
			Lần 3	67,6	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,9	
			Lần 2	66,2	
			Lần 3	66,8	
37	K37	Đợt 1/2025	Lần 1	60,3	*70*
			Lần 2	61,3	
			Lần 3	62,3	
		Đợt 2/2025	Lần 1	60,3	
			Lần 2	61,3	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	60,5	
			Lần 2	61,6	
			Lần 3	62,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	60,2	
			Lần 2	61,5	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	60,5	
			Lần 2	61,4	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	63	
			Lần 2	63,1	
			Lần 3	63,4	
38	K38	Đợt 1/2025	Lần 1	63	*70*

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	62,2	
			Lần 3	64,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,1	
			Lần 2	63,1	
			Lần 3	63,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	63,1	
			Lần 2	62,9	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	62,5	
			Lần 2	62,4	
			Lần 3	62	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	66	
			Lần 2	65,3	
			Lần 3	66	
39	K39	Đợt 1/2025	Lần 1	64,7	*70*
			Lần 2	63,4	
			Lần 3	66	
		Đợt 2/2025	Lần 1	64,9	
			Lần 2	63,5	
			Lần 3	65,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	64,3	
			Lần 2	64,3	
			Lần 3	64,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	64,2	
			Lần 2	64,5	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	64,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,1	
			Lần 2	64,5	
			Lần 3	63,6	
40	K40	Đợt 1/2025	Lần 1	66,2	*70*
			Lần 2	65,4	
			Lần 3	66,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	65,6	
			Lần 2	65,4	
			Lần 3	66,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,9	
			Lần 2	66,7	
			Lần 3	65,9	
		Đợt 4/2025	Lần 1	65,6	
			Lần 2	65,2	
			Lần 3	66,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	63,6	
			Lần 2	62,5	
			Lần 3	62,7	
41	K41	Đợt 1/2025	Lần 1	58,2	*70*
			Lần 2	56,3	
			Lần 3	57,1	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 2/2025	Lần 1	56,2	
			Lần 2	56,1	
			Lần 3	56,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	57,4	
			Lần 2	56,7	
			Lần 3	56,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	56,7	
			Lần 2	56	
			Lần 3	56,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,6	
			Lần 2	64,7	
			Lần 3	65,1	
42	K42	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	56,5	
			Lần 2	57,2	
			Lần 3	58,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	56,5	
			Lần 2	56,3	
			Lần 3	58,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,7	
			Lần 2	65,3	
			Lần 3	65,4	
43	K43	Đợt 1/2025	Lần 1	65,4	***70***
			Lần 2	64,8	
			Lần 3	64	
		Đợt 2/2025	Lần 1	65,1	
			Lần 2	64,6	
			Lần 3	66,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,8	
			Lần 2	65,4	
			Lần 3	64,9	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,5	
			Lần 2	65,2	
			Lần 3	64,9	
44	K44	Đợt 1/2025	Lần 1	-	***70***
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	57,5	
			Lần 2	56,3	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	58,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	57,3	
			Lần 2	57,7	
			Lần 3	58,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	57,9	
			Lần 2	57,8	
			Lần 3	57,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	65,9	
			Lần 2	67,1	
			Lần 3	66,7	
45	K45	Đợt 1/2025	Lần 1	63,5	***70***
			Lần 2	62,3	
			Lần 3	61,1	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,5	
			Lần 2	62,7	
			Lần 3	61,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	63,6	
			Lần 2	62,5	
			Lần 3	61,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	61,5	
			Lần 2	61,2	
			Lần 3	59,9	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
46	K46	Đợt 1/2025	Lần 1	62,5	*70*
			Lần 2	61,4	
			Lần 3	62,6	
		Đợt 2/2025	Lần 1	62,6	
			Lần 2	61,3	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**70,3**	
			Lần 2	69,9	
			Lần 3	69,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
47	K47	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	56,5	
			Lần 2	55,3	
			Lần 3	56,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	55,9	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	55,9	
			Lần 3	55,9	
		Đợt 4/2025	Lần 1	56,4	
			Lần 2	55,4	
			Lần 3	56,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
48	K48	Đợt 1/2025	Lần 1	65,5	***70***
			Lần 2	64	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	65,9	
			Lần 2	64,2	
			Lần 3	62,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	65,4	
			Lần 2	64,5	
			Lần 3	62,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	62,4	
			Lần 2	62	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 3	62,0	
49	K49	Đợt 1/2025	Lần 1	-	*70*
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	67,4	
			Lần 2	66,6	
			Lần 3	66,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	57,9	
			Lần 2	58,1	
			Lần 3	58,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	
			Lần 2	-	
			Lần 3	-	
50	K50	Đợt 1/2025	Lần 1	22,0	*70*
			Lần 2	22,3	
			Lần 3	22,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,0	
			Lần 2	65,7	
			Lần 3	66,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	67,2	
			Lần 2	66,5	
			Lần 3	66,1	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
		Đợt 4/2025	Lần 1	66,5	
			Lần 2	67,3	
			Lần 3	66,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	67,4	
			Lần 2	66,3	
			Lần 3	66,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	67,6	
			Lần 2	66,4	
			Lần 3	66,4	
51	K51	Đợt 1/2025	Lần 1	62,7	*70*
			Lần 2	62,2	
			Lần 3	63	
		Đợt 2/2025	Lần 1	63,4	
			Lần 2	63,4	
			Lần 3	63,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	63,6	
			Lần 2	63,3	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	63,6	
			Lần 2	63,3	
			Lần 3	65	
		Đợt 5/2025	Lần 1	63,2	
			Lần 2	63,3	
			Lần 3	63,2	
		Đợt 6/2025	Lần 1	62,2	
			Lần 2	63,4	
			Lần 3	62,4	
52	K52	Đợt 1/2025	Lần 1	68,6	*70*

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả *(dBA)*	*QCVN 26:2010/BTNMT (áp cho L_{Aeq})*
			Lần 2	69,3	
			Lần 3	69,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	68,5	
			Lần 2	69,1	
			Lần 3	69,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	69,6	
			Lần 2	69,2	
			Lần 3	70,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	56,6	
			Lần 2	56,5	
			Lần 3	58,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	69,7	
			Lần 2	69	
			Lần 3	70,4	
		Đợt 6/2025	Lần 1	64,3	
			Lần 2	64,4	
			Lần 3	64,3	

Ghi chú: Kết quả là giá trị mức âm tương đương trung bình của 3 phép đo, mỗi phép đo liên tục 10 phút trong khoảng thời gian quan trắc;

(-): Không thực hiện quan trắc.

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Phụ lục 2: Kết quả quan trắc vi khí hậu

Kết quả quan trắc vi khí hậu: Mẫu vi khí hậu trong khu vực sản xuất và môi trường xung quanh của Công ty được quan trắc ngay tại hiện trường bằng thiết bị đo vi khí hậu, model 9545, hãng TSI, Mỹ.

Kết quả được thể hiện trong Bảng 9:

Bảng 9: Kết quả quan trắc vi khí hậu

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
1	K1	Đợt 1/2025	Lần 1	21,3	77,0	1,5
			Lần 2	21,7	75,0	1,4
			Lần 3	20,6	74,7	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,3	79,0	1,5
			Lần 2	25,6	74,3	1,4
			Lần 3	26,0	70,0	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	24,1	68,5	1,4
			Lần 2	25,5	65,4	1,4
			Lần 3	26,2	61,3	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	37,5	54,0	1,4
			Lần 2	38,0	51,4	1,4
			Lần 3	38,1	51,3	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	23,3	78,6	1,4
			Lần 2	23,9	75,3	1,3
			Lần 3	24,5	80,5	1,3
		Đợt 6/2025	Lần 1	26,2	76,2	1,5
			Lần 2	26,4	75,8	1,5
			Lần 3	26,5	77,3	1,4
2	K2	Đợt 1/2025	Lần 1	15,5	80,0	1,5
			Lần 2	15,0	78,5	1,6
			Lần 3	14,8	76,0	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,0	78,5	1,5
			Lần 2	24,5	74,0	1,4
			Lần 3	25,5	70,2	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,1	70,8	1,4
			Lần 2	31,5	66,8	1,5
			Lần 3	31,9	63,3	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	27,3	81,5	1,3
			Lần 2	27,5	80,6	1,3
			Lần 3	27,9	80,1	1,3
		Đợt 5/2025	Lần 1	24,6	61,2	1,5
			Lần 2	25,5	58,0	1,5
			Lần 3	26,9	54,3	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,0	79,1	1,5
			Lần 2	22,3	79,4	1,6
			Lần 3	22,4	79,7	1,5
3	K3	Đợt 1/2025	Lần 1	17,1	82,5	1,7
			Lần 2	16,0	80,5	1,7
			Lần 3	15,5	79,0	1,7
		Đợt 2/2025	Lần 1	26,2	79,1	1,6
			Lần 2	26,0	74,5	1,5
			Lần 3	27,3	70,5	1,7
		Đợt 3/2025	Lần 1	24,3	82,9	1,3
			Lần 2	25,0	79,5	1,3
			Lần 3	25,8	79,4	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,2	79,6	1,4
			Lần 2	32,8	78,2	1,4
			Lần 3	33,6	75,4	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	25,7	65,2	1,4
			Lần 2	26,5	61,6	1,4
			Lần 3	27,3	65,5	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	25,0	77,3	1,4
			Lần 2	25,1	77,6	1,5
			Lần 3	25,3	77,5	1,4
4	K4	Đợt 1/2025	Lần 1	21,5	77,5	1,3
			Lần 2	21,9	73,1	1,4
			Lần 3	22,3	68,2	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	24,2	76,0	1,6
			Lần 2	24,5	75,5	1,6
			Lần 3	25,2	72,2	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,6	71,2	1,5
			Lần 2	31,9	70,6	1,5
			Lần 3	33,2	63,5	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	34,5	66,8	1,4
			Lần 2	35,3	60,3	1,5
			Lần 3	35,1	63,5	1,5
		Đợt 5/2025	Lần 1	21,2	78,3	1,5
			Lần 2	21,7	73,4	1,5
			Lần 3	22,5	69,2	1,6
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,3	70,2	1,8
			Lần 2	23,1	69,8	1,7
			Lần 3	23,0	69,7	1,7
5	K5	Đợt 1/2025	Lần 1	13,3	60,0	1,4
			Lần 2	14,0	63,0	1,4
			Lần 3	16,0	56,1	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,0	78,3	1,3
			Lần 2	23,5	77,5	1,3
			Lần 3	24,0	75,0	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,3	75,6	1,5
			Lần 2	31,8	75,8	1,6
			Lần 3	31,5	75,3	1,7
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,2	75,2	1,3
			Lần 2	32,9	71,3	1,3
			Lần 3	33,6	67,2	1,3
		Đợt 5/2025	Lần 1	30,6	75,2	1,5
			Lần 2	30,1	75,8	1,5
			Lần 3	29,5	79,2	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,7	71,5	1,4
			Lần 2	23,2	70,3	1,5
			Lần 3	23,0	70,2	1,4
6	K6	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,5	72,2	1,4
			Lần 2	25,3	65,1	1,4
			Lần 3	29,0	58,0	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,3	87,7	1,5
			Lần 2	30,0	74,9	1,4
			Lần 3	31,8	71,2	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	27,5	79,2	1,4
			Lần 2	29,6	75,4	1,5
			Lần 3	30,5	63,6	1,6
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
7	K7	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,3	83,1	1,3
			Lần 2	22,9	82,0	1,4
			Lần 3	23,8	80,5	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,7	79,0	1,5
			Lần 2	30,1	75,6	1,5
			Lần 3	31,9	71,0	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
8	K8	Đợt 1/2025	Lần 1	21,3	78,2	1,7
			Lần 2	21,0	75,1	1,6
			Lần 3	21,7	73,0	1,7

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,1	83,2	1,3
			Lần 2	23,5	82,1	1,3
			Lần 3	24,0	79,6	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,5	78,5	1,5
			Lần 2	30,3	75,1	1,5
			Lần 3	31,0	71,3	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	29,5	75,6	1,5
			Lần 2	30,2	71,3	1,6
			Lần 3	31,8	67,8	1,5
		Đợt 5/2025	Lần 1	27,3	78,9	1,4
			Lần 2	29,4	75,1	1,5
			Lần 3	30,3	63,9	1,5
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,3	62,6	1,5
			Lần 2	22,9	62,3	1,5
			Lần 3	22,5	61,9	1,5
9	K9	Đợt 1/2025	Lần 1	15,2	75,0	1,7
			Lần 2	15,5	68,3	1,8
			Lần 3	16,0	63,1	1,8
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,0	79,0	1,6
			Lần 2	24,5	76,2	1,6
			Lần 3	26,2	72,3	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,5	65,2	1,3
			Lần 2	31,1	54,5	1,3
			Lần 3	30,7	54,1	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	29,1	78,4	1,3
			Lần 2	30,3	74,2	1,3
			Lần 3	31,0	71,4	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	26,5	82,5	1,3
			Lần 2	28,7	75,3	1,4
			Lần 3	30,4	71,6	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
10	K10	Đợt 1/2025	Lần 1	15,1	83,0	1,4
			Lần 2	15,5	80,5	1,3
			Lần 3	16,0	80,0	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	25,5	58,8	1,3
			Lần 2	26,2	51,4	1,3
			Lần 3	27,1	50,6	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,5	78,0	1,4
			Lần 2	29,6	75,3	1,4
			Lần 3	29,0	71,3	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,5	74,6	1,4
			Lần 2	32,8	67,5	1,4
			Lần 3	34,0	63,8	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	26,5	78,5	1,5
			Lần 2	28,8	75,6	1,4
			Lần 3	29,9	71,4	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	26,5	78,5	1,5
			Lần 2	28,8	75,6	1,4
			Lần 3	29,9	71,4	1,4
11	K11	Đợt 1/2025	Lần 1	14,2	78,5	1,5
			Lần 2	14,0	77,6	1,5
			Lần 3	14,1	80,1	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,7	69,3	1,4
			Lần 2	25,5	61,5	1,4
			Lần 3	26,5	57,0	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	32,1	78,6	1,4
			Lần 2	32,8	75,1	1,5
			Lần 3	33,0	71,3	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,3	52,5	1,5
			Lần 2	23,1	53,3	1,5
			Lần 3	23,4	52,8	1,5
12	K12	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 2/2025	Lần 1	20,5	69,5	1,3
			Lần 2	21,5	61,3	1,3
			Lần 3	24,0	57,5	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,5	78,8	1,6
			Lần 2	30,2	75,3	1,5
			Lần 3	31,8	71,0	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	29,6	83,6	1,4
			Lần 2	30,5	79,2	1,5
			Lần 3	31,8	71,3	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,0	70,2	1,6
			Lần 2	23,4	68,8	1,7
			Lần 3	23,6	71,4	1,7
13	K13	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 2/2025	Lần 1	27,3	79,0	1,4
			Lần 2	28,5	74,0	1,5
			Lần 3	29,1	70,5	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,5	65,2	1,3
			Lần 2	31,1	54,5	1,3
			Lần 3	30,7	54,1	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
14	K14	Đợt 1/2025	Lần 1	22,2	78,0	1,5
			Lần 2	21,5	76,0	1,5
			Lần 3	21,0	74,0	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	24,5	79,0	1,7
			Lần 2	25,3	78,0	1,7
			Lần 3	26,0	74,5	1,8
		Đợt 3/2025	Lần 1	24,3	68,8	1,4
			Lần 2	25,2	65,1	1,4
			Lần 3	25,8	61,5	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	37,3	54,2	1,4
			Lần 2	37,6	51,2	1,4
			Lần 3	37,9	51,5	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	23,5	78,4	1,4
			Lần 2	23,8	75,6	1,4
			Lần 3	24,2	80,8	1,3
		Đợt 6/2025	Lần 1	26,2	78,9	1,5
			Lần 2	25,3	79,5	1,5
			Lần 3	25,7	78,8	1,4
15	K15	Đợt 1/2025	Lần 1	15,2	58,8	1,4
			Lần 2	16,1	55,1	1,5
			Lần 3	17,0	53,0	1,5
		Đợt 2/2025	Lần 1	21,6	60,0	1,4
			Lần 2	24,2	53,5	1,3
			Lần 3	25,1	50,5	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,5	79,0	1,4
			Lần 2	31,1	75,2	1,5
			Lần 3	31,9	74,9	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,4	80,5	1,6
			Lần 2	32,7	75,3	1,7
			Lần 3	33,2	82,2	1,7

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,3	42,2	1,8
			Lần 2	24,8	42,6	1,7
			Lần 3	24,2	43,2	1,7
16	K16	Đợt 1/2025	Lần 1	17,0	78,0	1,4
			Lần 2	16,5	75,6	1,5
			Lần 3	16,1	74,0	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	24,0	78,5	1,5
			Lần 2	25,5	74,6	1,6
			Lần 3	26,5	74,2	1,7
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,1	82,2	1,5
			Lần 2	28,8	80,5	1,5
			Lần 3	30,2	78,6	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	35,1	67,2	1,4
			Lần 2	35,9	57,3	1,5
			Lần 3	36,8	60,2	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	24,5	65,2	1,5
			Lần 2	25,7	61,3	1,6
			Lần 3	26,2	58,4	1,7
		Đợt 6/2025	Lần 1	21,7	82,8	1,8
			Lần 2	21,5	80,7	1,6
			Lần 3	21,5	80,9	1,8
17	K17	Đợt 1/2025	Lần 1	21,2	73,1	1,4
			Lần 2	21,1	72,3	1,4
			Lần 3	20,8	72,5	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,5	65,1	1,3
			Lần 2	23,5	58,0	1,3
			Lần 3	25,0	55,3	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,5	79,2	1,5
			Lần 2	32,6	75,6	1,5
			Lần 3	32,9	71,3	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,6	75,2	1,5
			Lần 2	32,4	71,6	1,4
			Lần 3	33,8	67,3	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	18,2	78,2	1,6
			Lần 2	19,4	69,5	1,7
			Lần 3	20,5	73,4	1,6
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,4	61,5	1,6
			Lần 2	24,2	61,3	1,5
			Lần 3	23,9	61,2	1,6
18	K18	Đợt 1/2025	Lần 1	16,5	72,0	1,4
			Lần 2	17,8	68,0	1,3
			Lần 3	19,6	60,4	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	19,3	68,2	1,4
			Lần 2	20,5	64,0	1,4
			Lần 3	21,0	56,5	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	34,2	60,2	1,6
			Lần 2	34,8	57,3	1,7
			Lần 3	35,7	53,4	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	27,8	70,5	1,4
			Lần 2	28,4	62,8	1,3
			Lần 3	29,5	59,2	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	27,4	68,2	1,5
			Lần 2	27,6	68,1	1,6
			Lần 3	28,1	68,7	1,6
19	K19	Đợt 1/2025	Lần 1	21,3	78,0	1,3
			Lần 2	22,0	73,6	1,3
			Lần 3	22,5	69,7	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	24,0	78,5	1,6
			Lần 2	24,6	76,1	1,5
			Lần 3	25,5	72,2	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,8	71,0	1,5
			Lần 2	32,0	70,5	1,4
			Lần 3	33,5	63,7	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	34,3	67,1	1,4
			Lần 2	35,1	60,5	1,5
			Lần 3	35,4	63,9	1,5
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,9	50,2	1,8
			Lần 2	23,8	51,1	1,7
			Lần 3	23,5	49,7	1,7
20	K20	Đợt 1/2025	Lần 1	15,3	79,0	1,5
			Lần 2	15,1	78,0	1,5
			Lần 3	15,0	75,3	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	24,4	79,0	1,8
			Lần 2	25,0	78,5	1,7
			Lần 3	26,2	74,0	1,7
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,0	70,5	1,5
			Lần 2	31,7	67,1	1,5
			Lần 3	32,0	63,1	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	27,3	81,3	1,3
			Lần 2	27,6	79,8	1,3
			Lần 3	27,8	80,2	1,3
		Đợt 5/2025	Lần 1	24,8	61,1	1,5
			Lần 2	25,7	57,8	1,5
			Lần 3	27,1	54,1	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,1	79,6	1,7
			Lần 2	22,5	79,9	1,5
			Lần 3	22,7	80,1	1,6
21	K21	Đợt 1/2025	Lần 1	13,4	67,0	1,7
			Lần 2	15,2	59,8	1,6
			Lần 3	16,0	63,1	1,7
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,1	78,2	1,3
			Lần 2	23,8	78,0	1,3
			Lần 3	24,5	74,6	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,1	79,0	1,4
			Lần 2	30,5	75,2	1,5
			Lần 3	31,4	71,6	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,2	75,4	1,7
			Lần 2	28,6	82,6	1,5
			Lần 3	32,1	71,5	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,5	61,4	1,4
			Lần 2	22,8	62,6	1,5
			Lần 3	23,2	61,8	1,4
22	K22	Đợt 1/2025	Lần 1	13,0	59,6	1,4
			Lần 2	14,3	62,5	1,3
			Lần 3	15,5	55,8	1,5
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,4	83,2	1,8
			Lần 2	24,5	81,5	1,6
			Lần 3	25,2	79,1	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,4	75,4	1,5
			Lần 2	32,0	75,4	1,6
			Lần 3	31,4	75,1	1,6
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,4	74,9	1,3
			Lần 2	33,1	71,1	1,3
			Lần 3	34,0	66,9	1,3
		Đợt 5/2025	Lần 1	30,5	74,9	1,5
			Lần 2	30,0	75,5	1,5
			Lần 3	29,4	78,8	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,4	71,2	1,5
			Lần 2	23,1	70,7	1,5
			Lần 3	22,8	70,2	1,5
23	K23	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	27,8	78,8	1,5
			Lần 2	29,4	76,2	1,5
			Lần 3	30,5	71,0	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,3	70,6	1,4
			Lần 2	32,7	74,5	1,4
			Lần 3	33,0	67,8	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	25,3	85,5	1,9
			Lần 2	25,8	83,7	1,9
			Lần 3	26,2	82,1	1,9
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,8	64,6	1,8
			Lần 2	23,0	68,3	1,8
			Lần 3	23,2	68,1	1,8
24	K24	Đợt 1/2025	Lần 1	19,5	78,0	1,3
			Lần 2	20,3	74,0	1,3
			Lần 3	20,9	73,5	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,5	78,0	1,4
			Lần 2	23,6	70,5	1,3
			Lần 3	24,9	66,4	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,5	75,5	1,3
			Lần 2	30,1	79,5	1,3
			Lần 3	30,5	70,1	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	26,7	84,2	1,4
			Lần 2	27,5	83,6	1,4
			Lần 3	29,1	79,0	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	23,6	65,3	1,8
			Lần 2	24,2	57,4	1,9
			Lần 3	25,7	54,0	1,9
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
25	K25	Đợt 1/2025	Lần 1	16,2	77,0	1,6
			Lần 2	17,3	77,0	1,7
			Lần 3	16,4	76,3	1,7
		Đợt 2/2025	Lần 1	25,6	74,0	1,4
			Lần 2	26,7	71,1	1,5
			Lần 3	28,1	70,6	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,5	71,6	1,3
			Lần 2	32,5	71,6	1,4
			Lần 3	32,9	67,8	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,5	51,6	1,5
			Lần 2	24,8	50,5	1,6
			Lần 3	24,2	50,2	1,6
26	K26	Đợt 1/2025	Lần 1	18,5	85,0	1,5
			Lần 2	19,0	83,0	1,6
			Lần 3	20,3	80,5	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	17,5	59,6	1,4
			Lần 2	18,3	55,0	1,4
			Lần 3	19,1	52,3	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,4	70,2	1,5
			Lần 2	31,3	66,4	1,6
			Lần 3	32,1	63,1	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	28,3	84,2	1,5
			Lần 2	28,1	82,6	1,5
			Lần 3	27,2	80,4	1,6
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	21,6	51,2	1,5
			Lần 2	21,5	50,8	1,5
			Lần 3	21,9	51,7	1,4
27	K27	Đợt 1/2025	Lần 1	17,5	84,6	1,3
			Lần 2	18,5	83,0	1,4
			Lần 3	19,1	80,9	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	15,3	68,4	1,5
			Lần 2	16,1	63,5	1,4
			Lần 3	16,9	59,1	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,4	78,8	1,4
			Lần 2	30,5	75,7	1,4
			Lần 3	31,0	71,1	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	33,1	72,9	1,5
			Lần 2	32,6	65,2	1,4
			Lần 3	32,1	61,1	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,8	65,3	1,4
			Lần 2	25,1	65,6	1,5
			Lần 3	24,7	65,2	1,6
28	K28	Đợt 1/2025	Lần 1	15,6	59,0	1,4
			Lần 2	16,0	55,4	1,4
			Lần 3	17,2	52,3	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	32,0	70,5	1,5
			Lần 2	32,0	63,6	1,6
			Lần 3	31,5	66,5	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,2	78,8	1,4
			Lần 2	30,8	75,3	1,5
			Lần 3	31,7	75,1	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,2	80,2	1,6
			Lần 2	32,8	75,6	1,7
			Lần 3	33,1	82,6	1,6
		Đợt 5/2025	Lần 1	23,8	65,8	1,9
			Lần 2	24,5	57,6	1,9
			Lần 3	25,3	54,1	1,9
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
29	K29	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	18,2	77,5	1,3
			Lần 2	18,0	75,2	1,3
			Lần 3	19,3	74,1	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,2	78,8	1,5
			Lần 2	32,5	75,2	1,5
			Lần 3	33,7	68,0	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	22,5	81,6	1,5
			Lần 2	22,8	80,5	1,6
			Lần 3	23,2	80,2	1,6
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
30	K30	Đợt 1/2025	Lần 1	22,3	65,2	1,6
			Lần 2	21,4	69,5	1,6
			Lần 3	20,5	72,7	1,5
		Đợt 2/2025	Lần 1	17,3	64,2	1,7
			Lần 2	17,8	56,5	1,7
			Lần 3	18,2	52,4	1,8
		Đợt 3/2025	Lần 1	27,4	58,3	1,4
			Lần 2	28,3	55,4	1,4
			Lần 3	28,5	52,0	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,5	79,8	1,3
			Lần 2	32,8	75,6	1,4
			Lần 3	33,7	67,4	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	26,1	51,3	1,6
			Lần 2	56,7	50,4	1,6
			Lần 3	26,9	51,0	1,5
31	K31	Đợt 1/2025	Lần 1	14,2	78,0	1,6
			Lần 2	14,3	77,0	1,5
			Lần 3	14,0	80,6	1,5
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,5	69,5	1,4
			Lần 2	25,2	61,1	1,4
			Lần 3	26,0	57,5	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,8	78,9	1,4
			Lần 2	32,5	75,5	1,5
			Lần 3	32,8	71,6	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,5	52,5	1,6
			Lần 2	23,6	51,5	1,7
			Lần 3	24,0	53,2	1,7
32	K32	Đợt 1/2025	Lần 1	17,2	76,5	1,4
			Lần 2	17,2	76,5	1,3
			Lần 3	17,0	76,8	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	26,0	60,8	1,4
			Lần 2	28,1	58,1	1,4
			Lần 3	30,0	55,3	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,7	69,9	1,5
			Lần 2	31,2	66,2	1,5
			Lần 3	31,8	62,9	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	28,3	84,1	1,5
			Lần 2	28,2	82,4	1,6
			Lần 3	26,7	80,8	1,6
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	20,8	51,1	1,5
			Lần 2	21,7	52,8	1,5
			Lần 3	21,1	51,5	1,4
33	K33	Đợt 1/2025	Lần 1	20,7	73,6	1,3
			Lần 2	20,9	73,3	1,3
			Lần 3	21,3	72,9	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	30,5	70,1	1,5
			Lần 2	32,1	64,0	1,5
			Lần 3	31,3	65,5	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,8	78,9	1,5
			Lần 2	33,0	75,4	1,5
			Lần 3	32,8	71,5	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,8	75,4	1,5
			Lần 2	32,6	71,8	1,5
			Lần 3	34,1	67,5	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	18,5	78,0	1,6
			Lần 2	19,7	69,8	1,7
			Lần 3	20,2	73,1	1,7
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,5	62,2	1,6
			Lần 2	24,1	61,8	1,7
			Lần 3	24,2	61,4	1,7
34	K34	Đợt 1/2025	Lần 1	13,5	65,0	1,7
			Lần 2	15,5	59,0	1,7
			Lần 3	16,0	62,7	1,7
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,0	73,0	1,4
			Lần 2	25,7	65,5	1,4
			Lần 3	28,6	58,4	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,2	75,2	1,3
			Lần 2	29,8	79,1	1,3
			Lần 3	30,3	70,4	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	28,6	78,7	1,3
			Lần 2	30,1	74,5	1,3
			Lần 3	31,5	71,3	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,0	43,6	1,5
			Lần 2	24,1	43,3	1,6
			Lần 3	23,7	42,9	1,5
35	K35	Đợt 1/2025	Lần 1	22,0	65,0	1,6
			Lần 2	21,5	69,5	1,5
			Lần 3	20,0	72,0	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	17,1	63,7	1,7
			Lần 2	17,5	57,0	1,8
			Lần 3	18,0	53,5	1,8
		Đợt 3/2025	Lần 1	27,5	58,6	1,4
			Lần 2	28,0	55,5	1,4
			Lần 3	28,7	52,4	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,4	79,6	1,3
			Lần 2	33,0	75,8	1,3
			Lần 3	33,9	67,6	1,3
		Đợt 5/2025	Lần 1	27,5	72,5	1,3
			Lần 2	28,3	62,8	1,3
			Lần 3	29,7	59,1	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	26,3	49,5	1,4
			Lần 2	26,4	50,1	1,5
			Lần 3	27,1	50,3	1,5
36	K36	Đợt 1/2025	Lần 1	17,0	83,0	1,8
			Lần 2	16,6	80,5	1,7
			Lần 3	15,9	79,0	1,7
		Đợt 2/2025	Lần 1	26,5	79,0	1,5
			Lần 2	27,0	74,3	1,5
			Lần 3	27,3	70,2	1,7
		Đợt 3/2025	Lần 1	24,1	82,6	1,3
			Lần 2	25,1	79,8	1,3
			Lần 3	25,6	79,3	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,0	79,1	1,4
			Lần 2	32,6	78,8	1,4
			Lần 3	33,4	75,9	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	25,6	64,5	1,4
			Lần 2	26,4	61,3	1,4
			Lần 3	27,5	54,8	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,1	78,3	1,6
			Lần 2	24,3	78,1	1,6
			Lần 3	24,3	77,8	1,5
37	K37	Đợt 1/2025	Lần 1	19,2	78,2	1,3
			Lần 2	20,2	74,2	1,4
			Lần 3	21,3	73,0	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,1	77,6	1,3
			Lần 2	23,5	71,0	1,3
			Lần 3	25,0	66,8	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,6	84,3	1,8
			Lần 2	26,3	80,6	1,7
			Lần 3	24,8	82,4	1,7
		Đợt 4/2025	Lần 1	26,5	84,3	1,4
			Lần 2	27,6	83,4	1,5
			Lần 3	28,9	79,2	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	21,3	78,2	1,5
			Lần 2	21,9	73,1	1,6
			Lần 3	22,4	69,1	1,6
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,6	49,6	1,7
			Lần 2	23,4	49,2	1,6
			Lần 3	23,3	50,1	1,8
38	K38	Đợt 1/2025	Lần 1	17,1	77,0	1,4
			Lần 2	16,8	77,0	1,4
			Lần 3	16,9	77,2	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	20,6	68,7	1,3
			Lần 2	22,0	60,6	1,4
			Lần 3	23,7	58,5	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,3	78,5	1,3
			Lần 2	28,9	75,2	1,4
			Lần 3	29,5	71,3	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,1	72,0	1,8
			Lần 2	32,8	68,0	1,8
			Lần 3	32,5	69,0	1,8
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,1	46,5	1,5
			Lần 2	23,5	45,3	1,6
			Lần 3	24,2	47,2	1,6
39	K39	Đợt 1/2025	Lần 1	18,2	85,0	1,5
			Lần 2	18,9	82,0	1,5
			Lần 3	19,5	80,0	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	25,5	61,0	1,4
			Lần 2	27,8	57,5	1,5
			Lần 3	29,5	54,2	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	34,3	60,0	1,6
			Lần 2	35,1	56,9	1,6
			Lần 3	35,9	53,1	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	29,7	83,4	1,4
			Lần 2	30,6	79,5	1,5
			Lần 3	32,0	71,7	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,5	69,2	1,5
			Lần 2	23,7	68,3	1,6
			Lần 3	24,2	70,4	1,7
40	K40	Đợt 1/2025	Lần 1	16,3	70,0	1,4
			Lần 2	17,5	66,5	1,4
			Lần 3	19,5	60,0	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	19,5	67,8	1,4
			Lần 2	20,9	64,3	1,5
			Lần 3	21,5	56,0	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,6	79,0	1,6
			Lần 2	30,5	75,6	1,5
			Lần 3	32,0	71,3	1,6
		Đợt 4/2025	Lần 1	27,9	70,8	1,4
			Lần 2	28,6	62,5	1,4
			Lần 3	29,3	58,7	1,3
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	27,7	68,3	1,5
			Lần 2	27,9	68,7	1,5
			Lần 3	28,2	69,2	1,6
41	K41	Đợt 1/2025	Lần 1	17,2	85,0	1,3
			Lần 2	18,0	83,3	1,3
			Lần 3	18,6	80,1	1,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	15,1	68,0	1,5
			Lần 2	16,5	64,1	1,5
			Lần 3	17,2	59,5	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	29,5	78,6	1,4
			Lần 2	30,4	75,5	1,4
			Lần 3	30,9	71,3	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	33,2	73,4	1,5
			Lần 2	32,5	65,6	1,5
			Lần 3	32,7	61,5	1,5
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,3	64,6	1,5
			Lần 2	24,5	64,8	1,4
			Lần 3	24,6	65,1	1,4
42	K42	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 2/2025	Lần 1	21,9	72,8	1,5
			Lần 2	23,0	73,0	1,6
			Lần 3	24,6	65,9	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	26,3	79,0	1,4
			Lần 2	27,1	75,3	1,4
			Lần 3	27,4	74,1	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	22,3	54,2	1,8
			Lần 2	22,6	54,6	1,7
			Lần 3	22,1	53,8	1,7
43	K43	Đợt 1/2025	Lần 1	16,0	77,2	1,6
			Lần 2	16,8	77,2	1,8
			Lần 3	16,1	77,1	1,6
		Đợt 2/2025	Lần 1	25,1	74,5	1,4
			Lần 2	26,0	70,5	1,4
			Lần 3	27,0	70,0	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,2	78,5	1,3
			Lần 2	32,3	71,3	1,4
			Lần 3	33,0	67,1	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,3	51,5	1,6
			Lần 2	24,7	50,3	1,6
			Lần 3	24,1	50,6	1,6
44	K44	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	17,3	58,5	1,5
			Lần 2	17,9	56,4	1,5
			Lần 3	18,6	52,8	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,2	78,6	1,4
			Lần 2	28,7	75,4	1,4
			Lần 3	29,3	71,5	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	32,4	71,0	1,8
			Lần 2	32,6	66,0	1,7
			Lần 3	32,3	67,0	1,8
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,7	45,2	1,4
			Lần 2	24,5	46,6	1,6
			Lần 3	24,6	46,9	1,4
45	K45	Đợt 1/2025	Lần 1	21,5	78,0	1,7
			Lần 2	21,1	76,2	1,7
			Lần 3	22,0	73,2	1,6
		Đợt 2/2025	Lần 1	18,1	78,2	1,4
			Lần 2	18,4	75,6	1,3
			Lần 3	19,5	73,8	1,3
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,2	78,8	1,5
			Lần 2	32,5	75,2	1,5
			Lần 3	33,7	68,0	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	22,3	81,5	1,6
			Lần 2	22,7	80,3	1,6
			Lần 3	23,1	80,6	1,6
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
46	K46	Đợt 1/2025	Lần 1	15,2	81,1	1,3
			Lần 2	15,1	77,0	1,3
			Lần 3	14,2	75,2	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,5	80,1	1,7
			Lần 2	24,0	80,0	1,8
			Lần 3	25,2	76,5	1,7
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,7	79,1	1,4
			Lần 2	33,9	71,5	1,3
			Lần 3	32,9	67,4	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
47	K47	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	27,5	79,0	1,4
			Lần 2	28,0	75,3	1,6
			Lần 3	30,3	70,6	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,5	78,9	1,4
			Lần 2	32,6	74,8	1,4
			Lần 3	32,8	68,1	1,4
		Đợt 4/2025	Lần 1	26,1	84,1	1,7
			Lần 2	27,3	79,6	1,7
			Lần 3	28,0	78,7	1,6
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
48	K48	Đợt 1/2025	Lần 1	15,0	80,3	1,3
			Lần 2	15,3	76,5	1,3
			Lần 3	14,6	74,7	1,4
		Đợt 2/2025	Lần 1	22,0	78,0	1,5
			Lần 2	23,5	7,5	1,5
			Lần 3	24,3	65,1	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	26,1	74,2	1,3
			Lần 2	26,8	75,6	1,4
			Lần 3	27,2	74,3	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	24,4	51,7	1,5
			Lần 2	24,1	50,3	1,6
			Lần 3	24,8	49,9	1,5
49	K49	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 2/2025	Lần 1	27,5	78,5	1,3
			Lần 2	28,0	74,6	1,5
			Lần 3	28,7	70,2	1,6
		Đợt 3/2025	Lần 1	31,5	74,5	1,4
			Lần 2	31,1	66,8	1,4
			Lần 3	34,2	63,2	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-
			Lần 2	-	-	-
			Lần 3	-	-	-
50	K50	Đợt 1/2025	Lần 1	15,3	84,0	1,3
			Lần 2	15,4	81,1	1,3
			Lần 3	16,2	80,7	1,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 2/2025	Lần 1	25,0	60,2	1,3
			Lần 2	25,6	53,7	1,4
			Lần 3	26,8	50,3	1,4
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,6	78,6	1,4
			Lần 2	29,7	75,2	1,5
			Lần 3	29,2	71,5	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	31,3	74,8	1,4
			Lần 2	32,6	67,3	1,4
			Lần 3	33,8	63,4	1,4
		Đợt 5/2025	Lần 1	26,2	78,8	1,5
			Lần 2	28,5	75,3	1,4
			Lần 3	30,1	71,2	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	23,9	73,6	1,6
			Lần 2	23,4	73,9	1,5
			Lần 3	23,7	73,5	1,5
51	K51	Đợt 1/2025	Lần 1	17,3	77,8	1,5
			Lần 2	16,6	75,5	1,3
			Lần 3	15,3	74,3	1,3
		Đợt 2/2025	Lần 1	24,5	79,3	1,5
			Lần 2	25,1	74,5	1,7
			Lần 3	26,3	74,0	1,7
		Đợt 3/2025	Lần 1	28,4	82,1	1,5
			Lần 2	29,2	80,3	1,5
			Lần 3	30,0	79,0	1,5
		Đợt 4/2025	Lần 1	35,3	67,8	1,4
			Lần 2	36,2	57,4	1,4
			Lần 3	37,1	60,5	1,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả		
				Nhiệt độ không khí (^{0}C)	Độ ẩm không khí (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
		Đợt 5/2025	Lần 1	24,6	65,6	1,6
			Lần 2	25,5	61,4	1,6
			Lần 3	26,3	58,5	1,7
		Đợt 6/2025	Lần 1	21,2	82,5	1,7
			Lần 2	21,4	81,7	1,6
			Lần 3	21,7	81,2	1,6
52	K52	Đợt 1/2025	Lần 1	15,5	77,0	1,7
			Lần 2	15,0	68,0	1,8
			Lần 3	16,3	63,5	1,8
		Đợt 2/2025	Lần 1	23,5	78,5	1,6
			Lần 2	24,3	76,0	1,5
			Lần 3	25,8	73,5	1,5
		Đợt 3/2025	Lần 1	30,6	65,0	1,3
			Lần 2	31,4	54,6	1,3
			Lần 3	30,5	54,3	1,3
		Đợt 4/2025	Lần 1	36,5	72,0	1,6
			Lần 2	37,2	68,0	1,4
			Lần 3	37,9	66,0	1,6
		Đợt 5/2025	Lần 1	26,8	82,8	1,3
			Lần 2	29,0	75,6	1,3
			Lần 3	30,1	72,0	1,4
		Đợt 6/2025	Lần 1	26,1	49,2	1,6
			Lần 2	26,4	49,8	1,7
			Lần 3	26,7	50,1	1,7

Ghi chú: (-): Không thực hiện quan trắc.

Phụ lục 3: Kết quả quan trắc và phân tích không khí

Mẫu không khí sau khi lấy được bảo quản theo TCVN và chuyển về phòng thí nghiệm của Trung tâm Quan trắc Môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường Hải Phòng để tiến hành phân tích. Kết quả phân tích mẫu không khí được trình bày trong Bảng 10:

Bảng 10: Kết quả quan trắc không khí

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
1	K1	Đợt 1/2025	Lần 1	**615,3**	5489,2	65,5	65,3	-
			Lần 2	**597,2**	5488,6	69,6	67,6	
			Lần 3	**619,3**	5446,2	71,9	66,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**631,5**	5384,4	72,2	68,1	-
			Lần 2	**625,7**	5502,3	74,1	71,2	
			Lần 3	**640**	5395,9	76	72,8	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**616,8**	5501,7	72,6	71,7	-
			Lần 2	**624,7**	5629,9	73,6	72,9	
			Lần 3	**631,4**	5661,7	74,6	72,8	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**612,9**	5783,5	74,5	67	-
			Lần 2	**607,3**	5813,6	76,5	67,2	
			Lần 3	**616,1**	5843,5	77,7	69,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**605,9**	5389,8	67,7	62,6	-
			Lần 2	**616,4**	5322	71,3	59,3	
			Lần 3	**617,6**	5338	74,5	61,8	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**612,9**	5609,4	73,4	61,6	-
			Lần 2	**619,9**	4988,5	75,2	63,5	
			Lần 3	**622,1**	4942,1	78,7	61,8	
		Trung bình năm		**618,5**	5473,9	73,3	66,9	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
2	K2	Đợt 1/2025	Lần 1	**600,6**	5223,1	69,5	61,3	45,1
			Lần 2	**594,2**	5331,5	67,3	63,5	
			Lần 3	**609,7**	5257,7	68	64,6	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**593**	5514,1	69,2	67,5	25,8
			Lần 2	**598,5**	5551,8	69,3	69,2	
			Lần 3	**602,1**	5615,8	72,7	70,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**609,2**	5727,4	69,8	74,5	22,6
			Lần 2	**607,2**	5718,8	73	69,7	
			Lần 3	**615**	5675,9	75,9	72,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**600,2**	5626,3	72,1	65,9	19,7
			Lần 2	**607,5**	5651,6	73,7	65,8	
			Lần 3	**612,5**	5669,5	74,8	65,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**583,6**	4804,4	67,4	60,2	41,8
			Lần 2	**589,8**	5138,9	68,1	62,6	
			Lần 3	**602,2**	4583,4	70,1	70,7	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**592,9**	5704,4	69,1	61,4	35,9
			Lần 2	**599,8**	5093,3	73,9	60,1	
			Lần 3	**603,5**	5165,9	73	60,5	
		Trung bình năm		**601,2**	5391,9	70,9	65,9	31,8
3	K3	Đợt 1/2025	Lần 1	**331,3**	5432,9	64,4	60	-
			Lần 2	**319,4**	5284,2	69,1	62,6	
			Lần 3	**342,8**	5453,8	70,3	66,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**316,9**	5489,6	68,9	69,1	-
			Lần 2	**325,3**	5498,2	70,3	67,8	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**322**	5464,5	69,7	69,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**328,1**	5300,5	63,1	60,5	-
			Lần 2	**336**	5318,5	66,4	63,5	
			Lần 3	**349,3**	5458,9	67,1	65,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**302,5**	5473,6	72,2	60,7	-
			Lần 2	**309,8**	5524,7	73,6	61,8	
			Lần 3	**313,5**	5553,7	74,4	59,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**329,9**	4912,5	67,2	60	-
			Lần 2	**337,7**	5157,9	68,2	57,8	
			Lần 3	**345,2**	5396,8	69,7	58,3	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**326,4**	4345,3	68,1	55,3	-
			Lần 2	**335**	4502,9	70	57,1	
			Lần 3	**341**	4530,7	72,5	63,5	
		Trung bình năm		**328,5**	5227,7	69,2	62,2	-
4	K4	Đợt 1/2025	Lần 1	279,4	5348,9	68,6	63,8	-
			Lần 2	298,8	5352,3	66,2	65,1	
			Lần 3	312,8	5365,5	69,7	66,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	269,4	5204,7	67,7	64,5	25,4
			Lần 2	250,5	5218,2	68,7	65,1	
			Lần 3	272,5	5214,3	69,2	66,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	280,8	5474,8	69,9	65	26
			Lần 2	289,3	5500,8	67	64,6	
			Lần 3	277,5	5636	67,4	67,6	
		Đợt	Lần 1	158,6	5122	69,2	65,1	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		4/2025	Lần 2	164,7	5413,1	70,7	66,7	
			Lần 3	184,5	5215,1	73,3	65,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	265,8	4824,9	64,5	57,2	28,5
			Lần 2	269,3	4977,4	66,3	54,5	
			Lần 3	267,8	4825,2	67,5	59,7	
		Đợt 6/2025	Lần 1	259,5	4508	66	53,6	41,4
			Lần 2	256,9	4541,9	68,2	53,9	
			Lần 3	262	4853,2	69,9	51,7	
		Trung bình năm		256,7	5144,2	68,3	62,0	
5	K5	Đợt 1/2025	Lần 1	269	5276,4	63,8	65,3	-
			Lần 2	267	5386,8	64,8	67,2	
			Lần 3	279,5	5362,3	69,2	68	
		Đợt 2/2025	Lần 1	252,2	5446,2	69,6	63,9	28,4
			Lần 2	243,3	5469,8	69,1	65,5	
			Lần 3	262,9	5454,5	68,5	66,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	274,7	5422,2	71,9	67,6	20,9
			Lần 2	256,6	5398,3	71,6	66,9	
			Lần 3	276	5315,9	70,8	64,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	288,7	5617,8	66,5	59,8	-
			Lần 2	298,1	5653,1	69,4	62,6	
			Lần 3	299,9	5646,1	71,3	62,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	258,1	5006,7	68,9	55,8	23,7
			Lần 2	255,2	5101,6	70,2	58,4	
			Lần 3	267,8	5358,5	72,8	56,2	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 6/2025	Lần 1	250,3	4445,8	66,2	54,1	-
			Lần 2	248,3	4735,4	68	54,2	
			Lần 3	259,3	4908,2	69,5	56,6	
		Trung bình năm		267,1	5278,1	69,0	61,9	24,3
6	K6	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	29
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**594,4**	5712,3	72,3	71,6	28,3
			Lần 2	**614,9**	5730,7	73,9	71,5	
			Lần 3	**623,1**	5853,4	75,2	73,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**594,2**	5804,7	78,7	76,2	29,4
			Lần 2	**610,9**	5757,8	80,8	74,1	
			Lần 3	**604,7**	5786,1	76,6	75,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**577,9**	5205,5	69,9	59,8	47,4
			Lần 2	**586,7**	5123,5	71,6	60,1	
			Lần 3	**589,6**	5204,9	73,8	63,4	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		**599,6**	5575,4	74,8	69,5	33,5
	K7	Đợt	Lần 1	-	-	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
7		1/2025	Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**310,1**	5751,7	67,4	64,9	-
			Lần 2	**316,2**	5753,9	67,1	67,5	
			Lần 3	**320,1**	5780,8	68,9	66,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**303,1**	5885,7	69,7	63,3	-
			Lần 2	**330**	5855,4	72,1	66,7	
			Lần 3	**320,4**	5971,8	72	70,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		**316,7**	5833,2	69,5	66,5	-
8	K8	Đợt 1/2025	Lần 1	**303,6**	5775,6	60,9	57,1	27,6
			Lần 2	**311,4**	5772,3	63,6	60,3	
			Lần 3	**317,6**	5785	62,5	62,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	293	5676,1	65,2	60,8	20,7
			Lần 2	**302,3**	5720,4	65,8	67,3	
			Lần 3	**309,4**	5723,9	66,6	65	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 3/2025	Lần 1	**302**	5845,8	68,9	66,2	33,1
			Lần 2	**313,2**	5813,8	66,8	66,5	
			Lần 3	**310**	5866	68,6	63,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	265,3	5670,9	68,5	61,5	31,4
			Lần 2	264,5	5735,1	70,3	65,5	
			Lần 3	279,2	5694,8	72,6	65,7	
		Đợt 5/2025	Lần 1	280,5	5256,9	68,6	56,6	42,9
			Lần 2	298,3	5224,9	70,2	55,7	
			Lần 3	296,7	5181,9	70,1	57,1	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**305,7**	4702,7	65,7	59	-
			Lần 2	**319,2**	4504,6	67,2	56,1	
			Lần 3	**316,3**	5324,7	70,4	57,2	
		Trung bình năm		**303,6**	5775,6	60,9	57,1	31,1
9	K9	Đợt 1/2025	Lần 1	292	5385,4	62,5	58,8	20,6
			Lần 2	297,6	5328,4	63,3	60,4	
			Lần 3	**316,5**	5331,7	65,6	61,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	281,9	5406,3	67,3	65,8	22,6
			Lần 2	268,8	5454,3	69,3	64,6	
			Lần 3	289,9	5510,3	70,6	68,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	291,3	5579	71,5	70,7	31,9
			Lần 2	281,5	5548,3	68,8	69,2	
			Lần 3	297,6	5536	72,1	68,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	283,8	5511,3	72,7	60,9	21,6
			Lần 2	293,3	5474,1	74	63,8	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	296,8	5443,8	72,2	60,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	285,2	4887,6	68,1	53,6	25,4
			Lần 2	284,9	5446,8	70,4	55,1	
			Lần 3	290,4	4561,3	73,2	61,3	
		Đợt 6/2025	Lần 1	282,3	5166,7	66,5	60,1	-
			Lần 2	286,7	5027,5	69,5	58,3	
			Lần 3	299,5	5061,5	71,1	58,4	
		Trung bình năm		290,0	5314,5	69,4	62,2	24,4
10	K10	Đợt 1/2025	Lần 1	283,9	5328	62,4	55,9	-
			Lần 2	289,6	5399	63,7	59,8	
			Lần 3	**306,1**	5403,4	65,8	61,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	294,5	5547,3	66,9	66	18,4
			Lần 2	**301,5**	5576,7	66,9	67,5	
			Lần 3	**304,6**	5613	68,3	65,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**306**	5582,3	67,1	66,4	22,5
			Lần 2	**313,6**	5587,9	69,5	65,1	
			Lần 3	**315,7**	5662,3	67,3	67,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	288,3	5425,5	66,6	58,8	-
			Lần 2	297,2	5562,5	69,5	59	
			Lần 3	299,7	5620,6	70,3	62,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**301,2**	5868,6	66,6	59,1	26,6
			Lần 2	**307,2**	5780,6	68,2	57,1	
			Lần 3	**311,1**	5616,2	70,2	58,9	
		Đợt	Lần 1	**304**	5012,9	66,2	51,7	20,7

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		6/2025	Lần 2	**311,1**	4428,2	68,9	56,2	
			Lần 3	**308,3**	4356,1	70,6	54,6	
		Trung bình năm		**302,4**	5409,5	67,5	60,7	22,1
11	K11	Đợt 1/2025	Lần 1	243,3	5309,9	67,1	55,5	21,3
			Lần 2	248,5	5323,9	69,3	60,3	
			Lần 3	261,8	5301,5	60,3	53,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	278,2	5387,9	65,1	63,8	49,2
			Lần 2	276	5301,7	66,3	64,5	
			Lần 3	283,3	5239,6	68,5	66,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	295,1	5179,3	66,2	64,7	16,7
			Lần 2	288,7	5275,8	66,3	65,4	
			Lần 3	295,1	5166,7	68,5	64	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	286,6	5150,2	67,2	52,3	24,1
			Lần 2	278,5	4783,5	69,7	51,8	
			Lần 3	285,8	4553,7	73,7	50,8	
		Trung bình năm		276,7	5164,5	67,4	59,4	27,8
12	K12	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	274,1	5580,3	67	63,7	32,2
			Lần 2	290	5677,3	66,9	63,6	
			Lần 3	280,4	5646	68	65,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	284,5	5562	67,4	64,5	43,1
			Lần 2	289	5522,7	69,9	63,6	
			Lần 3	275,4	5452,6	71,7	65,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	291,3	5439,9	68,1	65,1	29,2
			Lần 2	294,1	5527,7	68,7	63,9	
			Lần 3	297,9	5483,6	72,4	62,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1					29,9
			Lần 2					
			Lần 3					
		Đợt 6/2025	Lần 1	278,1	5238,1	64,4	61,3	25,7
			Lần 2	281,2	4508,4	67,4	58,4	
			Lần 3	283,6	5050,2	69,1	59,1	
		Trung bình năm		285,0	5390,7	68,4	63,1	32,0
13	K13	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	262,8	5828,4	66,1	65,3	-
			Lần 2	267,2	5824,7	69,3	67,3	
			Lần 3	272,1	5838,7	71,3	69,7	
		Đợt	Lần 1	263,6	5821,8	66,2	67,8	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		3/2025	Lần 2	274,6	5919	68,1	63,4	
			Lần 3	282,4	5948,7	68	65,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		270,5	5863,6	68,2	66,5	-
14	K14	Đợt 1/2025	Lần 1	285,5	5939,2	67,4	60,3	23,9
			Lần 2	**309,2**	5897,3	65,1	64,8	
			Lần 3	**311,4**	5963,1	68,4	61,6	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**308,8**	5918	65,6	62,1	26,3
			Lần 2	**317,1**	5916,4	67,4	65,9	
			Lần 3	**325,3**	5899,8	68	63,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**324,5**	5911,1	67,8	66,9	29,6
			Lần 2	**336,5**	5786,4	69	66,4	
			Lần 3	**304,9**	5910,3	69	68,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**305,5**	6070,6	71,2	65	38,6
			Lần 2	**306,1**	6035,5	71,8	66,5	
			Lần 3	**302,7**	6077	72,4	63,6	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 5/2025	Lần 1	**304,5**	4908,3	65,5	59,6	36,5
			Lần 2	**307,6**	4982	68	57,7	
			Lần 3	**303,3**	4729,5	69,6	57,8	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**308,4**	4300	66	58,9	28,9
			Lần 2	**308**	4653,4	68,2	61,4	
			Lần 3	**317,8**	4953,8	69,6	60	
		Trung bình năm		**310,4**	5547,3	68,3	62,8	30,6
15	K15	Đợt 1/2025	Lần 1	**315,9**	5512,7	70,2	62,6	-
			Lần 2	**327,5**	5531,7	68,9	62,2	
			Lần 3	**340,8**	5515,8	68,3	64,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**341,1**	5595,3	65,9	63,6	48,5
			Lần 2	**348,8**	5660,3	67,3	63,6	
			Lần 3	**355,3**	5677,2	68,7	65,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**362**	5708,1	73,9	67,6	26,4
			Lần 2	**356,3**	5664,3	76	76,8	
			Lần 3	**349,9**	5627,1	76,1	74,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**321,2**	5333,8	72,2	63,6	-
			Lần 2	**322,7**	5292	74,3	62,9	
			Lần 3	**319,5**	5331,1	75,7	64,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**332,7**	4508	66,3	57,9	45,7
			Lần 2	**346,2**	4725,3	67,4	60,4	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**335,6**	4765,3	70,4	57,4	
		Trung bình năm		**338,4**	5363,2	70,8	64,5	40,2
16	K16	Đợt 1/2025	Lần 1	277,8	5046	68,9	54,2	**51,4**
			Lần 2	281,1	4983,1	68,4	56,1	
			Lần 3	292,9	5090,1	66,1	57	
		Đợt 2/2025	Lần 1	268,1	4966,7	65,1	65,4	-
			Lần 2	278	5097,4	67	67,2	
			Lần 3	282,2	5096,9	67,9	68,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	289,8	5497,7	65,4	63,7	31,3
			Lần 2	281,9	5427,2	66,7	65,1	
			Lần 3	287,9	5492,3	67,5	66	
		Đợt 4/2025	Lần 1	296,6	4991,7	68,4	66,9	22,5
			Lần 2	280	5378	69,7	64,7	
			Lần 3	276,8	5137,2	72,5	64,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	271,8	4454,5	67,5	60,1	36,8
			Lần 2	274,9	4820,1	68,5	58,6	
			Lần 3	279,6	4984,3	70	57,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	258,1	4557	63,5	54,7	31,3
			Lần 2	260,1	4269,2	65	55,8	
			Lần 3	270,7	4388,3	66,4	56,4	
		Trung bình năm		278,2	4982,1	67,5	61,2	34,7
17	K17	Đợt 1/2025	Lần 1	283,2	5702	63,1	60,6	-
			Lần 2	274,4	5711,9	69,6	65,5	
			Lần 3	295,4	5680,2	74,9	67,7	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 2/2025	Lần 1	252	5349,5	67,2	63,6	28,6
			Lần 2	257,8	5376,9	68	64,9	
			Lần 3	261,3	5425,9	69,3	66,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	266,4	5300,5	70,7	69,5	20,1
			Lần 2	271,6	5552,5	69,1	68,2	
			Lần 3	262,6	5474,1	71,6	69,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	287,6	5417,2	67,9	64,4	26,5
			Lần 2	281,6	5381,5	69,5	62,9	
			Lần 3	273,3	5243,8	70,7	63,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	254,8	4791,2	64	58,1	-
			Lần 2	259,9	5632,5	65,3	57,9	
			Lần 3	252	5488,3	67,4	57,2	
		Đợt 6/2025	Lần 1	263	4519,1	66	51,3	-
			Lần 2	265	4680,8	68,5	50,2	
			Lần 3	259,5	4553,2	70,9	51,3	
		Trung bình năm		267,9	5293,4	68,5	61,8	25,1
18	K18	Đợt 1/2025	Lần 1	**373,3**	5541,9	69,2	66,2	25,6
			Lần 2	**367**	5554,2	67,5	73,4	
			Lần 3	**382,7**	5600,8	71	70	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**386,1**	5231	67,9	66,4	23,8
			Lần 2	**392,5**	5346	68,9	68,1	
			Lần 3	**390,3**	5309,4	69,5	66,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**391,6**	5565,6	72,5	70,6	35,7
			Lần 2	**370**	5597,2	71,7	72,4	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**381,6**	5557,4	73,7	72,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**347,7**	5479,5	70,2	60,8	25,3
			Lần 2	**350,4**	5476,4	71,8	61,9	
			Lần 3	**355,3**	5522,4	73,1	63	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**382,8**	4595,1	68,9	59,4	42,9
			Lần 2	**360,6**	4915,1	69,8	61,6	
			Lần 3	**372,3**	4430,8	70,6	62	
		Trung bình năm		**373,6**	5314,9	70,4	66,3	30,7
19	K19	Đợt 1/2025	Lần 1	287,3	5747,7	63,9	56,7	49,1
			Lần 2	271,7	5750,6	67,4	62,9	
			Lần 3	291,2	5765	65,3	59,6	
		Đợt 2/2025	Lần 1	284,8	5525,9	68,7	65,1	26,6
			Lần 2	288,9	5588,2	68,2	63,5	
			Lần 3	303	5586,4	69,8	65,1	
		Đợt 3/2025	Lần 1	275,7	5619,9	70,3	66,3	28,9
			Lần 2	280,9	5550,1	71,2	62	
			Lần 3	291,9	5736,8	72,6	66,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	283,3	5408	70,2	66,6	36,6
			Lần 2	288,1	5527,3	68,8	65	
			Lần 3	297,6	5487,6	72,2	64,6	
		Đợt	Lần 1	-	-	-	-	24,1

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		5/2025	Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	268,5	4392,1	66,7	53,4	48,1
			Lần 2	273,4	4269,9	68,9	52,8	
			Lần 3	282,4	4766,8	70,3	53,3	
		Trung bình năm		284,6	5381,5	69,0	61,5	35,6
20	K20	Đợt 1/2025	Lần 1	278,8	5405	65,5	59,7	-
			Lần 2	281,3	5398,4	66	57,3	
			Lần 3	286,5	5430,3	67,2	59,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	286,3	6149	66,8	64,4	-
			Lần 2	278,3	6035,7	67,5	65,9	
			Lần 3	284,1	6052,6	69,2	67,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	270,2	5405,1	67,6	66,5	-
			Lần 2	280,1	5270,4	69,5	68	
			Lần 3	278,1	5356,2	67,4	64	
		Đợt 4/2025	Lần 1	265	5290,8	68,9	64,9	-
			Lần 2	266,9	5448,8	69,9	63,8	
			Lần 3	271	5474	70,6	64	
		Đợt 5/2025	Lần 1	248,2	4632,5	67,2	57,7	-
			Lần 2	266,3	5085,5	67,8	55,9	
			Lần 3	270,9	5060,6	70,3	59,2	
		Đợt 6/2025	Lần 1	246,8	4706,2	67,2	53,8	-
			Lần 2	261,6	4720	68,9	54,3	
			Lần 3	266,9	4591,2	70,5	56,7	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Trung bình năm		271,5	5306,2	68,2	61,3	-
21	K21	Đợt 1/2025	Lần 1	242,7	5220,6	62,6	58	-
			Lần 2	228,3	5258,1	63,8	61,7	
			Lần 3	250,8	5260	61,7	64	
		Đợt 2/2025	Lần 1	271,9	5479,2	67,6	65,5	19,1
			Lần 2	251,5	5504,1	69,3	66,7	
			Lần 3	282,5	5560,5	67,7	65,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	278,4	5705,8	64,1	63,5	41,9
			Lần 2	266,7	5734,6	66,5	66,7	
			Lần 3	276,7	5701,6	68,5	67,8	
		Đợt 4/2025	Lần 1	276,3	5200,5	67,3	58,6	37,7
			Lần 2	279,7	5369	68,8	58,1	
			Lần 3	284,7	5396,6	70,9	60,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	32,4
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	273,3	4904,8	66,9	52,7	-
			Lần 2	259,9	4997,8	68,4	51,5	
			Lần 3	269,3	4828,2	69,5	50,7	
		Trung bình năm		266,2	5341,4	66,9	60,8	32,8
22	K22	Đợt 1/2025	Lần 1	255,5	5174,2	67,7	58,2	36,1
			Lần 2	251,4	5257,7	65,7	62,2	
			Lần 3	271	5307,4	66,8	66,3	
		Đợt	Lần 1	260,5	5352,6	68,5	63,7	21,5

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		2/2025	Lần 2	268	5288,6	67	66,4	
			Lần 3	271,6	5332,6	70,4	67,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	287,4	5214,8	72,5	65,4	20
			Lần 2	281,2	5156,6	69,9	67	
			Lần 3	273,9	5195,9	72	65,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	295,6	5422,6	67,7	60,8	24
			Lần 2	308,2	5397,4	71,3	58,5	
			Lần 3	311,6	5416,5	73,1	59,2	
		Đợt 5/2025	Lần 1	286,5	4851,8	68,3	56,4	36,8
			Lần 2	279,4	4667	69,1	55,1	
			Lần 3	272,1	5052,2	71	54,5	
		Đợt 6/2025	Lần 1	279,8	4635,8	65,7	52,7	21,9
			Lần 2	273	4874,1	69,1	48,5	
			Lần 3	266,2	4983,8	71,2	49,4	
		Trung bình năm		277,4	5143,4	69,3	59,9	26,7
23	K23	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	148,2	5258,4	62,1	57,3	-
			Lần 2	157,1	5235,9	63	58,3	
			Lần 3	154,3	5313,1	64,1	59,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	137,6	5396,8	65,9	63,4	15,1
			Lần 2	144,2	5403,1	68	66,2	
			Lần 3	141,8	5361,3	69,5	66,6	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 4/2025	Lần 1	151,1	5094,3	58,2	52,2	11,7
			Lần 2	149,2	5022,8	58,7	48,8	
			Lần 3	154,9	5059,5	62,8	48,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		148,7	5238,4	63,6	57,9	13,4
24	K24	Đợt 1/2025	Lần 1	274,8	5417,8	70,1	64,5	-
			Lần 2	286,4	5421,8	68,9	58,9	
			Lần 3	**303,2**	5454,5	74,9	66,1	
		Đợt 2/2025	Lần 1	268,6	5391,4	67	64,8	22,4
			Lần 2	276,5	5453,2	67,5	66,2	
			Lần 3	287,6	5496,9	69,3	65,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	284,2	5365,1	66,9	65,8	21,7
			Lần 2	277,8	5502,8	65,5	64,1	
			Lần 3	288,2	5286,6	67,5	66,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	274,5	5549,2	67,5	62,9	22,7
			Lần 2	278	5560,4	67,3	60,3	
			Lần 3	286,4	5554	69	61	
		Đợt 5/2025	Lần 1	265,5	5044,8	66,4	59,8	-
			Lần 2	269,9	5678,7	67,7	55,3	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	279,3	5078,8	69,5	58	
		Đợt 6/2025	Lần 1	259,4	4399,7	65,8	52,3	-
			Lần 2	265,8	4460,7	66,7	50,5	
			Lần 3	274,2	4604,8	69,8	53	
		Trung bình năm		277,8	5262,3	68,2	60,9	22,3
25	K25	Đợt 1/2025	Lần 1	242,4	5356,2	63,6	50,8	-
			Lần 2	251,3	5412	67,4	52,5	
			Lần 3	258,6	5365,9	69,2	53,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	256,1	5449	67,3	63,1	21,8
			Lần 2	249,5	5458,8	65,1	65,1	
			Lần 3	263,7	5548,1	68	66,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	271,2	5333,7	68,9	65,9	-
			Lần 2	274,9	5384,3	68,6	64,7	
			Lần 3	263,2	5428,6	69,7	66,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	254	4657	65,8	52,9	22,9
			Lần 2	257	4962,8	63	53,1	
			Lần 3	258,4	5047,7	69,8	50	
		Trung bình năm		258,4	5283,7	67,2	58,7	22,4

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
26	K26	Đợt 1/2025	Lần 1	271,2	5258,2	55,8	55,5	-
			Lần 2	287,8	5277,2	55,4	53,6	
			Lần 3	294,5	5339,5	63,1	62	
		Đợt 2/2025	Lần 1	306,4	5160	66,4	63,8	-
			Lần 2	295,1	5233,7	63,4	61,1	
			Lần 3	315,9	5117	66,9	63,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	307,4	5404,1	67,9	66,2	23,0
			Lần 2	295,4	5395,7	67	63,4	
			Lần 3	296,5	5393,3	66,9	66,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	281,4	5350,9	66,9	58,8	-
			Lần 2	277,9	5415,5	68,1	57,8	
			Lần 3	286,2	5424,6	69,4	60	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**304,5**	5664,9	65	55	45,3
			Lần 2	**304,9**	5768,3	67,1	52	
			Lần 3	**302,9**	5635	68,8	53,3	
		Trung bình năm		295,2	5389,2	65,2	59,5	34,2
27	K27	Đợt 1/2025	Lần 1	259,5	5486,4	56	52,5	-
			Lần 2	265,8	5456	63,9	55,1	
			Lần 3	279,8	5466,3	72,7	57,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	240,3	5337,7	64,7	61,5	20,2
			Lần 2	248,7	5293,3	65,4	63,4	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	245,9	5242,2	66,5	64,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	257,9	5315,1	68,6	64,7	18,6
			Lần 2	263,9	5331,8	69,9	66,7	
			Lần 3	266,6	5457,1	70,5	67,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	213,7	5527,5	66,7	69,2	27,3
			Lần 2	211,1	5521,4	68	56,1	
			Lần 3	217,8	5588,4	68,7	57,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	252,6	4572,5	67,8	52	-
			Lần 2	259,2	4699,3	70	51,9	
			Lần 3	260,5	4700	72,5	52,6	
		Trung bình năm		249,6	5266,3	67,5	59,6	22,0
28	K28	Đợt 1/2025	Lần 1	**417,3**	5310,1	66,4	60,2	**60,7**
			Lần 2	**449,9**	5319	60,6	57,1	
			Lần 3	**459,8**	5319,2	65,2	55,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**315,8**	5474,8	67,9	63,5	**55,3**
			Lần 2	**327,8**	5556,8	67,1	64,1	
			Lần 3	**322**	5539,5	67,3	64	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**338,5**	5307,1	70,3	67,6	30,6
			Lần 2	**347,5**	5345,5	69,4	68,6	
			Lần 3	**332,3**	5344,6	71	70,4	
		Đợt	Lần 1	**326,1**	5129,8	67,7	60,1	23,9

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		4/2025	Lần 2	**332,4**	5061,4	69	58,2	
			Lần 3	**328,5**	5137,1	71,1	58,1	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**301,3**	4960,4	65,9	54,3	31,8
			Lần 2	**307,5**	5413,2	67,6	56,2	
			Lần 3	**314,3**	5137,7	70,3	56,1	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		**348,1**	5290,4	67,8	60,9	40,5
29	K29	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**414,4**	5062,1	65,2	60,1	20,4
			Lần 2	**441,5**	5114,1	62,7	62	
			Lần 3	**436,7**	5122,3	64	63,8	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**423,7**	5126,2	67,9	63,4	37,6
			Lần 2	**429,5**	5436,9	67,3	64,4	
			Lần 3	**419,5**	5284,4	69,3	63,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	268,9	4620,6	66,2	57,8	-
			Lần 2	272,5	4261,8	67,9	57,2	
			Lần 3	276,6	4696,5	69,4	55,9	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		**375,9**	4969,4	66,7	60,9	29,0
30	K30	Đợt 1/2025	Lần 1	**322**	5526,9	67,2	62,9	23,9
			Lần 2	**330,8**	5506	64,6	59,5	
			Lần 3	**347,4**	5492,6	65,5	64,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	284	5266,9	67,1	61,2	-
			Lần 2	**305,4**	5307,1	65,3	64	
			Lần 3	296,9	5293,6	65,9	62,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	284,4	5400,6	67,2	64,7	29,9
			Lần 2	290	5414,5	69,1	66,5	
			Lần 3	298,5	5397	70,6	67,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	272,1	5504,1	66,9	57,6	33,3
			Lần 2	271,0	5652,5	69,1	58,8	
			Lần 3	278,3	5585,4	70,5	58,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	36,8
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	277,7	4354,6	66,3	56,9	31,0
			Lần 2	280,2	4576,5	69,2	58,4	
			Lần 3	283,1	4349	71,2	59,3	
		Trung bình năm		294,8	5241,8	67,7	61,5	31,0
	K31	Đợt	Lần 1	232,8	5432,2	63,9	50,7	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
31		1/2025	Lần 2	222,3	5497,9	71	57,4	
			Lần 3	259,1	5479	74,5	59,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**329,1**	5506,5	66,6	64	-
			Lần 2	**335,6**	5512,9	67,5	66,7	
			Lần 3	**340,1**	5558,1	68,9	64,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**339,1**	5463,7	67,6	65,9	-
			Lần 2	**352,3**	5467,5	68,5	67,8	
			Lần 3	**334,3**	5404,7	67,3	66,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**328,3**	5188	66,3	54,7	-
			Lần 2	**341,8**	5088	68,2	53,8	
			Lần 3	**323,4**	4891	71	57,5	
		Trung bình năm		**311,5**	5374,1	68,4	60,8	-
32	K32	Đợt 1/2025	Lần 1	**307,4**	5495	65,2	58	22,7
			Lần 2	**318,1**	5460	63,5	69	
			Lần 3	**331,2**	5494,7	71,7	56,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**321,7**	5691,9	69,5	66	-
			Lần 2	**329,8**	5740,9	70,4	67,6	
			Lần 3	**335,2**	5777,6	71,9	67,9	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 3/2025	Lần 1	**331,5**	5306,4	68,3	64,7	-
			Lần 2	**348,8**	5449,3	67,3	65,4	
			Lần 3	**345,9**	5283,1	69,4	67,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	290	5590,9	67,1	61,3	-
			Lần 2	281,3	5549,2	67,9	61,7	
			Lần 3	284,6	5540,4	71,2	59,1	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**320,7**	4912,5	66,4	55	-
			Lần 2	**337,9**	5157,9	68,7	56,7	
			Lần 3	**334,3**	5396,8	69,3	58	
		Trung bình năm		**321,2**	5456,4	68,5	62,3	22,7
33	K33	Đợt 1/2025	Lần 1	**303**	5329	66,1	58,7	30,8
			Lần 2	**330,3**	5343,1	65	62,6	
			Lần 3	**338,8**	5317,6	71	66,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**331**	5531,5	67,8	64,8	22,9
			Lần 2	**334,1**	5615	68,7	65	
			Lần 3	**319,8**	5630,2	67,8	65,9	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**346,4**	5537,9	68,1	67,1	21,8
			Lần 2	**351,2**	5375,7	71,3	66,3	
			Lần 3	**335,7**	5213,6	68,9	68,8	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**309,7**	5220	67,8	62,9	21,4
			Lần 2	**313,9**	5408,1	68,6	65,7	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**312,8**	5517,4	69,4	63,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**254,8**	4516,2	68,1	60	38,8
			Lần 2	**306,1**	5178,9	63,7	59,6	
			Lần 3	**312,7**	4698,6	66,1	59,8	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**301,2**	4506,5	66,6	52	39,1
			Lần 2	**304,3**	4646,9	67,9	52,7	
			Lần 3	**311,5**	4888,6	71,1	53,5	
		Trung bình năm		**317,6**	5193,0	68,0	62,0	29,1
34	K34	Đợt 1/2025	Lần 1	**316,7**	5397	69,4	52,6	-
			Lần 2	**321,8**	5428,5	63,1	57	
			Lần 3	**327,4**	5424,5	60,4	57,2	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**324,7**	5635,6	67,2	64,9	19,5
			Lần 2	**314,2**	5761,7	66,4	66	
			Lần 3	**329,7**	5745,3	70,5	69,2	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**335,4**	5252,5	66,3	65,2	-
			Lần 2	**321,9**	5379,9	66,9	65,3	
			Lần 3	**310,7**	5247	66,5	65,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**305**	5609,2	68,7	63,5	-
			Lần 2	**309,9**	5595,3	69,7	64,5	
			Lần 3	**314,1**	5754,2	71,1	64,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	27,6
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt	Lần 1	**329,6**	4649,8	65,8	53,6	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		6/2025	Lần 2	**315,8**	4836,3	69,1	53,8	
			Lần 3	**303,9**	4874,6	70,6	54,5	
		Trung bình năm		**318,7**	5372,8	67,4	61,2	23,6
35	K35	Đợt 1/2025	Lần 1	274,4	5589,4	61,8	58,7	-
			Lần 2	282,1	5583,9	66,7	60,6	
			Lần 3	286,1	5559,8	64,8	60,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	276,3	5260,4	65,2	59,5	19,5
			Lần 2	316,3	5116,6	65,5	60,6	
			Lần 3	305,8	5256,3	67	64,8	
		Đợt 3/2025	Lần 1	276,5	5514,9	66,7	65,3	-
			Lần 2	283,1	5539,8	67,3	63,2	
			Lần 3	289,6	5645	68,4	65,9	
		Đợt 4/2025	Lần 1	271,4	5716	67,2	62,4	-
			Lần 2	274,2	5767,1	69,6	60,3	
			Lần 3	278,4	5769,4	71,4	61,1	
		Đợt 5/2025	Lần 1	254,4	5479,9	69,5	57,5	27,6
			Lần 2	280,3	5183,2	66,4	63,9	
			Lần 3	284,7	5173,5	70,4	57,1	
		Đợt 6/2025	Lần 1	251,4	5099,2	66,4	54,5	-
			Lần 2	278	5005	69,1	54,7	
			Lần 3	280,6	5303,9	71,5	57,8	
		Trung bình năm		280,2	5420,2	67,5	60,5	23,6
36	K36	Đợt 1/2025	Lần 1	**304,8**	5440,7	61,2	56,5	22,7
			Lần 2	**312,1**	5406,3	61,8	56,1	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**324,6**	5366,9	62,6	59,4	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**341,5**	5469,6	67,3	66,9	24,3
			Lần 2	**338,5**	5486,8	68,2	66,3	
			Lần 3	**346**	5369,5	68,5	68	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**329,8**	5261,5	62,8	62,2	35,8
			Lần 2	**335,5**	5263,7	66,8	63,4	
			Lần 3	**339,7**	5325,1	66,3	65,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**288,8**	5437,1	68,1	61,9	33,3
			Lần 2	**294,2**	5483,6	68	64	
			Lần 3	**297,7**	5503,6	68,7	64,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**309,4**	5664,9	67,2	57,6	43,9
			Lần 2	**311,6**	5768,3	68,8	58,9	
			Lần 3	**315,3**	5635	71	59	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**302,4**	4666,4	66,5	59	26,2
			Lần 2	**307,2**	5055,8	66,9	58,4	
			Lần 3	**309,7**	5089,4	69,7	59,7	
		Trung bình năm		**317,2**	5371,9	66,7	61,5	31,0
37	K37	Đợt 1/2025	Lần 1	255,7	5513,9	65,9	66,4	-
			Lần 2	270,4	5526,4	69,3	69,3	
			Lần 3	285,4	5595,4	70,5	66	
		Đợt 2/2025	Lần 1	329,4	5635,2	67,3	64,1	-
			Lần 2	**338,3**	5622,1	66,7	65,5	
			Lần 3	**348,3**	5692,8	68,1	66,8	
		Đợt	Lần 1	**335,9**	5556,6	67,1	66,1	24,3

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		3/2025	Lần 2	**346**	5451	68,3	63,9	
			Lần 3	**324,8**	5494,1	69,3	64,8	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**307,6**	5763,9	68,5	63,2	-
			Lần 2	**310,9**	5791,1	69,6	62,5	
			Lần 3	**313,1**	5762,6	71,1	62,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**305,2**	4830,7	65,2	57,8	39,3
			Lần 2	**313,7**	4942,9	67,8	59,6	
			Lần 3	**300,4**	5402,7	69,7	59,8	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**307,6**	4496	65,8	55,2	-
			Lần 2	**315,3**	4653	68,1	55	
			Lần 3	**301,3**	4810,2	69,3	57,8	
		Trung bình năm		**311,6**	5363,4	68,2	62,6	31,8
38	K38	Đợt 1/2025	Lần 1	253,8	5421,3	68,8	59,8	-
			Lần 2	261,6	5447,8	69,4	49,5	
			Lần 3	266,7	5452,7	71,7	58,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**333,7**	5420,5	66,5	65,3	-
			Lần 2	**341**	5458,3	66,8	65	
			Lần 3	**323,6**	5448,4	68,5	67,6	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**327,8**	5399,1	66,1	62,5	35,8
			Lần 2	**317,6**	5425,5	67,5	66,1	
			Lần 3	**330,7**	5566,4	66,9	66,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**304,9**	5657,2	66,8	65,2	39,3
			Lần 2	**305**	5703,6	67,6	62,4	
			Lần 3	**309,5**	5690,7	72	62,3	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**306,8**	4620,6	66,6	54,1	-
			Lần 2	**310,2**	5332,7	67,5	56,9	
			Lần 3	**315,1**	5077	69,5	56,8	
		Trung bình năm		**307,2**	5408,1	68,1	61,2	37,6
39	K39	Đợt 1/2025	Lần 1	**300,4**	5536,8	61,8	53,6	27,3
			Lần 2	**309,2**	5602,3	65,3	58,6	
			Lần 3	**316,8**	5576,1	67,8	60,9	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**308,2**	5543	67,3	64,3	24,4
			Lần 2	**304,8**	5646,9	67	65,7	
			Lần 3	**317,9**	5652,2	69,1	68,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**312,8**	5732,8	70	65,1	-
			Lần 2	**309,3**	5785,8	69,1	67,3	
			Lần 3	**324,1**	5634,8	69,9	68,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**307**	5576,7	66,9	60	-
			Lần 2	**307,3**	5499,4	67,7	60,8	
			Lần 3	**310,4**	5431,6	71,3	62,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**303,4**	4484,9	66,9	56	-
			Lần 2	**304,7**	4769,8	68,2	60,8	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**312,3**	4765,3	70,4	60,4	
		Trung bình năm		**309,9**	5415,9	67,9	62,2	25,9
40	K40	Đợt 1/2025	Lần 1	**303,8**	5455	65,7	64,2	-
			Lần 2	**310,4**	5483,3	66,8	61,8	
			Lần 3	**312,5**	5510,5	63,2	66,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	286,7	5496,7	67,6	66,2	-
			Lần 2	284,2	5557,3	67,3	65,9	
			Lần 3	291,6	5545,3	68,2	65,8	
		Đợt 3/2025	Lần 1	277,3	5724,4	69,6	61,7	-
			Lần 2	280,7	5631,9	68,2	64,2	
			Lần 3	289,4	5696,5	71,4	63,3	
		Đợt 4/2025	Lần 1	294,9	5375	66,1	59,5	-
			Lần 2	290	5450,2	68,1	58,5	
			Lần 3	292,6	5511,3	69,5	56,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	277,3	5377,2	67,1	59	-
			Lần 2	280,7	5165,9	70,4	59,3	
			Lần 3	289,4	5464,3	71,2	57,3	
		Trung bình năm		290,8	5496,3	68,0	62,0	-
41	K41	Đợt 1/2025	Lần 1	262	5975,7	57,9	59,4	21,6
			Lần 2	281,4	5972,8	62,7	64,7	
			Lần 3	298,1	6033	65,1	60,2	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 2/2025	Lần 1	283,9	5952,7	66,4	63,8	-
			Lần 2	290,7	5937	64,1	62,3	
			Lần 3	294,3	6033,9	65,6	64,8	
		Đợt 3/2025	Lần 1	275,3	6063,6	68,7	65,4	20,3
			Lần 2	280	6069,3	67,8	65,4	
			Lần 3	291,4	6182,4	68,1	64,5	
		Đợt 4/2025	Lần 1	270,8	6138,8	67,4	64,4	-
			Lần 2	265,1	6156,9	69,6	62,9	
			Lần 3	274,5	6115,1	70	63,8	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	268,4	4626	66,3	59,4	24,5
			Lần 2	273,7	4620,2	68	55,3	
			Lần 3	282,9	5252,3	70,7	57,6	
		Trung bình năm		279,5	5808,6	66,6	62,3	22,1
42	K42	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**314,3**	5748,8	67,8	67,2	-
			Lần 2	**313,5**	5769,7	67,6	64,4	
			Lần 3	**321,8**	5826,6	67,1	67,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**326,2**	5783,3	65,6	63,2	-
			Lần 2	**328,3**	5836,8	67,3	61,6	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**315,5**	5927,5	67	62,7	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**313,9**	4878,1	66,9	58,5	-
			Lần 2	**318,3**	4418,5	68,2	55,7	
			Lần 3	**321**	4695,5	70,6	57,9	
		Trung bình năm		**319,2**	5431,6	67,6	62,1	-
43	K43	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	23,0
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**306,1**	5287,4	55,7	51,1	-
			Lần 2	**307**	5282,9	65,2	63,9	
			Lần 3	**319,5**	5238,4	66,6	57,4	
		Đợt 3/2025	Lần 1	295,2	5513,3	67	65,2	19,6
			Lần 2	293,9	5525,4	68,6	67,3	
			Lần 3	289,3	5483,5	68,2	67,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	286,1	5552,2	66,4	63,5	-
			Lần 2	289,1	5624	68,8	65,1	
			Lần 3	294,5	5511,4	67,8	67	
		Đợt	Lần 1	-	-	-	-	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		5/2025	Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		294,0	5230,4	66,6	61,4	21,3
44	K44	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	288	5922,5	68,5	67,1	-
			Lần 2	278,1	5948,6	67,8	63,7	
			Lần 3	299,2	5932	65,8	64,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**300,7**	5664,8	67	64,3	-
			Lần 2	292,1	5527,6	68,3	62,6	
			Lần 3	290,7	5572,9	67,5	64,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	299,3	6175	67,9	66	-
			Lần 2	295,8	6153,2	70	63,3	
			Lần 3	297,5	6183,2	72,5	62,5	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	296,2	4532	66,1	57,8	33,6
			Lần 2	288	4519,5	67,5	58,8	
			Lần 3	286,2	5011,7	70,4	56,1	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Trung bình năm		292,7	5595,3	68,3	62,6	33,6
45	K45	Đợt 1/2025	Lần 1	**309,1**	5747,4	61,8	54,8	-
			Lần 2	**335,9**	5730,2	63,1	57,7	
			Lần 3	**345,1**	5750,6	65,2	60	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**303,5**	5761,3	62	61,7	18,5
			Lần 2	**321,5**	5728,5	65,7	64,2	
			Lần 3	**323,8**	5779,3	65,7	65,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**326,4**	5680,4	67,7	64,5	-
			Lần 2	**333,4**	5763,9	68,6	64,3	
			Lần 3	**338,4**	5701,3	67,4	65,2	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**301,1**	4490,8	65,2	55,7	-
			Lần 2	**302,6**	4402,7	67,3	57,4	
			Lần 3	**304,9**	5327,1	68,2	55,3	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		320,5	5488,6	65,7	60,5	18,5
46	K46	Đợt 1/2025	Lần 1	244,2	5498	71,2	50,3	-
			Lần 2	252,1	5506,8	62,3	58,5	
			Lần 3	256,6	5413,3	64,6	61,3	
		Đợt	Lần 1	231,9	5369,4	65,5	59,3	30,8

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		2/2025	Lần 2	239,1	5397,2	64	66,3	
			Lần 3	242,3	5319,6	65,7	65,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	254	5643,7	69,2	65	-
			Lần 2	249,9	5743,8	70,4	66,2	
			Lần 3	242,6	5677,5	70,9	66,4	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		245,9	5507,7	67,1	62,1	30,8
47	K47	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**301,4**	5722,7	62,6	56,6	19,4
			Lần 2	**305,5**	5703	63,2	59,2	
			Lần 3	294,2	5754,2	64,5	61,3	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**302,3**	5429,9	67,5	64	23,6
			Lần 2	295	5479,2	67,1	64,5	
			Lần 3	286,5	5529,2	69,6	65,4	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
		Đợt 4/2025	Lần 1	220,4	5793,8	61,6	57,7	-
			Lần 2	215,7	5881,9	62,8	57,8	
			Lần 3	219	5880,4	64,2	59,6	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		271,1	5686,0	64,8	60,7	21,5
48	K48	Đợt 1/2025	Lần 1	**302,4**	5543,9	61,9	51,6	25,4
			Lần 2	**305,4**	5562,9	71,5	58,9	
			Lần 3	**323,2**	5550,5	66,9	49,8	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**308,4**	5550,7	65,7	64,8	-
			Lần 2	**313**	5574,6	67,9	64,9	
			Lần 3	**318,2**	5633,9	69,1	65,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**315,4**	5725,3	68,2	65,8	-
			Lần 2	**322,6**	5748,5	67,5	66,5	
			Lần 3	**319,6**	5776,4	66,3	66,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**312,8**	4808,3	65,4	55,8	42
			Lần 2	**317,7**	5050,5	69,8	54	
			Lần 3	**316**	4409,8	70,1	54,1	
		Trung bình năm		**314,6**	5411,3	67,5	59,9	33,7
49	K49	Đợt 1/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 2/2025	Lần 1	282,8	5593,5	67,9	66,5	-
			Lần 2	292,9	5692,2	70,4	67,9	
			Lần 3	300,7	5664,5	65,5	64	
		Đợt 3/2025	Lần 1	291,6	5644,4	72,8	67,7	-
			Lần 2	281,4	5586,9	69,6	65,8	
			Lần 3	303,7	5635,1	71,3	68,1	
		Đợt 4/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 5/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Đợt 6/2025	Lần 1	-	-	-	-	-
			Lần 2	-	-	-	-	
			Lần 3	-	-	-	-	
		Trung bình năm		292,2	5636,1	69,6	66,7	-

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
50	K50	Đợt 1/2025	Lần 1	298,5	5321,9	64,6	63,5	-
			Lần 2	**310,8**	5379,4	66,5	60,7	
			Lần 3	**319,4**	5389,9	68	63,5	
		Đợt 2/2025	Lần 1	279,4	5893,5	69,3	65,2	-
			Lần 2	286,6	5919,7	68,4	66,8	
			Lần 3	290,2	5848,9	67,5	65,7	
		Đợt 3/2025	Lần 1	279,2	6036	68,1	65,1	-
			Lần 2	290,5	6032,1	71,6	63,8	
			Lần 3	292,5	6110,8	67	64,9	
		Đợt 4/2025	Lần 1	280	5974,2	67,3	58,7	-
			Lần 2	282,9	5982,2	69,1	62,9	
			Lần 3	291,6	5942,6	72,2	64,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	272,3	4938,6	68,3	61	-
			Lần 2	283,8	4856,3	70	59,9	
			Lần 3	286,5	5670,5	71,3	59,6	
		Đợt 6/2025	Lần 1	270,2	5813,6	66,3	56,2	-
			Lần 2	279	6160,5	67,6	56,5	
			Lần 3	288	5968,4	67,4	58,4	
		Trung bình năm		287,9	5735,5	68,4	62,0	-
51	K51	Đợt 1/2025	Lần 1	**304,8**	5079,4	70,1	56,6	-
			Lần 2	**313,7**	5009	69	63	
			Lần 3	**328,2**	5030	67,3	61,7	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**315,4**	5393,7	66	62	-
			Lần 2	**320,7**	5270,2	65,2	64,5	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ($\mu g/Nm^3$)	CO ($\mu g/Nm^3$)	SO_2 ($\mu g/Nm^3$)	NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	Bụi $PM_{2,5}$ ($\mu g/Nm^3$)
			Lần 3	**326,4**	5250,6	67	64,8	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**330,1**	4921,7	65,9	64,7	-
			Lần 2	**328,7**	5067,8	66,9	66,3	
			Lần 3	**341,9**	5287,3	69,4	67,6	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**303,8**	5463,5	71,2	63,4	-
			Lần 2	**310,4**	5307,6	71,8	63,3	
			Lần 3	**319,9**	5512,1	72,4	64,4	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**307,9**	5357,9	66,7	54,9	-
			Lần 2	**309,2**	5292	68,1	53,6	
			Lần 3	**314**	4478,4	69,2	55,9	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**300,8**	4685,5	64	51,7	-
			Lần 2	**301,5**	4803,2	66,8	53,2	
			Lần 3	**304,8**	5090,2	67,9	51,1	
		Trung bình năm		**315,7**	5127,8	68,1	60,2	-
52	K52	Đợt 1/2025	Lần 1	**332,2**	5304,2	62,1	56,4	-
			Lần 2	**336,9**	5289,5	59,1	61,1	
			Lần 3	**340,7**	5307,4	61	60,1	
		Đợt 2/2025	Lần 1	**292,8**	5584,3	67,5	61,2	21,9
			Lần 2	**307,2**	5622	65,7	65,2	
			Lần 3	**346**	5602,5	69	64,5	
		Đợt 3/2025	Lần 1	**301,5**	5414	69,7	65,6	29,8
			Lần 2	**310,4**	5387,4	66,7	66,1	
			Lần 3	**316,2**	5400,2	71,8	66,8	
		Đợt 4/2025	Lần 1	**307,6**	5516,8	69,7	65,5	23,7
			Lần 2	**310,9**	5389,9	72,8	68,2	

TT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc		Kết quả				
				TSP ***(µg/Nm³)***	**CO** ***(µg/Nm³)***	**SO_2** ***(µg/Nm³)***	**NO_2** ***(µg/Nm³)***	**Bụi $PM_{2,5}$** ***(µg/Nm³)***
			Lần 3	**314,7**	5567	74,1	66,9	
		Đợt 5/2025	Lần 1	**300,4**	4882,3	66,7	56,7	30,3
			Lần 2	**307,9**	5041,7	69,2	57,9	
			Lần 3	**310,2**	4979,3	70,9	58,4	
		Đợt 6/2025	Lần 1	**286**	4682,3	66,5	55,7	41,9
			Lần 2	**303,6**	4585,3	68,8	55,9	
			Lần 3	**306,1**	4388,9	69,2	57,2	
		Trung bình năm		**312,9**	5219,2	67,8	61,6	29,5
QCVN 05:2023/BTNMT				***300***	***30.000***	***350***	***200***	***50***

Ghi chú: Kết quả tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO_2, NO_2 được tính trung bình cho 1 giờ. Kết quả bụi $PM_{2.5}$ được tính trung bình trong 24 giờ.

(-): Không thực hiện quan trắc.

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Phụ lục 4: Kết quả QA/QC

Bảng 11: Kết quả mẫu trắng vận chuyển năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Mẫu trắng vận chuyển						Giới hạn phát hiện
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm^3	<25,0	<25,0	<25,0	<25,0	<25,0	<25,0	25,0
2	CO	µg/Nm^3	<4200	<4200	<4200	<4200	<4200	<4200	4200
3	NO_2	µg/Nm^3	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	11,5
4	SO_2	µg/Nm^3	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	11,5

Bảng 12: Kết quả mẫu lặp hiện trường năm 2025

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
Đợt 1/2025	K9.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5385,4	58,8	62,5
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5264,4	61,03	63,58
		%RPD	2,3	3,7	1,7
	K9.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5328,4	60,4	63,33
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5224,2	60,59	65,05
		%RPD	2,0	0,3	2,7
	K9.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5331,7	61,84	65,61
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5265,2	62,35	67,72
		%RPD	1,3	0,8	3,2
	K5.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5276,4	63,8	65,34
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5283,7	62,91	66,07
		%RPD	0,1	1,40	2,29
	K5.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5386,8	64,78	67,19
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5386,8	64,21	67,63

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		%RPD	0,0	0,88	0,65
	K5.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5362,3	69,19	67,98
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5334,8	67,21	66,44
		%RPD	0,5	2,90	2,89
	K22.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5174,2	58,23	67,65
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5198,2	63,48	66,38
		%RPD	0,5	8,63	1,90
	K22.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5257,7	63,19	65,73
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5282,9	61,48	65,16
		%RPD	0,5	2,74	0,87
	K22.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5307,4	66,33	66,84
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5282,1	65,69	67,48
		%RPD	0,5	0,97	0,95
	K2.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5223,1	61,34	69,45
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5387,4	63,58	67,22
		%RPD	3,1	3,59	3,26
	K2.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5331,5	63,46	67,29
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5343,1	63,16	67,99
		%RPD	0,2	0,47	1,03
	K2.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5257,7	64,6	67,95
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5263	64,13	68,84
		%RPD	0,1	0,73	1,30
	K32.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5495,5	57,99	65,18
		KQ mẫu lặp HT	5541,6	56,71	65,69

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		($\mu g/Nm^3$)			
		%RPD	0,8	2,23	0,78
	K32.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5460	68,96	63,46
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5563,8	70,44	63,13
		%RPD	1,9	2,12	0,52
	K32.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5494,7	56,41	71,71
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5553,9	55,39	70,9
		%RPD	1,1	1,82	1,14
	K21.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5220,6	57,99	62,55
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5210,1	59,39	63,82
		%RPD	0,2	2,39	2,01
	K21.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5258,1	61,67	63,77
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5218,1	61,03	64,16
		%RPD	0,8	1,04	0,61
	K21.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5260	64,01	61,68
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5222	62,35	65,61
		%RPD	0,7	2,63	6,17
Đợt 2/2025	K15.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5595,3	63,56	65,91
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5671,5	64,34	67,73
		%RPD	1,4	1,22	2,7
	K15.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5660,3	63,6	67,34
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5719,8	65,44	67,01
		%RPD	1,0	2,85	0,5
	K15.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5677,2	65,7	68,67

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5707,6	66,43	67,88
		%RPD	0,5	1,10	1,2
	K38.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5420,5	65,29	66,46
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5436,5	64,9	66,46
		%RPD	0,29	0,60	0
	K38.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5458,3	65,02	66,84
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5417,4	65,87	66,91
		%RPD	0,75	1,30	0,1
	K38.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5448,4	67,56	68,54
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5512,1	67,03	67,95
		%RPD	1,16	0,79	0,9
	K12.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5580,3	63,65	67,02
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5652	63,19	66,31
		%RPD	1,28	0,73	1,1
	K12.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5677,3	63,62	66,92
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5669,8	64,58	67,19
		%RPD	0,13	1,50	0,4
	K12.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5646	65,46	68,04
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5675,2	66,31	68,28
		%RPD	0,52	1,29	0,4
	K28.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5474,8	63,51	67,9
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5454,8	63,65	67,83
		%RPD	0,37	0,22	0,1
	K28.2	KQ phân tích	5556,8	64,05	67,09

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		(µg /Nm^3)			
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5505,8	65,0	67,02
		%RPD	0,92	1,47	0,1
	K28.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5539,5	64,01	67,31
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5614,8	63,81	69,06
		%RPD	1,35	0,31	2,6
	K23.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5258,4	57,25	62,11
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5196,1	56,12	62,11
		%RPD	1,19	1,99	0
	K23.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5235,9	58,29	63,04
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5207,3	57,89	62,57
		%RPD	0,55	0,69	0,7
	K23.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5313,1	59,44	64,14
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5277,7	59,58	63,47
		%RPD	0,67	0,24	1,1
	K19.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5525,9	65,06	68,68
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5551,9	64,34	67,36
		%RPD	0,5	1,11	1,9
	K19.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5588,2	63,49	68,22
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5618,6	63,95	68,55
		%RPD	0,5	0,72	0,5
	K19.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5586,4	65,06	69,81
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5596,2	65,72	69,68
		%RPD	0,2	1,01	0,2

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
Đợt 3/2025	K8.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5845,8	66,2	68,94
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5848	64,37	68,92
		%RPD	0,04	2,80	0,03
	K8.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5813,8	66,49	66,76
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5843,6	65,13	69,28
		%RPD	0,51	2,07	3,7
	K8.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5866	63,44	68,55
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5917,9	67,54	68,75
		%RPD	0,88	6,26	0,3
	K52.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5414	65,55	69,71
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5456	65,75	69,78
		%RPD	0,77	0,30	0,10
	K52.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5387,4	66,12	66,69
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5419	66,15	68,17
		%RPD	0,58	0,05	2,19
	K52.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5400,2	66,8	71,77
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5419	63,35	64,26
		%RPD	0,35	5,30	11,04
	K35.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5545,5	65,34	66,74
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5400,6	64,55	66,01
		%RPD	2,65	1,22	1,10
	K35.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5608,8	63,21	67,27
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5414,5	63,41	67,14

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		%RPD	3,53	0,32	0,19
	K35.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5699,9	65,85	68,38
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5397	65,18	68,78
		%RPD	5,46	1,02	0,58
	K4.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5551,2	64,95	69,94
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5619,9	66,17	69
		%RPD	1,23	1,86	1,35
	K4.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5503	64,59	69,99
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5550,1	67,15	69,85
		%RPD	0,85	3,89	0,20
	K4.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5501,4	67,62	67,35
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5736,8	67,62	68,57
		%RPD	4,19	0	1,80
	K14.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5875,3	66,9	67,82
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5501,7	67,82	69,27
		%RPD	6,57	1,37	2,12
	K14.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5809,2	66,38	69,02
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5629,9	67,77	68,03
		%RPD	3,13	2,07	1,44
	K14.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5836,3	68,03	68,96
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5661,7	69,22	69,22
		%RPD	3,04	1,73	0,38
	K48.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5725,3	65,83	68,15
		KQ mẫu lặp HT	5732,9	64,18	66,43

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		($\mu g/Nm^3$)			
		%RPD	0,13	2,54	2,56
	K48.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5748,5	66,47	67,53
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5685,3	65,68	67,93
		%RPD	1,11	1,20	0,59
	K48.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5776,41	66,61	66,34
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5687,9	66,14	67,2
		%RPD	1,54	0,71	1,29
Đợt 4/2025	K50.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5974,2	58,73	67,34
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5936,6	54,58	67,94
		%RPD	0,6	7,3	0,9
	K50.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5982,2	62,89	69,11
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5898,9	62,42	69,18
		%RPD	1,4	0,8	0,1
	K50.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5942,6	64,36	72,16
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5927,0	65,65	72,30
		%RPD	0,3	2,0	0,2
	K18.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5479,5	60,81	70,22
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5519,7	62,75	71,15
		%RPD	0,7	3,1	1,3
	K18.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5476,4	61,93	71,82
		KQ mẫu lặp HT ($\mu g/Nm^3$)	5615,4	62,66	72,49
		%RPD	2,5	1,2	0,9
	K18.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	5522,4	63,00	73,09

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5642,1	62,93	74,09
		%RPD	2,1	0,1	1,4
	K26.1	KQ phân tích (µg /Nm³)	5350,9	58,8	66,93
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5355,3	60,74	66,21
		%RPD	0,1	3,2	1,1
	K26.2	KQ phân tích (µg /Nm³)	5415,5	57,8	68,09
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5414,4	58,44	69,62
		%RPD	0,0	1,1	2,2
	K26.3	KQ phân tích (µg /Nm³)	5424,6	60,0	69,42
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5354,7	58,27	70,61
		%RPD	1,3	2,9	1,7
	K35.1	KQ phân tích (µg /Nm³)	5716,0	62,38	67,22
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5658,4	60,43	67,56
		%RPD	1,0	3,2	0,5
	K35.2	KQ phân tích (µg /Nm³)	5767,1	60,27	69,61
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5741,5	59,12	69,54
		%RPD	0,4	1,9	0,1
	K35.3	KQ phân tích (µg /Nm³)	5769,4	61,13	71,37
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	5729,3	69,43	71,91
		%RPD	0,7	12,7	0,8
Đợt 5/2025	K16.1	KQ phân tích (µg /Nm³)	4454,5	60,1	67,48
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm³)	4473,2	57,3	66,42
		%RPD	0,4	4,8	1,6
	K16.2	KQ phân tích (µg /Nm³)	4820,1	58,6	68,54

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4779,1	58,2	69,2
		%RPD	0,9	0,7	1,0
	K16.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4984,3	57,5	69,98
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5085	60,3	71,3
		%RPD	2,0	4,8	1,9
	K14.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4908,3	59,6	65,48
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4953,6	59,9	65,15
		%RPD	0,9	0,5	0,5
	K14.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4982,0	57,7	68,04
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5008,0	60,1	67,32
		%RPD	0,5	4,1	1,1
	K14.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4729,5	57,8	69,64
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4731,7	61	68,46
		%RPD	0,05	5,4	1,7
	K3.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4912,5	60	67,02
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4937,5	56,5	66,16
		%RPD	0,5	6,0	1,3
	K3.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5157,9	57,8	68,19
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5084,9	57,2	68,19
		%RPD	1,4	1,0	0,0
	K3.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5396,8	58,3	69,7
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5443,8	55,6	69,97
		%RPD	0,9	4,7	0,4
Đợt 5/2025	K5.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4445,8	54,1	66,17
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4450,1	53,7	67,59

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		%RPD	0,1	0,7	2,12
	K5.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4735,4	54,2	68,03
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4673,9	54,4	69,28
		%RPD	1,3	0,4	1,82
	K5.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4908,2	56,6	69,49
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4919,0	53,8	70,28
		%RPD	0,2	5,1	1,13
	K10.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	5012,9	51,7	66,2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4976,9	53,0	67,4
		%RPD	0,7	2,5	1,8
	K10.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4428,2	56,2	68,9
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4647,8	55,0	69,3
		%RPD	4,8	2,2	0,5
	K10.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4356,1	54,6	70,6
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4275,3	55,4	71,9
		%RPD	1,9	1,5	1,8
	K22.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4635,8	52,7	65,72
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4724,3	50,8	66,96
		%RPD	1,9	3,7	1,87
	K22.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4874,1	48,5	69,12
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4769,5	50,7	68,07
		%RPD	2,2	4,4	1,53
	K22.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4983,8	49,4	71,21
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4914,8	50,5	70,23
		%RPD	1,4	2,2	1,39
	K30.1	KQ phân tích	4354,6	56,9	66,3

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số		
			CO	NO_2	SO_2
		(µg /Nm^3)			
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4316,5	56,2	66,5
		%RPD	0,9	1,2	0,3
	K30.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4576,6	58,4	69,2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	5034,6	58,4	69,0
		%RPD	9,5	0,0	0,3
	K30.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4349,0	59,3	71,2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4833,6	58,5	70,5
		%RPD	10,6	1,4	0,9
	K39.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4484,9	56,0	66,9
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4523,8	58,1	66,1
		%RPD	0,9	3,7	1,2
	K39.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4769,8	60,8	68,2
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4858,4	57,7	68,5
		%RPD	1,8	5,2	0,4
	K39.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	4756,3	60,4	70,36
		KQ mẫu lặp HT (µg /Nm^3)	4675,4	61,0	70,43
		%RPD	1,7	1,0	0,10

Bảng 13: Kết quả mẫu trắng phân tích năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Mẫu trắng PTN						Giới hạn phát hiện
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm^3	<25,0	<25,0	<25,0	<25,0	<25,0	<25,0	25,0
2	CO	µg/Nm^3	<4200	<4200	<4200	<4200	<4200	<4200	4200
3	NO_2	µg/Nm^3	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	11,5
4	SO_2	µg/Nm^3	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	<11,5	11,5

Bảng 14: Kết quả mẫu lặp phòng thí nghiệm năm 2025

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
Đợt 1/2025	K9.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,25	62,44
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	58,36	65,56
		%RPD	1,52	0,2
	K9.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,82	63,65
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	60,97	63,01
		%RPD	1,90	1,01
	K9.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	61,84	65,80
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	61,33	65,42
		%RPD	0,83	0,58
	K5.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,54	65,61
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,05	65,06
		%RPD	0,79	0,84
	K5.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	64,71	67,0
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,84	67,38
		%RPD	0,2	0,57
	K5.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	69,64	67,72
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	68,74	68,23
		%RPD	1,29	0,75
	K22.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,54	67,90
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,05	67,40
		%RPD	0,79	0,75
	K22.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	64,71	65,54

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,84	65,92
		%RPD	0,2	0,58
	K22.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	69,64	66,71
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	68,74	66,96
		%RPD	1,29	0,38
	K2.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	61,42	68,88
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	61,20	70,03
		%RPD	0,5	1,65
	K2.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,24	67,36
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	63,67	67,23
		%RPD	0,7	0,19
	K2.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	65,15	67,82
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,05	68,07
		%RPD	1,7	0,37
	K32.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	58,12	64,02
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,86	66,33
		%RPD	0,44	3,54
	K32.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	69,54	64,41
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	68,39	62,51
		%RPD	1,67	3,0
	K32.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	56,29	72,19
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	56,54	71,22
		%RPD	0,45	1,34

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
	K21.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	57,87	61,79
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	58,12	63,31
		%RPD	0,44	2,43
	K21.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	62,31	64,09
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	61,03	63,45
		%RPD	0,64	1,0
	K21.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,76	61,65
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,27	61,71
		%RPD	0,80	0,1
Đợt 2/2025	K15.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,30	65,65
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	63,82	66,17
		%RPD	0,82	0,79
	K15.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,20	67,14
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	63,99	67,54
		%RPD	1,24	0,59
	K15.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	66,16	68,27
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	65,24	69,06
		%RPD	1,40	1,15
	K38.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	65,81	66,98
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,77	65,94
		%RPD	1,59	1,56
	K38.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	65,47	65,87
		KQ mẫu lặp PT	64,56	67,82

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		($\mu g/Nm^3$)		
		%RPD	1,40	2,93
	K38.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	67.82	68,61
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	67,29	68,47
		%RPD	0,78	0,2
	K12.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	63,45	67,22
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,84	66,83
		%RPD	0,61	0,58
	K12.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	63,80	67,58
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,43	66,28
		%RPD	0,58	1,95
	K12.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	65,37	69,25
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	65,55	66,83
		%RPD	0,27	3,56
	K28.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	64,05	67,42
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	62,97	68,37
		%RPD	1,70	1,39
	K28.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	64,32	67,29
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,78	66,88
		%RPD	0,84	0,60
	K28.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	64,35	67,58
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,68	67,04
		%RPD	1,05	0,80

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
	K23.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	57,98	61,84
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	56,52	62,37
		%RPD	2,56	0,86
	K23.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,09	63,24
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,49	62,84
		%RPD	2,75	0,64
	K23.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,85	63,87
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	59,04	64,41
		%RPD	1,35	0,84
	K19.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	64.87	69,07
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	65,26	68,28
		%RPD	0,61	1,15
	K19.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	63,81	68,16
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	63,16	68,29
		%RPD	1,04	0,19
	K19.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	64,80	69,55
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	65,33	70,08
		%RPD	0,81	0,76
Đợt 3/2025	K8.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	66,34	69,41
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	66,07	68,48
		%RPD	0,40	1,36
	K8.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	66,96	67,76
		KQ mẫu lặp PT	66,02	65,75

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		($\mu g/Nm^3$)		
		%RPD	1,41	3,02
	K8.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	64,25	68,14
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	62,63	68,95
		%RPD	2,54	1,18
	K52.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	65,35	69,37
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	65,75	70,04
		%RPD	0,61	0,96
	K52.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	67,10	66,55
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	65,13	66,82
		%RPD	2,98	0,40
	K52.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	66,87	71,43
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	66,73	72,10
		%RPD	0,20	0,94
	K35.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	65,88	66,01
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	64,81	67,47
		%RPD	1,63	2,19
	K35.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	63,28	67,54
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,14	67,01
		%RPD	0,21	0,79
	K35.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	66,38	67,85
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	65,32	68,92
		%RPD	1,62	1,56

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
	K4.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	65,36	69,54
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,55	70,34
		%RPD	1,24	1,16
	K4.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	64,73	70,26
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	64,46	69,72
		%RPD	0,46	0,77
	K4.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	68,03	66,94
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	67,21	67,76
		%RPD	1,2	1,21
	K14.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	67,17	68,09
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	66,64	67,56
		%RPD	0,79	0,78
	K14.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	65,66	68,69
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	67,11	69,35
		%RPD	2,18	0,96
	K14.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	68,96	69,36
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	67,64	68,56
		%RPD	1,93	1,15
	K48.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	66,43	68,81
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	65,24	67,49
		%RPD	1,81	1,94
	K48.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	66,87	67,80
		KQ mẫu lặp PT	66,08	67,27

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		($\mu g/Nm^3$)		
		%RPD	1,20	0,79
	K48.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	66,81	65,88
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	66,41	66,81
		%RPD	0,60	1,40
Đợt 4/2025	K50.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	58,79	67,13
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	58,66	67,54
		%RPD	0,23	0,60
	K50.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	62,15	69,31
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,64	68,91
		%RPD	2,36	0,59
	K50.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	63,89	72,43
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	64,84	71,89
		%RPD	1,48	0,75
	K18.1	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	60,61	70,35
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	61,01	70,09
		%RPD	0,66	0,38
	K18.2	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	61,19	71,69
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	62,66	71,96
		%RPD	2,38	71,82
	K18.3	KQ phân tích ($\mu g/Nm^3$)	62,80	72,76
		KQ mẫu lặp PT ($\mu g/Nm^3$)	63,20	73,42
		%RPD	0,64	0,91

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
	K26.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,41	66,71
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	58,08	67,14
		%RPD	2,3	0,64
	K26.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	58,17	68,43
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	59,37	67,76
		%RPD	2,1	0,98
	K26.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,86	69,55
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	59,46	69,28
		%RPD	0,67	0,38
	K35.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	62,45	66,75
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	62,31	67,69
		%RPD	0,22	1,40
	K35.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	60,34	69,81
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	30,20	69,40
		%RPD	0,22	0,58
	K35.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	61,06	71,51
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	61,19	71,24
		%RPD	0,22	0,38
Đợt 5/2025	K16.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	60,37	68,0
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	59,85	66,95
		%RPD	0,88	1,56
	K16.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,30	68,67
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,84	68,41

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		%RPD	2,48	0,39
	K16.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	58,60	69,58
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	56,48	70,37
		%RPD	3,68	1,13
	K14.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,65	64,8
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	59,51	66,0
		%RPD	0,22	1,8
	K14.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	57,34	68,5
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	58,00	67,5
		%RPD	1,14	1,35
	K14.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	58,08	69,7
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,42	69,5
		%RPD	1,14	0,38
	K3.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,69	67,35
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	60,22	66,69
		%RPD	0,88	0,99
	K3.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	58,13	67,93
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,47	68,46
		%RPD	1,15	0,78
	K3.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	58,55	69,31
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	58,11	70,10
		%RPD	0,76	1,14
Đợt 6/2025	K5.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	53,99	65.39
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	54,26	66.94

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		%RPD	0,48	2,33
	K5.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	53,81	67,31
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	54,48	68,75
		%RPD	1,21	2,12
	K5.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	57,19	69,10
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	56,01	69,88
		%RPD	2,08	1,13
	K10.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	51,24	65,81
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	52,17	66,74
		%RPD	1,79	1,40
	K10.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	56,44	68,32
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	56,04	69,65
		%RPD	0,71	1,93
	K10.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	54,91	70,31
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	54,37	70,98
		%RPD	0,98	0,95
	K22.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	52,81	65,0
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	52,68	66,44
		%RPD	0,25	2,19
	K22.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	47,91	69,65
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	49,09	68,60
		%RPD	2,43	1,52
	K22.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	49,57	70,75
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	49,17	71,67

Thời gian quan trắc	Mẫu	Kết quả	Thông số	
			NO_2	SO_2
		%RPD	0,79	1,29
	K30.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	56,07	66,65
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,66	68,64
		%RPD	2,79	1,0
	K30.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,10	69,83
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	57,64	70,94
		%RPD	2,50	1,72
	K30.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,27	71,47
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	59,40	66,65
		%RPD	0,22	0,74
	K39.1	KQ phân tích (µg /Nm^3)	56,50	67,12
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	55,58	66,59
		%RPD	1,64	0,78
	K39.2	KQ phân tích (µg /Nm^3)	61,13	67,82
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	60,47	68,61
		%RPD	1,08	1,15
	K39.3	KQ phân tích (µg /Nm^3)	59,65	69,90
		KQ mẫu lặp PT (µg /Nm^3)	61,10	70,82
		%RPD	2,39	1,31

Bảng 15: Kết quả phân tích mẫu chuẩn thẩm tra năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ	Kết quả	%R	%R giới hạn
1	CO	µg	15,7	14,953 – 16,148	95,2 – 102,9	97,2±12,8
2	NO_2	µg	10	9,095 – 10,671	90,9 – 106,7	97,1±14,8
3	SO_2	µg	2,0	1,836 – 2,008	91,8 – 100,4	96,3±14,8